



CỤC THỐNG KÊ

**TÀI LIỆU
ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ
KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH**

Hà Nội - 2026

MỤC LỤC

	Trang
CÁC THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT	5
Phần I: QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA	7
Quyết định số 907/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình	9
Quyết định số 1403/QĐ-CTK ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình	18
Phần II: HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU	40
Chương I: MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA; VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN THỐNG KÊ	41
I. Mục đích, yêu cầu	41
II. Vai trò và nhiệm vụ của điều tra viên thống kê	42
Chương II: QUY ĐỊNH CHUNG CỦA ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH	45
I. Thời điểm điều tra	45
II. Thời gian điều tra	45
III. Phương pháp thu thập thông tin	45
IV. Đối tượng điều tra	45
V. Đơn vị điều tra và người cung cấp thông tin	45
VI. Địa bàn điều tra, sơ đồ nền xã/phường và bảng kê hộ	48
VII. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ	48
VIII. Nhân khẩu đặc thù	53
Chương III: QUY TRÌNH ĐIỀU TRA VÀ CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA	54
I. Quy trình điều tra	54
II. Quy định của phiếu điều tra và cách ghi câu trả lời	54

	Trang
Chương IV: HƯỚNG DẪN THU THẬP THÔNG TIN NGƯỜI NƯỚC NGOÀI	56
Chương V: HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI, GHI THÔNG TIN TRANG BÌA VÀ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ	58
I. Giới thiệu phiếu điều tra	58
II. Cách ghi trang bìa của phiếu điều tra	58
III. Cách hỏi và xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ trong phiếu dài	59
Chương VI: HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ GHI THÔNG TIN NỘI DUNG PHIẾU ĐIỀU TRA	62
Phần 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ	62
Phần 2: THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ SINH CỦA NỮ TỪ 10-49 TUỔI, KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN CỦA THÀNH VIÊN HỘ LÀ NỮ TỪ 15-49 TUỔI	77
Phần 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ	86
Phần III: HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT, SỬ DỤNG CAPI VÀ TRANG QUẢN LÝ GIÁM SÁT	90
I. Hướng dẫn sử dụng, cài đặt CAPI	92
II. Hướng dẫn trang quản lý giám sát	110
PHỤ LỤC	162
Phụ lục I: BẢNG ĐỐI CHIẾU NĂM ÂM LỊCH VÀ NĂM DƯƠNG LỊCH	164
Phụ lục II: DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM	165
Phụ lục III: DANH SÁCH CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG	172
Phụ lục IV: BẢNG CHUYỂN ĐỔI TRÌNH ĐỘ VĂN HÓA PHỔ THÔNG	173
Phụ lục V: DANH SÁCH TÊN VÀ MÃ NƯỚC	175

CÁC THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/viết tắt	Giải thích/tên đầy đủ
CAPI	Phòng vấn trực tiếp bằng thiết bị di động (Computer assisted personal interviewing)
Thống kê tỉnh	Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
ĐBĐT	Địa bàn điều tra
ĐTĐT	Đối tượng điều tra
ĐTV	Điều tra viên thống kê
Điều tra BDDS	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình
GSV	Giám sát viên
Hộ	Hộ dân cư
Internet	Hệ thống thông tin toàn cầu được truy cập công cộng gồm các mạng máy tính được liên kết với nhau
NKTTTT	Nhân khẩu thực tế thường trú
TĐT 2019	Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019
GPS	Hệ thống định vị sử dụng vệ tinh nhân tạo
Server	Hệ thống máy chủ xử lý dữ liệu

Phần I

QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA

Số: 907/QĐ-CTK

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Phương án Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 130/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực thống kê;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1933/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2026 của Bộ Tài chính do Cục Thống kê chủ trì thực hiện;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình thực hiện từ năm 2026. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Giao Ban Điều tra thống kê chủ trì, phối hợp với Ban Thống kê Dân số và Lao động và đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết; thiết kế mẫu, phiếu điều tra và các nội dung liên quan khác trình Lãnh đạo Cục Thống kê ban hành; chỉ đạo tổ chức và hướng dẫn thực hiện cuộc điều tra theo đúng quy định của Phương án điều tra.

Điều 3. Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Dân số và Lao động, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Cục và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp);
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK_(5b).

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

*(Kèm theo Quyết định số 907/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình (viết gọn là Điều tra BĐDS) là cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích:

- Thu thập thông tin về dân số và một số đặc trưng cơ bản của dân số; tình hình biến động dân số; mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai và nạo, phá thai làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê về dân số và kế hoạch hóa gia đình và các chỉ tiêu thống kê về dân số thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê; Hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN; Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam; Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam; Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia;

- Phục vụ các cấp, các ngành đánh giá tình hình, hoạch định chính sách.

2. Yêu cầu điều tra

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra;
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê;

- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả;

- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; bảo đảm tính so sánh quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra BĐDS được tiến hành trên phạm vi 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là nhân khẩu thực tế thường trú (viết gọn là NKTTTT) tại hộ (không bao gồm những người sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội và công an nhưng điều tra cả các hộ quân đội và công an đang sống trong khu vực dân cư của cấp xã điều tra).

3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là hộ dân cư (viết gọn là hộ). Hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng; có hoặc không có quỹ thu - chi chung; hoặc kết hợp cả hai.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Điều tra BDDS là điều tra chọn mẫu. Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức độ đại diện của các chỉ tiêu thống kê cho cấp tỉnh và phân tổ theo thành thị, nông thôn. Mẫu Điều tra BDDS gồm 305.600 hộ tại 7.640 địa bàn điều tra¹ (viết gọn là ĐBĐT), là mẫu phân tầng hai giai đoạn, được thiết kế như sau:

Giai đoạn 1. Chọn ĐBĐT: Dàn chọn mẫu của Điều tra BDDS là dàn mẫu chủ của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được cập nhật theo đơn vị hành chính mới từ tháng 7/2025. Danh sách ĐBĐT của mỗi tỉnh, thành phố tạo thành một tầng chính và được chia thành hai tầng thứ cấp là thành thị và nông thôn. Công tác chọn mẫu ĐBĐT được thực hiện riêng cho mỗi tầng theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

Giai đoạn 2. Chọn hộ điều tra: Tại các ĐBĐT đã được chọn ở Giai đoạn 1, thực hiện rà soát, cập nhật danh sách ĐBĐT và cập nhật danh sách toàn bộ các hộ của ĐBĐT. Tại mỗi ĐBĐT đã được cập nhật, chọn 40 hộ mẫu theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống để thực hiện thu thập thông tin.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01/4.

2. Thời gian điều tra

Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn là 30 ngày, bắt đầu từ ngày 01/4 đến hết ngày 30/4.

¹ Số lượng hộ mẫu và địa bàn mẫu sẽ được thiết kế lại cho phù hợp với sự điều chỉnh đơn vị hành chính mới.

3. Phương pháp điều tra

Điều tra BDDS áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp sử dụng phiếu điện tử được cài đặt trên thiết bị điện tử thông minh (CAPI) của điều tra viên thống kê (viết gọn là ĐTV). ĐTV đến từng hộ để hỏi trực tiếp người cung cấp thông tin và nhập đầy đủ các câu trả lời vào phiếu CAPI.

4. Người cung cấp thông tin

Chủ hộ (hoặc người trưởng thành khác am hiểu về các thành viên trong hộ, đủ năng lực trả lời phỏng vấn) là người cung cấp thông tin để xác định các NKTTTT của hộ và cung cấp thông tin liên quan đến các NKTTTT của hộ, các trường hợp chết theo quy định. Đối với những thông tin về thành viên hộ mà chủ hộ không nắm chắc, ĐTV cần phỏng vấn trực tiếp thành viên đó.

Riêng các thông tin về lịch sử sinh phải hỏi trực tiếp đối tượng điều tra là nữ từ 10 - 49 tuổi; các thông tin về kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản, phải hỏi trực tiếp đối tượng điều tra là nữ từ 15 - 49 tuổi.

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Điều tra BDDS thu thập các thông tin sau:

Phần 1: Thông tin về các thành viên trong hộ

- Thông tin về nhân khẩu học;
- Thông tin về di cư;
- Tình trạng đăng ký khai sinh (đối với trẻ em dưới 5 tuổi);
- Tình trạng đi học; trình độ giáo dục, đào tạo; bằng cấp, chứng chỉ nghề cao nhất đạt được; tình trạng biết chữ;
- Tình trạng hôn nhân;
- Thông tin thanh niên được cung cấp về chăm sóc sức khỏe sinh sản/tình dục; thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, hoạt động cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và nơi cư trú.

Phần 2: Thông tin về lịch sử sinh của nữ từ 10 - 49 tuổi, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản của thành viên hộ là nữ từ 15 - 49 tuổi

Phần 3: Thông tin về thành viên của hộ đã chết trong khoảng thời gian từ ngày Mùng 01 Tết Âm lịch năm trước năm điều tra đến hết ngày 31/3 năm điều tra.

2. Phiếu điều tra

Điều tra BĐDS sử dụng 01 loại phiếu điều tra để thu thập những thông tin theo nội dung đã được đề cập ở trên.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Điều tra BĐDS sử dụng các danh mục và bảng phân loại thống kê sau:

1. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ, cập nhật đến thời điểm điều tra;

2. Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam ban hành theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐẦU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

Sau khi hoàn thành phiếu, dữ liệu được đồng bộ từ thiết bị của ĐTV về máy chủ của hệ thống công nghệ thông tin của cuộc điều tra. GSV các cấp thực hiện nhiệm vụ theo trình tự sau:

- Rà soát thông tin, kiểm tra logic phiếu điều tra và phát hiện lỗi, đưa ra các yêu cầu giải trình số liệu;

- Thông báo lỗi và yêu cầu giải trình cho GSV cấp dưới trực tiếp để ĐTV xác minh, giải trình và hoàn thiện thông tin;

- Sau khi thông tin được hoàn thiện, GSV các cấp thực hiện duyệt số liệu trong phạm vi được giao trên hệ thống công nghệ thông tin của cuộc điều tra.

2. Biểu đầu ra của điều tra

Biểu đầu ra của Điều tra BĐDS được thiết kế phục vụ tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo yêu cầu, mục đích điều tra.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng Phương án điều tra	Tháng 4 - 7/2025
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 4 - 8/2025
3	Thiết kế mẫu biểu tổng hợp kết quả điều tra (bao gồm hướng dẫn tổng hợp chi tiết đối với từng mẫu biểu)	Tháng 9 - 11/2025
4	Xây dựng/cập nhật các chương trình phần mềm phục vụ thu thập, giám sát, kiểm tra, nghiệm thu... dữ liệu điều tra (bao gồm xây dựng yêu cầu, kiểm thử và hoàn thiện phần mềm)	Trước tháng 3 năm điều tra
5	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm	Trước tháng 3 năm điều tra
6	Thiết kế mẫu và chọn địa bàn điều tra	Trước tháng 3 năm điều tra
7	Rà soát địa bàn điều tra (cập nhật danh sách thôn, xóm, ấp, bản, tổ dân phố...)	Trước tháng 3 năm điều tra
8	Cập nhật bảng kê hộ	Trước 20/3 năm điều tra
9	Chọn hộ điều tra	Trước 26/3 năm điều tra
10	Xây dựng/cập nhật các phần mềm tổng hợp kết quả đầu ra của điều tra (bao gồm xây dựng yêu cầu, kiểm thử và hoàn thiện phần mềm)	Trước tháng 4 năm điều tra
11	In tài liệu (nếu có) phục vụ tập huấn và thu thập thông tin tại thực địa	Trước tháng 3 năm điều tra
12	Tổ chức hội nghị tập huấn các cấp (nếu có)	Tháng 02 - 3 năm điều tra
13	Thu thập thông tin tại địa bàn	Từ ngày 01 - 30/4 năm điều tra
14	Giám sát	Tháng 3 - 5 năm điều tra
15	Kiểm tra, ghi mã, làm sạch, nghiệm thu dữ liệu điều tra	Tháng 4 - 6 năm điều tra
16	Xử lý, tổng hợp số liệu	Tháng 5 - 8 năm điều tra
17	Tính quyền số suy rộng	Trước tháng 8 năm điều tra

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
18	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra (tiếng Việt, tiếng Anh)	Quý IV năm điều tra
19	Tổ chức in, xuất bản và phát hành báo cáo kết quả điều tra (tiếng Việt, tiếng Anh)	Quý I năm sau

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a) Chọn mẫu và rà soát ĐBĐT, cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ điều tra

Cục thống kê thực hiện chọn mẫu ĐBĐT, hướng dẫn Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là Thống kê tỉnh, thành phố) cập nhật địa bàn điều tra, cập nhật bảng kê hộ.

Công tác rà soát địa bàn phải đảm bảo đảm cập nhật các thay đổi về mã, tên các thông tin định danh gắn với địa bàn; các thay đổi liên quan quy mô, sự tồn tại của địa bàn trên thực tế (chia cắt, sáp nhập, giải tỏa ...).

Công tác cập nhật bảng kê hộ cần đặc biệt chú ý những ngôi nhà mới xây có người ở, những ngôi nhà trước đây không có người ở nhưng hiện đã có người đến cư trú, những ngôi nhà hiện không có người ở hoặc đã bị phá hủy, những khu vực trước đây là vùng đất trống, đồi trọc, ruộng nương, rừng nhưng nay đã có người ở,... thuộc phạm vi ranh giới ĐBĐT, nhằm cập nhật đầy đủ số hộ, số người vào bảng kê hộ của ĐBĐT được chọn mẫu.

b) Tuyển chọn người cập nhật bảng kê hộ, điều tra viên thống kê và giám sát viên

- Người cập nhật bảng kê hộ: Ở mỗi ĐBĐT thực hiện tuyển chọn người am hiểu địa bàn, có tinh thần trách nhiệm thực hiện việc cập nhật bảng kê hộ.

- ĐTV: Thực hiện tuyển chọn ĐTV với số lượng phù hợp, trung bình mỗi ĐTV phụ trách từ 02 đến 03 ĐBĐT.

Trường hợp cần thiết, thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thực hiện điều tra quyết định tuyển chọn người lập bảng kê và ĐTV phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, dự toán được giao và các quy định tài chính hiện hành.

- GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của mạng lưới ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: Cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp cơ sở.

c) Tập huấn nghiệp vụ điều tra

Tập huấn nghiệp vụ điều tra thực hiện ở 02 cấp: Cấp trung ương và cấp tỉnh. Mỗi cấp tập huấn trong 02 ngày (trong đó: 01 ngày giới thiệu phương án điều tra, hướng dẫn nghiệp vụ điều tra và 01 ngày hướng dẫn sử dụng thiết bị điều tra phiếu điện tử và Trang Web điều hành tác nghiệp).

- *Cấp trung ương*: Thành phần tham gia tập huấn gồm GSV cấp trung ương và giảng viên cấp tỉnh;

- *Cấp tỉnh*: Thành phần tham gia tập huấn gồm ĐTV, GSV cấp tỉnh và GSV cấp cơ sở (nếu có).

d) Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm.

đ) Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Phần mềm điều tra trên thiết bị điện tử (CAPI); phần mềm chọn mẫu hộ, phần mềm quản trị hệ thống điều tra trên Trang Web điều hành tác nghiệp, phần mềm xử lý, tổng hợp kết quả điều tra...

2. Công tác thu thập thông tin

Thông kê tình, thành phố chỉ đạo tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm việc thu thập thông tin thực hiện tại hộ được chọn điều tra, đúng yêu cầu chất lượng và thời gian quy định.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp,...

Hình thức kiểm tra, giám sát: Tùy theo tình hình thực tế, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát chủ động lựa chọn hình thức kiểm tra, giám sát trực tiếp hoặc gián tiếp đối công tác tập huấn, công tác thu thập thông tin tại địa bàn và trên Trang thông tin điện tử của cuộc điều tra.

Để bảo đảm chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

4. Nghiệm thu và tổng hợp thông tin

a) Nghiệm thu phiếu điều tra

- Thống kê tỉnh, thành phố chỉ đạo và thực hiện kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu điều tra của tất cả các ĐBĐT được phân công trên phạm vi tỉnh, thành phố;
- Cục Thống kê kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra cấp tỉnh.

b) Tổng hợp thông tin

Cục Thống kê chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra BĐS do Ngân sách nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 Bộ Tài chính ban hành về Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra BĐS theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành thống kê./.

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình**

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 907/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình tại 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Dân số và Lao động, Trưởng ban Ban Thống kê Xã hội và Môi trường, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Giám đốc Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK (5b).

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH**

*(Kèm theo Quyết định số 1403/QĐ-CTK ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê)*

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN³

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 4-8/2025	ĐTTK	DSLĐ, Đơn vị liên quan
2	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả điều tra (bao gồm hướng dẫn tổng hợp chi tiết đối với từng mẫu biểu)	Tháng 9-12/2025	DSLĐ, XHMT	ĐTTK
3	Thiết kế và phân bổ mẫu	Tháng 9-12/2025	TKĐT	DSLĐ
4	Xây dựng yêu cầu các phần mềm phục vụ thu thập, xử lý, tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 12/2025-01/2026	ĐTTK	DSLĐ, XHMT
5	Xây dựng/cập nhật các chương trình phần mềm (bao gồm kiểm thử và hoàn thiện phần mềm)	Trước tháng 3 năm điều tra	TTXL	ĐTTK, DSLĐ, XHMT, TKT
6	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm	Trước tháng 3 năm điều tra	ĐTTK	DSLĐ, TTXL Đơn vị liên quan
7	Chọn địa bàn điều tra	Trước tháng 3 năm điều tra	ĐTTK	DSLĐ, Đơn vị liên quan
8	Rà soát địa bàn điều tra	Trước tháng 3 năm điều tra	TKT	ĐTTK
9	Lập/cập nhật bảng kê hộ	Trước 20/3 năm điều tra	TKT	ĐTTK
10	Chọn hộ điều tra	Trước 26/3 năm điều tra	ĐTTK	TKT
11	Tuyển chọn người lập/rà soát bảng kê và ĐTV (nếu có)	Tháng 02-3 năm điều tra	TKT	TKCS
12	In tài liệu (nếu có)	Trước tháng 3 năm điều tra	ĐTTK, TKT	Đơn vị liên quan
13	Tập huấn cấp trung ương (nếu có)	Tháng 02-3 năm điều tra	ĐTTK	DSLĐ, TKT, VPC, Đơn vị liên quan
14	Tập huấn cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 3 năm điều tra	TKT	TKCS

³ Các chữ viết tắt trong bảng: ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; DSLĐ: Ban Thống kê Dân số và Lao động; XHMT: Ban Thống kê Xã hội và Môi trường; KHTC: Ban Kế hoạch tài chính; TTXL: Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê; VPC: Văn phòng Cục; TKT: Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; TKCS: Thống kê cơ sở.

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
15	Thu thập thông tin tại địa bàn	Từ ngày 01-30/4 năm điều tra	TKT	ĐTTK, Đơn vị liên quan
16	Giám sát	Tháng 3-5 năm điều tra	ĐTTK, TKT	DSLĐ, Đơn vị liên quan
17	Kiểm tra, ghi mã, làm sạch, nghiệm thu dữ liệu điều tra cấp tỉnh	Tháng 4 - 5 năm điều tra	TKT	ĐTTK
18	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu cấp trung ương	Tháng 4-6 năm điều tra	ĐTTK	DSLĐ
19	Xử lý, tổng hợp số liệu	Tháng 5-8 năm điều tra	ĐTTK	DSLĐ, TKT
20	Tính quyền suy rộng	Trước tháng 8 năm điều tra	DSLĐ	ĐTTK
21	Tổng hợp kết quả	Trước tháng 10 năm điều tra	DSLĐ	ĐTTK, TTXL, TKT
22	Kiểm tra biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Trước tháng 11 năm điều tra	DSLĐ	ĐTTK, TTXL
23	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra (tiếng Việt, tiếng Anh)	Quý IV năm điều tra	DSLĐ	Đơn vị liên quan
24	Tổ chức in, xuất bản và phát hành báo cáo kết quả điều tra (tiếng Việt, tiếng Anh)	Quý I năm sau	VPC	DSLĐ, KHTC, Đơn vị liên quan

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Điều tra thống kê: Chủ trì xây dựng phiếu điều tra; thiết kế, chọn mẫu điều tra; biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra; hướng dẫn lập/cập nhật bảng kê; xây dựng yêu cầu các chương trình phần mềm điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, phần mềm quản lý mạng lưới điều tra, phần mềm kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến; tổ chức tập huấn cấp trung ương (nếu có); tổng hợp kết quả điều tra phục vụ kiểm tra làm sạch số liệu.

2. Ban Thống kê Dân số và Lao động: Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra; kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra; tính quyền số suy rộng của cuộc điều tra; tổng hợp, phân tích và công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Ban Điều tra thống kê (Ban ĐTTK) và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê: Chủ trì xây dựng các chương trình phần mềm điều tra, phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến; hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; phối hợp với Ban ĐTTK xây dựng các tài liệu hướng dẫn sử dụng chương trình phần mềm.

4. Ban Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Ban ĐTTK và Ban Thống kê Dân số và Lao động và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

5. Văn phòng Cục Thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương (nếu có), thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

6. Ban Kiểm tra: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

7. Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại các địa bàn điều tra đã được chọn từ bước rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê, rà soát hộ được chọn điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu và đánh mã phiếu điều tra,...

Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Thống kê tỉnh, thành phố) chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Thống kê tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. THIẾT KẾ MẪU ĐIỀU TRA

Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình (Điều tra BĐDS) là điều tra chọn mẫu. Quy mô mẫu hằng năm được phân bổ bảo đảm mức độ đại diện của các chỉ tiêu thống kê cho cấp tỉnh và phân tổ theo thành thị, nông thôn. Mẫu Điều tra BĐDS hằng năm gồm 194.400 hộ tại 6.480 địa bàn điều tra (ĐBĐT)⁴, là mẫu phân tầng hai giai đoạn, được thiết kế như sau:

1. Giai đoạn 1. Chọn ĐBĐT: Dàn chọn mẫu của Điều tra BĐDS là dàn mẫu chủ được xây dựng năm 2025 theo đơn vị hành chính mới. Danh sách ĐBĐT của mỗi tỉnh, thành phố tạo thành một tầng chính và được chia thành hai tầng thứ cấp là thành thị và nông thôn. Công tác chọn mẫu ĐBĐT được thực hiện riêng cho mỗi tầng theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống. Cỡ mẫu cụ thể của các tỉnh, thành phố cụ thể tại Bảng phân bổ số lượng địa bàn điều tra.

2. Giai đoạn 2. Chọn hộ điều tra: Tại các ĐBĐT đã được chọn ở Giai đoạn 1, thực hiện rà soát, cập nhật danh sách ĐBĐT và lập/cập nhật danh sách toàn bộ các hộ của ĐBĐT. Tại mỗi ĐBĐT đã được lập/cập nhật bảng kê, chọn 30 hộ mẫu theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống để thực hiện thu thập thông tin.

Hằng năm, Cục Thống kê (Ban ĐTTK) thực hiện chọn ĐBĐT; hướng dẫn Thống kê tỉnh, thành phố rà soát, cập nhật ĐBĐT; rà soát, lập/cập nhật bảng kê và chọn hộ điều tra.

⁴ Số hộ và số ĐBĐT được được thiết kế bảo đảm mức độ đại diện cho đơn vị hành chính mới.

BẢNG PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA

Mã tỉnh, thành phố	Tên tỉnh, thành phố	Số ĐBĐT		
		Tổng	Thành thị	Nông thôn
	Toàn quốc	6,480	2,358	4,122
01	Thành phố Hà Nội	230	117	113
04	Tỉnh Cao Bằng	170	50	120
08	Tỉnh Tuyên Quang	180	50	130
11	Tỉnh Điện Biên	170	50	120
12	Tỉnh Lai Châu	170	50	120
14	Tỉnh Sơn La	180	50	130
15	Tỉnh Lào Cai	180	50	130
19	Tỉnh Thái Nguyên	180	62	118
20	Tỉnh Lạng Sơn	170	50	120
22	Tỉnh Quảng Ninh	180	140	40
24	Tỉnh Bắc Ninh	200	88	112
25	Tỉnh Phú Thọ	200	50	150
31	Thành phố Hải Phòng	200	97	103
33	Tỉnh Hưng Yên	200	50	150
37	Tỉnh Ninh Bình	200	62	138
38	Tỉnh Thanh Hóa	200	50	150
40	Tỉnh Nghệ An	200	50	150
42	Tỉnh Hà Tĩnh	180	50	130
44	Tỉnh Quảng Trị	180	50	130
46	Thành phố Huế	180	122	58
48	Thành phố Đà Nẵng	180	101	79
51	Tỉnh Quảng Ngãi	180	50	130
52	Tỉnh Gia Lai	200	64	136
56	Tỉnh Khánh Hòa	180	82	98
66	Tỉnh Đắk Lắk	180	51	129
68	Tỉnh Lâm Đồng	200	56	144
75	Tỉnh Đồng Nai	200	78	122
79	Thành phố Hồ Chí Minh	250	201	49
80	Tỉnh Tây Ninh	180	50	130
82	Tỉnh Đồng Tháp	200	50	150
86	Tỉnh Vĩnh Long	200	50	150
91	Tỉnh Anh Giang	200	50	150
92	Thành phố Cần Thơ	200	87	113
96	Tỉnh Cà Mau	180	50	130

IV. PHIẾU ĐIỀU TRA

Điều tra BĐDS sử dụng 01 loại phiếu điều tra, mẫu phiếu quy định tại Phụ lục.

V. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

1. Công thức tính quyền số suy rộng

1.1. Xác định quyền số thiết kế (quyền số cơ bản)

a. Quyền số chọn ĐBĐT của dàn mẫu chủ

$$W_{di}^1 = \frac{M_d}{n_d \times M_{di}}$$

Trong đó:

W_{di}^1 : Quyền số chọn ĐBĐT của dàn mẫu chủ từ các ĐBĐT được xây dựng năm 2025;

n_d : Số địa bàn mẫu được phân bổ theo tầng thành thị, nông thôn của tỉnh, thành phố;

M_d : Số hộ theo tầng thành thị, nông thôn của tỉnh, thành phố theo kết quả lập danh sách ĐBĐT năm 2025;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả lập bảng kê.

b. Quyền số thiết kế Điều tra BĐDS năm t

$$W_{pdi}^{tt/nt1} = \frac{W_{di}^1 \times M_p^{tt/nt}}{n_p^{tt/nt}} \times \frac{M_{di}}{m_{di}}$$

Trong đó:

$W_{pdi}^{tt/nt1}$: Quyền số chọn địa bàn và chọn hộ trong Điều tra BĐDS năm t; phân theo tầng thành thị hoặc nông thôn (Quyền số thiết kế);

W_{di}^1 : Quyền số chọn ĐBĐT dàn mẫu chủ xây dựng năm 2025;

$M_p^{tt/nt}$: Số hộ (tầng thành thị hoặc nông thôn) của tỉnh p tính được từ dàn mẫu chủ được xây dựng năm 2025;

$n_p^{tt/nt}$: Số địa bàn mẫu của tỉnh p được phân bổ trong Điều tra BĐDS năm t (phân theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả lập bảng kê trong Điều tra BĐDS năm t;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra trong ĐBĐT thứ i sau rà soát bảng kê Điều tra BĐDS năm t ($m_{di} = 30$ hộ/địa bàn).

1.2. Điều chỉnh quyền số thiết kế theo số hộ không điều tra được

$$W_{pdi}^{tt/nt2} = W_{pdi}^{tt/nt1} \times \frac{m_{di}}{m'_{di}}$$

$W_{pdi}^{tt/nt2}$: Quyền số điều chỉnh địa bàn cấp tỉnh theo tầng thành thị và nông thôn;

$W_{pdi}^{tt/nt1}$: Quyền số thiết kế ĐBĐT cấp tỉnh;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra trong ĐBĐT thứ i theo kết quả lập bảng kê Điều tra BDDS năm t ($m_{di} = 30$ hộ/địa bàn);

m'_{di} : Số hộ thực tế đã điều tra được của ĐBĐT thứ i trong Điều tra BDDS năm t.

1.3. Điều chỉnh quyền số chung theo cơ cấu dân số tính toán được từ kết quả điều tra

Quyền số hiệu chỉnh mẫu cấp tỉnh

$$W_{pdi}^{tt/nt3} = W_{pdi}^{tt/nt2} \times \frac{M_p^{tt/nt}}{M_p'^{tt/nt}}$$

Trong đó:

$W_{pdi}^{tt/nt3}$: Quyền số hiệu chỉnh địa bàn thành thị hoặc nông thôn cấp tỉnh;

$W_{pdi}^{tt/nt2}$: Quyền số thiết kế địa bàn thành thị hoặc nông thôn cấp tỉnh;

$M_p^{tt/nt}$: Dân số thành thị hoặc nông thôn của tỉnh p theo kết quả ước tính dân số có đến 01/4 năm t-1;

$M_p'^{tt/nt}$: Dân số thành thị hoặc nông thôn có đến 01/4 năm t-1 của tỉnh p tính theo quyền số thiết kế ($W_{pdi}^{tt/nt2}$).

2. Tổng hợp kết quả điều tra

Ban Thống kê Dân số và Lao động xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra theo mục đích của cuộc điều tra, sử dụng quyền số suy rộng theo hướng dẫn tại Mục 1, Phần này.

IV. PHIẾU ĐIỀU TRA

**BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ**

**PHIẾU ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
[THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/4/NĂM ĐIỀU TRA]**

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 907/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:

--	--

XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU:

--	--	--	--	--

THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ:

--	--	--

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA:

--	--	--

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2):.....

--

HỘ SỐ:

--	--	--

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ **được 6 tháng trở lên** **bao gồm cả những người nước ngoài** tính đến 0 giờ ngày 01/4/[NĂM ĐIỀU TRA] không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?

GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI

- | | |
|-----------|-----------|
| 1. _____ | 12. _____ |
| 2. _____ | 13. _____ |
| 3. _____ | 14. _____ |
| 4. _____ | 15. _____ |
| 5. _____ | 16. _____ |
| 6. _____ | 17. _____ |
| 7. _____ | 18. _____ |
| 8. _____ | 19. _____ |
| 9. _____ | 20. _____ |
| 10. _____ | 21. _____ |
| 11. _____ | 22. _____ |

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh, người nước ngoài) **chưa được 6 tháng** tính đến 0 giờ ngày 01/4/[NĂM ĐIỀU TRA] nhưng xác định sẽ ăn ở lâu dài tại hộ (ví dụ: con dâu mới về nhà chồng...)?

CÓ 1 → NHẬP HỌ VÀ TÊN _____
KHÔNG 2

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1 VÀ CÓ TÊN Q2)

- a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?
- b. Sinh viên là người của hộ đang đi học xa nhà?
- c. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- d. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?

CÓ KHÔNG

1 2

1 2

1 2

1 2

(NẾU CÓ HỌ HỌ VÀ TÊN VÀ TÍCH CHỌN NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1 VÀ CÓ TÊN Q2)

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

<p>Q4. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/[NĂM ĐIỀU TRA] tạm vắng vì các lý do sau đây không?</p> <p>a. Người đã rời hộ đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động/không có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang làm ăn?</p> <p>b. Người điều trị nội trú tại cơ sở y tế?</p> <p>c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?</p> <p>d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?</p> <p>e. Người đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?</p> <p>f. Người bị công an, quân đội tạm giữ?</p>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 50%;"></th> <th style="width: 25%; text-align: center;">CÓ</th> <th style="width: 25%; text-align: center;">KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td style="text-align: center;">1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">2 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td style="text-align: center;">1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">2 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td style="text-align: center;">1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">2 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td style="text-align: center;">1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">2 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td style="text-align: center;">1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">2 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td style="text-align: center;">1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">2 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td colspan="3" style="text-align: center;">(NẾU KHÔNG CÓ AI THUỘC CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN, CHUYỂN CÂU Q5)</td> </tr> </tbody> </table>		CÓ	KHÔNG	1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	(NẾU KHÔNG CÓ AI THUỘC CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN, CHUYỂN CÂU Q5)		
	CÓ	KHÔNG																							
1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>																							
1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>																							
1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>																							
1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>																							
1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>																							
1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>																							
(NẾU KHÔNG CÓ AI THUỘC CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN, CHUYỂN CÂU Q5)																									
<p>Q5. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau 0 giờ ngày 01/4/[NĂM ĐIỀU TRA] và chưa được kể tên ở trên không?</p>	<p>CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____</p> <p>KHÔNG2 <input type="checkbox"/> → Q6</p>																								
<p>Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) tại hộ là:</p> <p>ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC HIỂN THỊ TRONG DANH SÁCH</p> <p style="text-align: center;"><i>(NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN CÂU Q1, Q2 SAU KHI LOẠI ĐI NGƯỜI CÂU Q3 VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4 và Q5)</i></p> <p style="text-align: center;">_____</p>																									
<p>Q7. Trong số thành viên sau, xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ, ai là người nước ngoài? LIỆT KÊ DANH SÁCH NKTTTT TẠI HỘ ĐỂ CHỌN CHỦ HỘ VÀ CHỌN THÀNH VIÊN LÀ NKTTTT NGƯỜI NƯỚC NGOÀI</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 45%;"></th> <th style="width: 25%; text-align: center;">CHỦ HỘ</th> <th style="width: 30%; text-align: center;">NGƯỜI NƯỚC NGOÀI</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1. _____</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>2. _____</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>3. _____</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> </tbody> </table>			CHỦ HỘ	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI	1. _____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	2. _____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3. _____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>												
	CHỦ HỘ	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI																							
1. _____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																							
2. _____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																							
3. _____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																							

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	[] []	[] []
CÂU HỎI		
1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ.	_____	_____
2. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ.....1 <input type="checkbox"/>	VỢ/CHỒNG 2 <input type="checkbox"/> CON ĐỂ3 <input type="checkbox"/> CHÁU NỘI/NGOÀI..... 4 <input type="checkbox"/> BỐ/MẸ 5 <input type="checkbox"/> QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC..... 6 <input type="checkbox"/> KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7 <input type="checkbox"/>
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ.....2 <input type="checkbox"/>	NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ.....2 <input type="checkbox"/>
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG [] [] NĂM [] [] [] [] KHÔNG XĐ NĂM.....9998 <input type="checkbox"/>	THÁNG [] [] NĂM [] [] [] [] KHÔNG XĐ NĂM.....9998 <input type="checkbox"/>
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN..... [] [] []	TUỔI TRÒN..... [] [] []
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	DÂN TỘC <input type="checkbox"/> (NẾU MÃ DÂN TỘC KHÁC 01, HỎI TIẾP): TÊN DÂN TỘC [] [] MÃ DÂN TỘC=99 => HỎI: “Các đặc trưng, phong tục tập quán của dân tộc giống tập quán của dân tộc nào?”	DÂN TỘC <input type="checkbox"/> (NẾU MÃ DÂN TỘC KHÁC 01, HỎI TIẾP): TÊN DÂN TỘC [] [] MÃ DÂN TỘC=99 => HỎI: “Các đặc trưng, phong tục tập quán của dân tộc giống tập quán của dân tộc nào?”
6a. Quốc tịch của [TÊN] là Việt Nam hay nước ngoài?	VIỆT NAM.....1 <input type="checkbox"/> NƯỚC NGOÀI2 <input type="checkbox"/> [] [] TÊN VÀ MÃ NƯỚC	VIỆT NAM.....1 <input type="checkbox"/> NƯỚC NGOÀI2 <input type="checkbox"/> [] [] TÊN VÀ MÃ NƯỚC
6b. Nơi sinh của [TÊN] ở Việt Nam hay nước ngoài?	VIỆT NAM.....1 <input type="checkbox"/> NƯỚC NGOÀI2 <input type="checkbox"/> [] [] TÊN VÀ MÃ NƯỚC	VIỆT NAM.....1 <input type="checkbox"/> NƯỚC NGOÀI2 <input type="checkbox"/> [] [] TÊN VÀ MÃ NƯỚC
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: DƯỚI 5 TUỔI → CÂU 7, KHÁC → KT2		
7. Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ1 <input type="checkbox"/> CHƯA ĐĂNG KÝ2 <input type="checkbox"/>	ĐÃ ĐĂNG KÝ1 <input type="checkbox"/> CHƯA ĐĂNG KÝ2 <input type="checkbox"/>
KT2. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 01 TUỔI TRỞ LÊN		

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	[] []	[] []
CÂU HỎI		
8. [TÊN] đã thường trú ở phường, đặc khu hay xã này được bao lâu?	DƯỚI 1 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/> 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 <input type="checkbox"/> 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 <input type="checkbox"/> 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM..... 4 <input type="checkbox"/> 5 NĂM TRỞ LÊN 5 <input type="checkbox"/> KHÔNG DI CHUYỂN..... 6 <input type="checkbox"/> <div style="text-align: right;">KT3 ←</div>	DƯỚI 1 THÁNG 1 <input type="checkbox"/> 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 <input type="checkbox"/> 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 <input type="checkbox"/> 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM 4 <input type="checkbox"/> 5 NĂM TRỞ LÊN 5 <input type="checkbox"/> KHÔNG DI CHUYỂN 6 <input type="checkbox"/> <div style="text-align: right;">KT3 ←</div>
9. Cách đây 1 năm (vào ngày 01/4 năm trước năm [NĂM ĐIỀU TRA]), [TÊN] thực tế thường trú ở tỉnh/thành phố nào hay ở nước ngoài?	Ở VIỆT NAM..... 1 <input type="checkbox"/> _____ [] [] (TỈNH/THÀNH PHỐ) Ở NƯỚC NGOÀI 2 <input type="checkbox"/> _____ [] [] TÊN VÀ MÃ NƯỚC <div style="text-align: right;">C11 ←</div>	Ở VIỆT NAM 1 <input type="checkbox"/> _____ [] [] (TỈNH/THÀNH PHỐ) Ở NƯỚC NGOÀI 2 <input type="checkbox"/> _____ [] [] TÊN VÀ MÃ NƯỚC <div style="text-align: right;">C11 ←</div>
10. Cách đây 1 năm, nơi thực tế thường trú nói trên của [TÊN] là phường, đặc khu hay xã ?	PHƯỜNG 1 <input type="checkbox"/> ĐẶC KHU..... 2 <input type="checkbox"/> XÃ..... 3 <input type="checkbox"/>	PHƯỜNG 1 <input type="checkbox"/> ĐẶC KHU 2 <input type="checkbox"/> XÃ 3 <input type="checkbox"/>
11. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?	TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ... 1 <input type="checkbox"/> MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC..... 2 <input type="checkbox"/> THEO GIA ĐÌNH/CHUYỂN NHÀ..... 3 <input type="checkbox"/> KẾT HÔN..... 4 <input type="checkbox"/> ĐI HỌC 5 <input type="checkbox"/> KHÁC _____ 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ... 1 <input type="checkbox"/> MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC..... 2 <input type="checkbox"/> THEO GIA ĐÌNH/CHUYỂN NHÀ..... 3 <input type="checkbox"/> KẾT HÔN 4 <input type="checkbox"/> ĐI HỌC 5 <input type="checkbox"/> KHÁC _____ 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN		
12. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?	ĐANG ĐI HỌC..... 1 <input type="checkbox"/> ĐÃ THÔI HỌC..... 2 <input type="checkbox"/> CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..... 3 <input type="checkbox"/> <div style="text-align: right;">C14 ← KT4 ←</div>	ĐANG ĐI HỌC..... 1 <input type="checkbox"/> ĐÃ THÔI HỌC..... 2 <input type="checkbox"/> CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..... 3 <input type="checkbox"/> <div style="text-align: right;">C14 ← KT4 ←</div>
13. Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] đang học là gì?	MẦM NON..... 1 <input type="checkbox"/> <div style="text-align: right;">KT4 ←</div> TIỂU HỌC/THCS/THPT: 2 <input type="checkbox"/> LỚP ĐANG HỌC: [] [] <div style="text-align: right;">KT3.1 ←</div> SƠ CẤP/GIẤY PHÉP LÁI XE Ô TÔ..... 3 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP..... 4 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG..... 5 <input type="checkbox"/> ĐẠI HỌC..... 6 <input type="checkbox"/> THẠC SĨ..... 7 <input type="checkbox"/> TIẾN SĨ 8 <input type="checkbox"/> SAU TIẾN SĨ _____ 9 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	MẦM NON..... 1 <input type="checkbox"/> <div style="text-align: right;">KT4 ←</div> TIỂU HỌC/THCS/THPT: 2 <input type="checkbox"/> LỚP ĐANG HỌC: [] [] <div style="text-align: right;">KT3.1 ←</div> SƠ CẤP/GIẤY PHÉP LÁI XE Ô TÔ..... 3 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP..... 4 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG..... 5 <input type="checkbox"/> ĐẠI HỌC..... 6 <input type="checkbox"/> THẠC SĨ..... 7 <input type="checkbox"/> TIẾN SĨ 8 <input type="checkbox"/> SAU TIẾN SĨ _____ 9 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
14. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?		DƯỚI TIỂU HỌC.....1 <input type="checkbox"/>	DƯỚI TIỂU HỌC.....1 <input type="checkbox"/>
		TIỂU HỌC2 <input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC2 <input type="checkbox"/>
		TRUNG HỌC CƠ SỞ3 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC CƠ SỞ3 <input type="checkbox"/>
		TRUNG HỌC PHỔ THÔNG4 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....4 <input type="checkbox"/>
		KT3.1 ←	KT3.1 ←
15. Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong? (GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM)		LỚP PHỔ THÔNG..... <input type="text"/>	LỚP PHỔ THÔNG..... <input type="text"/>
KT3.1: KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, KHÁC → KT4			
16. [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây?		CÓ KHÔNG	KHÔNG CÓ
	Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô1 <input type="checkbox"/>
	Trung cấp.....1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	Trung cấp1 <input type="checkbox"/>
	Cao đẳng1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	Cao đẳng1 <input type="checkbox"/>
	Đại học1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	Đại học1 <input type="checkbox"/>
	Thạc sĩ.....1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	Thạc sĩ.....1 <input type="checkbox"/>
	Tiến sĩ.....1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	Tiến sĩ.....1 <input type="checkbox"/>
	Hoàn thành sau tiến sĩ.1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	Hoàn thành sau tiến sĩ.1 <input type="checkbox"/>
ĐTV ĐỌC VÀ HỎI ĐĐT LẦN LƯỢT TỪNG TRÌNH ĐỘ			
NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI KHÔNG CẦN HỎI CÁC TRÌNH ĐỘ TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN.			
17. Tổng số năm đã học xong của tất cả các trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên của [TÊN]? NẾU CÓ		TỔNG SỐ NĂM HỌC..... <input type="text"/>	TỔNG SỐ NĂM HỌC <input type="text"/>
KT4. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ (C12 = 3 HOẶC C13 = 1 HOẶC C13 = 2 CÓ LỚP ĐANG HỌC <= 5 HOẶC C14= 1) → CÂU 18, KHÁC → KT5.			
18. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?		CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	CÓ.....1 <input type="checkbox"/>
		KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>
KT5. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN → CÂU 19; KHÁC → KT6.			
19. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?		CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 <input type="checkbox"/>	CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 <input type="checkbox"/>
		CÓ VỢ/CHỒNG2 <input type="checkbox"/>	CÓ VỢ/CHỒNG2 <input type="checkbox"/>
		GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 <input type="checkbox"/>	GOÁ VỢ/CHỒNG3 <input type="checkbox"/>
		LY HÔN.....4 <input type="checkbox"/>	LY HÔN4 <input type="checkbox"/>
		LY THÂN.....5 <input type="checkbox"/>	LY THÂN.....5 <input type="checkbox"/>
		KT8 ←	KT8 ←
KT6. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NGƯỜI TỪ 15 ĐẾN 39 TUỔI VÀ C19=1 → CÂU 20; KHÁC → KT8			
20. Anh/Chị đã bao giờ nghe nói về các chủ đề dưới đây chưa?		CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>
1. Tình yêu, hôn nhân và gia đình		CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>
2. Giới tính và tình dục		CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>
3. Hiện tượng kinh nguyệt/thụ thai		CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>
4. Kế hoạch hóa gia đình		CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>
5. Bệnh lây truyền qua đường tình dục/HIV/AIDS		CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>
KT7: KIỂM TRA CÂU 20, NẾU CÓ MỘT TRONG CÁC MÃ TRẢ LỜI CÓ → CÂU 21 ; KHÁC → KT8			
21. Anh/Chị đã được nghe nói về các chủ đề này thông qua hình thức nào ?		CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>
1. Tự tìm hiểu qua Internet, tivi, đài, sách báo		CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>
2. Nhà trường/thầy cô giáo		CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>
3. Từ các thành viên trong gia đình		CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>
4. Từ bạn tình, người yêu		CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>
5. Các tổ chức xã hội/cơ sở y tế/nhân viên y tế/cộng tác viên dân số		CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>
6. Nguồn khác___(Ghi rõ nếu chọn mã 1.Có)		CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	[] []	[] []
KT8. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NGƯỜI TỪ 15 ĐẾN 39 TUỔI VÀ C19=2/3/4/5 → CÂU 22 ; KHÁC → KT8.1			
22. [TÊN] kết hôn lần đầu vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG [] [] NĂM [] [] [] [] KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 []	KT8.1 ←	THÁNG [] [] NĂM [] [] [] [] KHÔNG XĐ NĂM.....9998 []
23. Khi kết hôn lần đầu , [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN [] []		TUỔI TRÒN [] []
KT8.1: KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5, HỎI CHO NGƯỜI TỪ 16-30 TUỔI → CÂU 23a; KHÁC → PHẦN 2			
23a. Trong 12 tháng qua, [TÊN] có tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú không? (TRƯỜNG HỢP THÀNH VIÊN KHÔNG ĐI HỌC, NƠI HỌC TẬP CHỌN MÃ 3. KHÔNG ÁP DỤNG; TRƯỜNG HỢP THÀNH VIÊN KHÔNG ĐI LÀM, NƠI LÀM VIỆC CHỌN MÃ 3. KHÔNG ÁP DỤNG)	CÓ KHÔNG KHÔNG ÁP DỤNG		DỤNG CÓ KHÔNG KHÔNG ÁP
Nơi học tập .1 [] 2 [] 3 []			Nơi học tập .1 [] 2 [] 3 []
Nơi làm việc.1 [] 2 [] 3 []			Nơi làm việc.1 [] 2 [] 3 []
Nơi cư trú1 [] 2 [] 3 []			Nơi cư trú1 [] 2 [] 3 []

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ SINH CỦA NỮ TỪ 10 - 49 TUỔI; KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHOẺ SINH SẢN CỦA THÀNH VIÊN HỘ LÀ NỮ TỪ 15 - 49 TUỔI

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
CÂU HỎI	_____ <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/>	_____ <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/>
KT9. KIỂM TRA CÂU 3 (MÃ 2), CÂU 4, CÂU 5 TỪ 10-49: ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 10-49 TUỔI → CÂU 24; KHÁC → KT13.		
24. Chị đã sinh con bao giờ chưa? (ĐÃ SINH CON: CHỈ TÍNH TRƯỜNG HỢP CON SINH RA CÓ SỰ SỐNG)	ĐÃ SINH CON.....1 <input type="checkbox"/> CHƯA SINH CON.....2 <input type="checkbox"/> <div style="text-align: center;">KT12 ←</div>	ĐÃ SINH CON.....1 <input type="checkbox"/> CHƯA SINH CON.....2 <input type="checkbox"/> <div style="text-align: center;">KT12 ←</div>
25. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?	SỐ CON TRAI <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/> SỐ CON GÁI..... <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/>	SỐ CON TRAI <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/> SỐ CON GÁI..... <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/>
26. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?	SỐ CON TRAI <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/> SỐ CON GÁI..... <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/>	SỐ CON TRAI <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/> SỐ CON GÁI..... <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/>
27. Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, số con gái đã chết?	SỐ CON TRAI <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/> SỐ CON GÁI..... <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/>	SỐ CON TRAI <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/> SỐ CON GÁI..... <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/>
28. Tổng số con trai và tổng số con gái do chị sinh ra?	TỔNG SỐ CON TRAI.... <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/> TỔNG SỐ CON GÁI..... <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/>	TỔNG SỐ CON TRAI.... <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/> TỔNG SỐ CON GÁI..... <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/>
KT10. KIỂM TRA CÂU 28 = CÂU 25 + CÂU 26 + CÂU 27, NẾU SAI, KIỂM TRA LẠI THÔNG TIN CÂU 25, CÂU 26 VÀ CÂU 27; NẾU ĐÚNG CHUYỂN SANG CÂU 29		
29. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?	THÁNG..... <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/> NĂM <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/>	THÁNG..... <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/> NĂM <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/>
30. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất? (LƯU Ý: HỎI SỐ CON CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT Ở CÂU 29)	SỐ CON TRAI <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/> SỐ CON GÁI..... <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/>	SỐ CON TRAI <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/> SỐ CON GÁI..... <input style="width:20px; height:20px; border: 1px solid black;" type="text"/>
KT11. KIỂM TRA CÂU 29: THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TRONG VÒNG 2 NĂM : TỪ THÁNG 4/[NĂM ĐIỀU TRA-2] ĐẾN THÁNG 3/[NĂM ĐIỀU TRA] → CÂU 31; KHÁC → CÂU KT12		

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	[] []	[] []
CÂU HỎI		
31. Trong thời gian mang thai của lần sinh gần nhất, chị có đi khám thai không? NẾU CÓ: Chị khám mấy lần tất cả?	CÓ1 <input type="checkbox"/> SỐ LẦN [] ← KHÔNG2 <input type="checkbox"/>	CÓ1 <input type="checkbox"/> SỐ LẦN [] ← KHÔNG2 <input type="checkbox"/>
32. Chị có biết giới tính của thai nhi trước khi sinh không?	CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG2 <input type="checkbox"/> → C35	CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG2 <input type="checkbox"/> → C35
33. Chị biết giới tính của thai nhi khi thai được mấy tuần tuổi?	SỐ TUẦN [] [] KHÔNG BIẾT98 <input type="checkbox"/>	SỐ TUẦN [] [] KHÔNG BIẾT98 <input type="checkbox"/>
34. Chị biết giới tính của thai nhi bằng cách nào?	SIÊU ÂM1 <input type="checkbox"/> BẮT MẠCH2 <input type="checkbox"/> ĐOÁN3 <input type="checkbox"/> KHÁC4 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	SIÊU ÂM1 <input type="checkbox"/> BẮT MẠCH2 <input type="checkbox"/> ĐOÁN3 <input type="checkbox"/> KHÁC4 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
35. Khi mang thai lần sinh gần nhất, chị muốn là con trai, con gái hay con nào cũng được?	CON TRAI1 <input type="checkbox"/> CON GÁI2 <input type="checkbox"/> CON NÀO CŨNG ĐƯỢC3 <input type="checkbox"/>	CON TRAI1 <input type="checkbox"/> CON GÁI2 <input type="checkbox"/> CON NÀO CŨNG ĐƯỢC3 <input type="checkbox"/>
36. Ai đỡ đẻ cho chị trong lần sinh con gần nhất?	CÁN BỘ Y TẾ1 <input type="checkbox"/> NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN BẢN/CÔ ĐỖ THÔN/BẢN2 <input type="checkbox"/> KHÁC3 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI4 <input type="checkbox"/>	CÁN BỘ Y TẾ1 <input type="checkbox"/> NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN BẢN/CÔ ĐỖ THÔN/BẢN2 <input type="checkbox"/> KHÁC3 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI4 <input type="checkbox"/>
KT12. HỎI CHO NGƯỜI LÀ NỮ TỪ 15-49 TUỔI, HIỆN ĐANG Ở VIỆT NAM VÀ HIỆN ĐANG CÒN SỐNG: KIỂM TRA CÂU 3 (MÃ 2), CÂU 4 VÀ CÂU 5 CÓ TUỔI TỪ 15-49 TUỔI VÀ LOẠI NKT TTT (ĐÃ CHẾT SAU THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA HOẶC ĐANG Ở NƯỚC NGOÀI TRONG THỜI HẠN CHO PHÉP) CÓ CÂU Q5=1 HOẶC Q4e=1 → CÂU 37; KHÁC → KT13		
37. Hiện nay, chị có nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai không? (Không hỏi phần BPTT từ Câu 37 đến Câu 44 với Nữ tuổi 15-49 đã chết sau thời điểm điều tra/đang ở nước ngoài trong thời hạn cho phép)	CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG2 <input type="checkbox"/>	CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG2 <input type="checkbox"/>
38a. Chị có thể từ chối chồng/bạn tình nếu như không muốn quan hệ tình dục không?	CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG/TÙY THUỘC2 <input type="checkbox"/> KHÔNG CHẮC CHẮN3 <input type="checkbox"/>	CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG/TÙY THUỘC2 <input type="checkbox"/> KHÔNG CHẮC CHẮN3 <input type="checkbox"/>
38b. Ai là người thường xuyên quyết định có hoặc không sử dụng biện pháp tránh thai?	BẢN THÂN1 <input type="checkbox"/> CHỒNG/BẠN TÌNH2 <input type="checkbox"/> CẢ HAI3 <input type="checkbox"/> NGƯỜI KHÁC4 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	BẢN THÂN1 <input type="checkbox"/> CHỒNG/BẠN TÌNH2 <input type="checkbox"/> CẢ HAI3 <input type="checkbox"/> NGƯỜI KHÁC4 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
38c. Ai là người thường ra quyết định về chăm sóc sức khỏe sinh sản của chị?	BẢN THÂN1 <input type="checkbox"/> CHỒNG/BẠN TÌNH2 <input type="checkbox"/> CẢ HAI3 <input type="checkbox"/> NGƯỜI KHÁC4 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	BẢN THÂN1 <input type="checkbox"/> CHỒNG/BẠN TÌNH2 <input type="checkbox"/> CẢ HAI3 <input type="checkbox"/> NGƯỜI KHÁC4 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
CÂU HỎI		
39. Hiện nay, anh chị có sử dụng biện pháp tránh thai nào không?	CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG2 <input type="checkbox"/> → C41	CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG2 <input type="checkbox"/> → C41
40. Đó là biện pháp gì?	VÒNG01 <input type="checkbox"/> THUỐC UỐNG02 <input type="checkbox"/> TIÊM03 <input type="checkbox"/> CÂY04 <input type="checkbox"/> MÀNG NGĂN05 <input type="checkbox"/> KEM06 <input type="checkbox"/> BAO CAO SU07 <input type="checkbox"/> ĐÌNH SẢN NAM08 <input type="checkbox"/> ĐÌNH SẢN NỮ09 <input type="checkbox"/> TÍNH VÒNG KINH10 <input type="checkbox"/> XUẤT TINH NGOÀI11 <input type="checkbox"/> KHÁC12 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) C42 ←	VÒNG01 <input type="checkbox"/> THUỐC UỐNG02 <input type="checkbox"/> TIÊM03 <input type="checkbox"/> CÂY04 <input type="checkbox"/> MÀNG NGĂN05 <input type="checkbox"/> KEM06 <input type="checkbox"/> BAO CAO SU07 <input type="checkbox"/> ĐÌNH SẢN NAM08 <input type="checkbox"/> ĐÌNH SẢN NỮ09 <input type="checkbox"/> TÍNH VÒNG KINH10 <input type="checkbox"/> XUẤT TINH NGOÀI11 <input type="checkbox"/> KHÁC12 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) C42 ←
41. Lý do chính mà anh chị không sử dụng biện pháp tránh thai là gì? CHỮ VIẾT TẮT: BPTT: BIỆN PHÁP TRÁNH THAI	KHÔNG QUAN HỆ TÌNH DỤC 01 <input type="checkbox"/> ĐANG CÓ THAI/NUÔI CON BÚ02 <input type="checkbox"/> MUỐN CÓ CON 03 <input type="checkbox"/> CHƯA HIỂU BIẾT 04 <input type="checkbox"/> CÓ TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BPTT 05 <input type="checkbox"/> KHÓ THỤ THAI/ĐÃ MÃN KINH 06 <input type="checkbox"/> KHÔNG CÓ SẴN BPTT 07 <input type="checkbox"/> KHÔNG ĐỦ KHẢ NĂNG CHI TRẢ 08 <input type="checkbox"/> KHÁC 09 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG QUAN HỆ TÌNH DỤC 01 <input type="checkbox"/> ĐANG CÓ THAI/NUÔI CON BÚ02 <input type="checkbox"/> MUỐN CÓ CON 03 <input type="checkbox"/> CHƯA HIỂU BIẾT 04 <input type="checkbox"/> CÓ TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BPTT 05 <input type="checkbox"/> KHÓ THỤ THAI/ĐÃ MÃN KINH 06 <input type="checkbox"/> KHÔNG CÓ SẴN BPTT 07 <input type="checkbox"/> KHÔNG ĐỦ KHẢ NĂNG CHI TRẢ08 <input type="checkbox"/> KHÁC 09 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
42. Trong 12 tháng qua, chị có hút thai hay nạo/phá thai không?	CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG2 <input type="checkbox"/> → KT13	CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG2 <input type="checkbox"/> → KT13
43. Lý do chính mà chị đã hút thai hay nạo/phá thai trong 12 tháng qua là gì?	DO SỨC KHỎE MẸ1 <input type="checkbox"/> CHỮA NGOÀI DẠ CON2 <input type="checkbox"/> MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN3 <input type="checkbox"/> KHÁC4 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	DO SỨC KHỎE MẸ1 <input type="checkbox"/> CHỮA NGOÀI DẠ CON2 <input type="checkbox"/> MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN3 <input type="checkbox"/> KHÁC4 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
44. Chị có bị tai biến do hút thai hay nạo/phá thai không? NẾU CÓ: Đó là tai biến gì?	KHÔNG BỊ TAI BIẾN <input type="checkbox"/> 1 RÁCH/THÙNG TỬ CUNG2 <input type="checkbox"/> CHẢY MÁU/BĂNG HUYẾT3 <input type="checkbox"/> SÓT THAI/SÓT RAU4 <input type="checkbox"/> NHIỄM TRÙNG5 <input type="checkbox"/> KHÁC6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG BỊ TAI BIẾN <input type="checkbox"/> 1 RÁCH/THÙNG TỬ CUNG2 <input type="checkbox"/> CHẢY MÁU/BĂNG HUYẾT3 <input type="checkbox"/> SÓT THAI/SÓT RAU4 <input type="checkbox"/> NHIỄM TRÙNG5 <input type="checkbox"/> KHÁC6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
KT13. NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → CÂU 1; HẾT ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → PHẦN 3		

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

45. Từ ngày [ngày/tháng/năm dương lịch của tết âm lịch năm điều tra-1] (tức ngày 01 Tết Âm lịch [TÊN TẾT ÂM LỊCH NĂM ĐIỀU TRA-1] năm [NĂM ĐIỀU TRA-1]) đến hết ngày 31/03/[NĂM ĐIỀU TRA], trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?		CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> → KẾT THÚC PV
CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	NGƯỜI CHẾT THỨ..... <input type="checkbox"/>
46. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?	_____	_____
47. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM 1 <input type="checkbox"/> NỮ..... 2 <input type="checkbox"/>	NAM 1 <input type="checkbox"/> NỮ..... 2 <input type="checkbox"/>
48. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM 20 <input type="text"/> <input type="text"/>	THÁNG..... <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM 20 <input type="text"/> <input type="text"/>
49. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> KXD NĂM 9998 <input type="checkbox"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> KXD NĂM 9998 <input type="checkbox"/>
50. Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	TUỔI TRÒN <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
51. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?	BỆNH TẬT/CHẾT GIÀ 1 <input type="checkbox"/> TAI NẠN LAO ĐỘNG..... 2 <input type="checkbox"/> TAI NẠN GIAO THÔNG..... 3 <input type="checkbox"/> TAI NẠN KHÁC..... 4 <input type="checkbox"/> TỰ TỬ..... 5 <input type="checkbox"/> KHÁC 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT/CHẾT GIÀ 1 <input type="checkbox"/> TAI NẠN LAO ĐỘNG..... 2 <input type="checkbox"/> TAI NẠN GIAO THÔNG..... 3 <input type="checkbox"/> TAI NẠN KHÁC..... 4 <input type="checkbox"/> TỰ TỬ..... 5 <input type="checkbox"/> KHÁC 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
52. [TÊN] chết đã được đăng ký khai tử chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 <input type="checkbox"/> CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 <input type="checkbox"/>	ĐÃ ĐĂNG KÝ..... 1 <input type="checkbox"/> CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 <input type="checkbox"/>

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN : _____

SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN : _____

*Cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin.
 Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê
 và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.*

**BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ**

THÔNG TIN ĐỊNH DANH (Điều tra viên ghi)

**PHIẾU ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA
GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/[NĂM ĐIỀU TRA]
(Phiếu thu thập thông tin dành cho hộ có toàn bộ thành
viên là người nước ngoài)**

XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU: _____

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA:

HỌ SỐ:

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 907/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ

THÀNH VIÊN CÂU HỎI	NGƯỜI THỨ 01	NGƯỜI THỨ 02	NGƯỜI THỨ 03	NGƯỜI THỨ 04	NGƯỜI THỨ 05	NGƯỜI THỨ 06
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên từng người trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ? (Theo phiên âm tiếng La-tinh)	_____	_____	_____	_____	_____	_____
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ.....1 <input type="checkbox"/> VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/> CON ĐỂ.....3 <input type="checkbox"/> CHÁU NỘI/NGOẠI....4 <input type="checkbox"/> BỐ/MẸ.....5 <input type="checkbox"/> QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....6 <input type="checkbox"/> KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....7 <input type="checkbox"/>	CHỦ HỘ.....1 <input type="checkbox"/> VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/> CON ĐỂ.....3 <input type="checkbox"/> CHÁU NỘI/NGOẠI....4 <input type="checkbox"/> BỐ/MẸ.....5 <input type="checkbox"/> QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....6 <input type="checkbox"/> KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....7 <input type="checkbox"/>	CHỦ HỘ.....1 <input type="checkbox"/> VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/> CON ĐỂ.....3 <input type="checkbox"/> CHÁU NỘI/NGOẠI....4 <input type="checkbox"/> BỐ/MẸ.....5 <input type="checkbox"/> QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....6 <input type="checkbox"/> KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....7 <input type="checkbox"/>	CHỦ HỘ.....1 <input type="checkbox"/> VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/> CON ĐỂ.....3 <input type="checkbox"/> CHÁU NỘI/NGOẠI....4 <input type="checkbox"/> BỐ/MẸ.....5 <input type="checkbox"/> QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....6 <input type="checkbox"/> KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....7 <input type="checkbox"/>	CHỦ HỘ.....1 <input type="checkbox"/> VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/> CON ĐỂ.....3 <input type="checkbox"/> CHÁU NỘI/NGOẠI....4 <input type="checkbox"/> BỐ/MẸ.....5 <input type="checkbox"/> QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....6 <input type="checkbox"/> KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....7 <input type="checkbox"/>	CHỦ HỘ.....1 <input type="checkbox"/> VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/> CON ĐỂ.....3 <input type="checkbox"/> CHÁU NỘI/NGOẠI....4 <input type="checkbox"/> BỐ/MẸ.....5 <input type="checkbox"/> QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....6 <input type="checkbox"/> KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....7 <input type="checkbox"/>
3. Giới tính của [TÊN] là?	NAM...1 <input type="checkbox"/> NỮ...2 <input type="checkbox"/>					
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM ... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM ... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM ... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM ... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM ... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM ... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
6a. Quốc tịch của [TÊN]? (Xin ghi tên nước theo phiên âm tiếng La-tinh)	VIỆT NAM.....1 <input type="checkbox"/> NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/> _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM.....1 <input type="checkbox"/> NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/> _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM.....1 <input type="checkbox"/> NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/> _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM.....1 <input type="checkbox"/> NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/> _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM.....1 <input type="checkbox"/> NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/> _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM.....1 <input type="checkbox"/> NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/> _____ TÊN NƯỚC
6b. Nơi sinh của [TÊN]? (Xin ghi tên nước theo phiên âm tiếng La-tinh)	VIỆT NAM.....1 <input type="checkbox"/> NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/> _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM.....1 <input type="checkbox"/> NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/> _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM.....1 <input type="checkbox"/> NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/> _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM.....1 <input type="checkbox"/> NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/> _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM.....1 <input type="checkbox"/> NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/> _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM.....1 <input type="checkbox"/> NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/> _____ TÊN NƯỚC
9. Cách đây 1 năm (vào ngày 01/4/[NĂM ĐIỀU TRA], [TÊN] thực tế thường trú ở tỉnh/thành phố nào hay nước ngoài? (Xin ghi tên nước theo phiên âm tiếng La-tinh) HỎI CHO NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TỪ THÁNG 3 NĂM [NĂM ĐIỀU TRA-5] TRỞ VỀ TRƯỚC)	KHÔNG Ở VIỆT NAM...1 <input type="checkbox"/> _____ TÊN NƯỚC Ở VIỆT NAM.....2 <input type="checkbox"/> _____ TỈNH/THÀNH PHỐ	KHÔNG Ở VIỆT NAM...1 <input type="checkbox"/> _____ TÊN NƯỚC Ở VIỆT NAM.....2 <input type="checkbox"/> _____ TỈNH/THÀNH PHỐ	KHÔNG Ở VIỆT NAM...1 <input type="checkbox"/> _____ TÊN NƯỚC Ở VIỆT NAM.....2 <input type="checkbox"/> _____ TỈNH/THÀNH PHỐ	KHÔNG Ở VIỆT NAM...1 <input type="checkbox"/> _____ TÊN NƯỚC Ở VIỆT NAM.....2 <input type="checkbox"/> _____ TỈNH/THÀNH PHỐ	KHÔNG Ở VIỆT NAM...1 <input type="checkbox"/> _____ TÊN NƯỚC Ở VIỆT NAM.....2 <input type="checkbox"/> _____ TỈNH/THÀNH PHỐ	KHÔNG Ở VIỆT NAM...1 <input type="checkbox"/> _____ TÊN NƯỚC Ở VIỆT NAM.....2 <input type="checkbox"/> _____ TỈNH/THÀNH PHỐ

THÀNH VIÊN	NGƯỜI THỨ 01	NGƯỜI THỨ 02	NGƯỜI THỨ 03	NGƯỜI THỨ 04	NGƯỜI THỨ 05	NGƯỜI THỨ 06
CÂU HỎI						
53. Tính đến 01/4/[NĂM ĐIỀU TRA], [TÊN] đã sinh sống liên tục tại Việt Nam được bao nhiêu tháng?	DƯỚI 6 THÁNG.....1 <input type="checkbox"/> TỪ 6 THÁNG TRỞ LÊN.2 <input type="checkbox"/> ↓ KẾT THÚC PHÒNG VẤN	DƯỚI 6 THÁNG.....1 <input type="checkbox"/> TỪ 6 THÁNG TRỞ LÊN.2 <input type="checkbox"/> ↓ KẾT THÚC PHÒNG VẤN	DƯỚI 6 THÁNG.....1 <input type="checkbox"/> TỪ 6 THÁNG TRỞ LÊN.2 <input type="checkbox"/> ↓ KẾT THÚC PHÒNG VẤN	DƯỚI 6 THÁNG.....1 <input type="checkbox"/> TỪ 6 THÁNG TRỞ LÊN.2 <input type="checkbox"/> ↓ KẾT THÚC PHÒNG VẤN	DƯỚI 6 THÁNG.....1 <input type="checkbox"/> TỪ 6 THÁNG TRỞ LÊN.2 <input type="checkbox"/> ↓ KẾT THÚC PHÒNG VẤN	DƯỚI 6 THÁNG.....1 <input type="checkbox"/> TỪ 6 THÁNG TRỞ LÊN.2 <input type="checkbox"/> ↓ KẾT THÚC PHÒNG VẤN
54. [TÊN] có ý định sinh sống lâu dài (từ 6 tháng trở lên) tại Việt Nam không?	CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG2 <input type="checkbox"/>	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỌ: _____

*Cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin.
Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê
và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.*

Phần II

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Chương I

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA; VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN THỐNG KÊ

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích của điều tra

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình (viết gọn là Điều tra BĐDS) là cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích:

- Thu thập thông tin về dân số và một số đặc trưng cơ bản của dân số; tình hình biến động dân số; mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai và nạo, phá thai làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê về dân số và kế hoạch hóa gia đình và các chỉ tiêu thống kê về dân số thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê; Hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN; Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam; Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam; Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia;

- Phục vụ các cấp, các ngành đánh giá tình hình, hoạch định chính sách.

2. Yêu cầu điều tra

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra;
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê;

- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả;

- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; bảo đảm tính so sánh quốc tế.

3. Yêu cầu đối với điều tra viên thống kê khi thực hiện phỏng vấn

3.1. Xây dựng mối quan hệ tốt với người trả lời

Để có được một cuộc phỏng vấn thành công, công việc đầu tiên của ĐTV là xây dựng mối quan hệ tốt với người trả lời. Dưới đây là một số công việc ĐTV cần phải thực hiện:

- Ăn mặc gọn gàng, lịch sự, không uống rượu, bia trong thời gian tiếp xúc với hộ;
- Khi đến hộ, ĐTV phải chào hỏi, giới thiệu bản thân và giới thiệu mục đích của việc phỏng vấn;

- Luôn tỏ thái độ thiện chí, cởi mở, hòa nhã, lịch sự và thân thiện với những người mà mình tiếp xúc;

- Trả lời thẳng thắn những câu hỏi mà đối tượng điều tra (viết gọn là ĐTĐT) đưa ra, đặc biệt là những câu hỏi về mục đích của việc thu thập thông tin Điều tra BĐDS; tránh tỏ ra khó chịu khi ĐTĐT từ chối cuộc phỏng vấn;

- Đối với các câu hỏi về lịch sử sinh của nữ từ 10 - 49 tuổi, ĐTV cố gắng tránh sự có mặt người thứ ba trong khi phỏng vấn. Sự có mặt của người thứ ba có thể sẽ khiến ĐTĐT trả lời không đúng sự thật.

3.2. Xây dựng kỹ năng phỏng vấn

Phỏng vấn là một nghệ thuật, không được coi đó là một việc làm máy móc. Các cuộc phỏng vấn khác nhau có thể cho thông tin khác nhau, vì thế khi tiến hành phỏng vấn, ĐTV phải bảo đảm thực hiện tốt các yêu cầu sau:

- Bảo đảm tính khách quan trong quá trình phỏng vấn: Đối với mỗi câu hỏi đưa ra ĐTV cần giữ thái độ trung lập, không tỏ thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với câu trả lời của ĐTĐT;

- Không được gợi ý câu trả lời, không được đọc các phương án trả lời in sẵn bằng chữ in hoa cho ĐTĐT nghe;

- Không thay đổi từ ngữ các câu hỏi. Trường hợp từ ngữ địa phương khác với ngôn ngữ phổ thông, ĐTV có thể sử dụng từ ngữ địa phương để thay thế khi đặt câu hỏi. Nếu câu trả lời chưa rõ ràng, hãy hỏi thăm dò để ĐTĐT hiểu rõ nội dung của câu hỏi. Nếu ĐTĐT không hiểu hoặc hiểu sai câu hỏi, ĐTV nhắc lại câu hỏi chậm và rõ. Nếu ĐTĐT vẫn không hiểu, ĐTV có thể diễn tả lại câu hỏi nhưng phải thận trọng, không được làm thay đổi nội dung của câu hỏi gốc;

- Không phỏng vấn vội vàng: ĐTV đọc các câu hỏi chậm và rõ ràng. Sau khi đưa ra câu hỏi, nên dành thời gian cho ĐTĐT suy nghĩ và trả lời. Trường hợp ĐTĐT đang vội giải quyết việc riêng, ĐTV có thể dừng cuộc phỏng vấn và hẹn quay trở lại vào thời điểm thích hợp, không ép ĐTĐT phải tiếp tục cuộc phỏng vấn.

II. VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN THỐNG KÊ

ĐTV là người **trực tiếp đến từng hộ** đã được chọn mẫu trong địa bàn điều tra (viết gọn là ĐBĐT) được phân công, gặp chủ hộ (hoặc người trưởng thành khác trong hộ, đủ năng lực trả lời phỏng vấn, am hiểu về các thành viên của hộ khi chủ hộ đi vắng) để **phỏng vấn trực tiếp** và ghi thông tin về dân số, các trường hợp chết của hộ vào phiếu điều tra điện tử trên thiết bị thông minh (viết gọn là Phiếu điện tử CAPI).

Đối với những thông tin về thành viên hộ mà người trả lời phỏng vấn không nắm chắc, ĐTV phải phỏng vấn trực tiếp để hỏi thông tin. Riêng các thông tin về lịch sử sinh **phải hỏi trực tiếp** đối tượng điều tra là nữ từ 10 - 49 tuổi; các thông tin về kế hoạch hoá

gia đình và sức khoẻ sinh sản, phải hỏi trực tiếp đối tượng điều tra là nữ từ 15 - 49 tuổi. Trong từng giai đoạn của điều tra, ĐTV có những nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Giai đoạn chuẩn bị

- Tham dự tập huấn nghiệp vụ điều tra (nếu có): ĐTV phải tham dự đầy đủ, nghiêm túc các buổi tập huấn nghiệp vụ; chú ý nghe giảng, nghiên cứu kỹ tài liệu, tích cực tham gia các phiên thảo luận, liên hệ với tình hình thực tế của địa phương để nắm vững phạm vi trách nhiệm của mình, cụ thể hoá các vấn đề nghiệp vụ và phương pháp điều tra, ghi chép và bảo quản tài liệu, phương tiện điều tra. ĐTV phải lưu giữ các tài liệu tập huấn (Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ, phiếu điều tra) để sử dụng trong quá trình điều tra;

- Nhận đầy đủ các tài liệu, phương tiện điều tra: Cài đặt phần mềm điều tra trên thiết bị di động;

- Kiểm tra danh sách các ĐBĐT và các hộ mẫu được phân công (phiếu điều tra được cài đặt trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của ĐTV);

- Chuẩn bị ĐBĐT: Nhận bàn giao ĐBĐT trên thực địa, rà soát lại toàn bộ danh sách hộ đã được chọn mẫu (đối chiếu giữa sơ đồ nền xã/phường (nếu có) và thực tế); kiểm tra toàn bộ các ngôi nhà/căn hộ (kể cả nhà có người ở và không có người ở) trong ĐBĐT so với Bảng kê hộ để bổ sung các hộ và các nhân khẩu thực tế thường trú (viết gọn là NKTTTT) bị bỏ sót (chưa được cập nhật trong Bảng kê hộ) hoặc đã chuyển đi khỏi ĐBĐT; hẹn ngày đến hộ để phỏng vấn thu thập thông tin; phát hiện những hộ có thể đi vắng trong suốt thời gian điều tra thực địa để lập kế hoạch điều tra phù hợp;

- Xây dựng lịch phỏng vấn từng hộ tại ĐBĐT.

2. Trong giai đoạn điều tra

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra trong nhân dân và khi tiếp xúc với hộ;

- Phối hợp với các ĐTV khác, thực hiện sự chỉ đạo của GSV các cấp. Trong thời gian thực thi nhiệm vụ của mình, ĐTV phải chấp hành nghiêm chỉnh sự điều hành và ý kiến đóng góp của GSV các cấp; có tinh thần tương trợ, giúp đỡ các ĐTV khác về nghiệp vụ cũng như công việc chung;

- Thực hiện đúng phương pháp thu thập thông tin là **phỏng vấn trực tiếp**, chủ hộ (hoặc người trưởng thành am hiểu về các thành viên trong hộ khi chủ hộ đi vắng) là người cung cấp thông tin của hộ và thành viên hộ. Đối với những thông tin về thành viên hộ mà chủ hộ không nắm chắc, ĐTV gặp và phỏng vấn trực tiếp thành viên hộ để thu thập thông tin;

Thông tin về lịch sử sinh phải hỏi trực tiếp ĐTĐT là nữ từ 10 - 49 tuổi;

Đối với những người tạm vắng trong suốt thời gian điều tra, ĐTV có thể hỏi những người khác trong hộ, hoặc dựa vào những tài liệu do người thân hoặc chính quyền cung cấp để nhập thông tin vào phiếu điều tra.

- Phỏng vấn đầy đủ các hộ thuộc ĐBĐT đã được giao phụ trách: Việc phỏng vấn ghi thông tin vào phiếu phải tuân thủ đúng những quy định về nghiệp vụ và quy trình phỏng vấn, bảo đảm không điều tra trùng hoặc bỏ sót ĐTĐT, cũng như không bỏ sót các câu hỏi trên phiếu điều tra; Bật định vị thiết bị trong khi tiến hành phỏng vấn;

- Điều tra theo đúng tiến độ quy định: Công tác điều tra tại địa bàn được thực hiện trong vòng 30 ngày (bao gồm cả thời gian di chuyển trong địa bàn), bắt đầu từ ngày 01/4 và kết thúc vào ngày 30/4. Trong suốt quá trình điều tra, ĐTV cần bảo đảm thực hiện đúng quy trình phỏng vấn để thu thập thông tin một cách đầy đủ và chính xác, đồng thời cần kiểm soát tốc độ phỏng vấn nhằm bảo đảm tiến độ điều tra theo đúng quy định;

- Khi hoàn thành phỏng vấn hộ: Kiểm tra lại các phiếu đã phỏng vấn, kiểm tra câu trả lời của từng câu hỏi, bảo đảm không bỏ sót cũng như không thừa thông tin ở các câu hỏi, phát hiện các sai sót để sửa chữa kịp thời. Nếu cần thiết, ĐTV phải quay lại hộ để xác minh và sửa phiếu. Việc sửa lỗi phải thực hiện theo đúng quy định;

- Cuối mỗi ngày điều tra, ĐTV phải kiểm tra lại tất cả các phiếu đã điều tra được trong ngày, kiểm tra lại các thông tin ghi trong phiếu bảo đảm đầy đủ, chính xác và hợp lý; lập kế hoạch trở lại hộ để xác minh thêm thông tin và hoàn thiện các phiếu chưa hoàn thành hoặc còn lỗi;

- Giữ gìn và bảo quản các tài liệu điều tra sạch sẽ, an toàn. Không được tiết lộ các thông tin đã điền trên phiếu điều tra cho người khác;

- ĐTV nên thực hiện đồng bộ (gửi) dữ liệu điều tra về máy chủ thường xuyên trong quá trình điều tra vào cuối mỗi ngày.

3. Khi kết thúc điều tra

Rà soát Bảng kê hộ nhằm phát hiện những hộ đã được chọn mẫu hoặc nhân khẩu thuộc ĐTĐT nhưng chưa được điều tra ghi phiếu. Nếu có, phải tiến hành điều tra.

Kiểm tra để bảo đảm các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; lưu giữ phiếu hỏi và chương trình trên thiết bị di động đến khi được thông báo xóa dữ liệu.

Chương II

QUY ĐỊNH CHUNG CỦA ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

I. THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA

Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01/4/Năm điều tra.

Trong thời gian điều tra, cho dù đến hộ để phỏng vấn vào bất kỳ ngày, giờ nào, ĐTV cũng phải lấy mốc thời điểm là **0 giờ ngày 01/4/Năm điều tra** (chính xác là 12 giờ đêm ngày 31/3/Năm điều tra) để xác định số NKTTTT tại hộ và các thông tin cá nhân của NKTTTT. Đối với các câu hỏi về tình hình tử vong của dân số, ĐTV phải căn cứ vào khoảng thời gian thu thập thông tin để xác định đầy đủ các sự kiện.

II. THỜI GIAN ĐIỀU TRA

Thời gian điều tra là thời gian thu thập thông tin tại địa bàn, khoảng 30 ngày (kể cả thời gian di chuyển), bắt đầu từ ngày 01/4/Năm điều tra và kết thúc ngày 30/4/Năm điều tra.

III. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

Điều tra BĐDS sử dụng phương pháp **phỏng vấn trực tiếp** để thu thập thông tin. ĐTV đến từng hộ để hỏi người cung cấp thông tin và ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử CAPI được cài đặt trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của ĐTV.

Đối với những người tạm vắng trong suốt thời gian điều tra, ĐTV có thể hỏi những người khác trong hộ, hoặc gọi điện thoại để hỏi trực tiếp người đó về những thông tin mà người khác trong hộ không nắm rõ, hoặc dựa vào những tài liệu do người thân hoặc chính quyền cung cấp để nhập thông tin phiếu điều tra.

IV. ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

ĐTĐT của cuộc Điều tra BĐDS bao gồm:

Đối tượng điều tra là nhân khẩu thực tế thường trú (viết gọn là NKTTTT) của hộ dân cư (bao gồm cả những người thuộc lực lượng vũ trang, người có quốc tịch nước ngoài hiện đang ăn, ở tại hộ); không bao gồm những người đang sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội và công an.

V. ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA VÀ NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN

1. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là các hộ dân cư (viết gọn là hộ). Hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên,

các thành viên trong hộ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng; có hoặc không có quỹ thu - chi chung; hoặc kết hợp cả hai.

Theo khái niệm về hộ dân cư, những người giúp việc gia đình, người ở trọ và những người không có quan hệ họ hàng cũng được coi là thành viên hộ (còn gọi là NKTTTT tại hộ) nếu họ thường xuyên ăn chung, ngủ chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở của hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra.

Một hộ thường sử dụng toàn bộ hay một phần của 01 ngôi nhà/căn hộ nhưng cũng có những hộ sống trong các lều, lán, trại, nhà trọ, khách sạn hoặc nhà tập thể, doanh trại, ký túc xá,... hoặc không có nhà ở.

Các quy định về xác định hộ đối với một số trường hợp đặc biệt như sau:

- Một người tuy ở chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở với 01 hộ nhưng lại nấu ăn riêng hoặc ăn ở nơi khác thì không được coi là thành viên hộ, mà phải tách ra thành 01 hộ riêng.

- Nếu 01 gia đình có (hoặc thuê) 02 ngôi nhà hoặc căn phòng sát nhau để ở thì tính là 01 hộ.

- Đối với những người ở chung trong 01 phòng trọ nhưng ăn riêng thì quy ước mỗi phòng trọ là 01 hộ. Ví dụ: Có 03 công nhân ở chung phòng trọ nhưng ăn riêng thì vẫn tính họ là 01 hộ.

- Một nhóm người tuy ăn chung nhưng lại ngủ riêng ở các ngôi nhà/căn hộ/nơi ở khác nhau, thì nhóm này tạo thành các hộ khác nhau, mỗi nhóm người ngủ ở những ngôi nhà/căn hộ/nơi ở cùng nhau thì nhóm thành 01 hộ. Ví dụ: Một nhóm gồm 02 người góp tiền nấu cơm ăn chung vào buổi trưa hoặc buổi chiều tối nhưng đến tối ai về nhà người đó ngủ thì tính là 02 hộ khác nhau.

Trường hợp đặc biệt, khi các trẻ em (hoặc người già) đang phụ thuộc kinh tế vào bố, mẹ (hoặc con) nhưng lại ngủ ở (các) ngôi nhà/căn hộ/nơi ở gần đó (hộ có nhiều nơi ở) thì quy ước coi số trẻ em (hoặc người già) này là thành viên hộ của bố, mẹ (hoặc con) và được điều tra chung vào 01 hộ.

2. Người cung cấp thông tin

Chủ hộ (hoặc người trưởng thành am hiểu về các thành viên trong hộ khi chủ hộ đi vắng) là người cung cấp thông tin về NKTTTT, các trường hợp chết của hộ. Đối với những thông tin về thành viên hộ mà chủ hộ hoặc người đại diện của hộ không nắm chắc, ĐTV phỏng vấn trực tiếp thành viên hộ để hỏi các thông tin này.

Riêng các thông tin về lịch sử sinh **phải hỏi trực tiếp** đối tượng điều tra là nữ từ 10 - 49 tuổi; các thông tin về kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản, phải hỏi trực tiếp đối tượng điều tra là nữ từ 15 - 49 tuổi.

Đối với những người tạm vắng trong suốt thời gian điều tra, ĐTV có thể hỏi những người khác trong hộ hoặc dựa vào những tài liệu do người thân hoặc chính quyền cung cấp để ghi thông tin vào phiếu điều tra.

VI. ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA, SƠ ĐỒ NỀN XÃ/PHƯỜNG VÀ BẢNG KÊ HỘ

1. Địa bàn điều tra

ĐBĐT là khu vực dân cư có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng; về cơ bản là các thôn, buôn, xóm, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, tiểu khu (viết gọn là thôn/tổ dân phố). Trong mỗi xã, phường, đặc khu (viết gọn là xã/phường) gồm nhiều ĐBĐT và ranh giới các ĐBĐT ghép lại thành bản đồ của xã/phường.

2. Sơ đồ nền xã/phường

Sơ đồ nền xã/phường là sơ đồ trên đó thể hiện phạm vi, ranh giới của xã, phường; các thôn; các ĐBĐT và một số đặc điểm tự nhiên hoặc nhân tạo như đường, phố, ngõ, hẻm, sông, suối, trường học, cơ quan, nhà máy, đình, đền, miếu...

3. Bảng kê hộ

Bảng kê hộ là bảng danh sách các hộ dân cư và một số thông tin về hộ dân cư trong một ĐBĐT cụ thể, gồm: Thông tin về số thứ tự ngôi nhà/căn hộ nơi ở mà hộ dân cư đó đang cư trú, số thứ tự hộ, địa chỉ, số điện thoại của hộ, tổng số người là NKTTTT tại hộ, số người nước ngoài là NKTTTT tại hộ.

VII. NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

NKTTTT tại hộ là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được từ 06 tháng trở lên; những người mới chuyển đến dưới 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ; trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

NKTTTT tại hộ bao gồm cả những người làm trong ngành quân đội, công an và những người có quốc tịch nước ngoài thường xuyên ăn, ở tại hộ.

1. Những trường hợp sau đây được xác định là NKTTTT tại hộ:

(i) *Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra*, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú; những

người tuy đã có giấy tờ chuyển đi khỏi hộ (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, chuyển công tác,...) nhưng đến thời điểm điều tra hộ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới.

Một số trường hợp đã sống tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra nhưng **không** được tính là NKTTTT tại hộ, bao gồm:

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;
- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm.

(ii) Những người mới đến hộ chưa được 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, bao gồm:

- Trẻ em (dưới 06 tháng tuổi) sinh trước thời điểm điều tra;
- Những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ, như: về ở nhà chồng/nhà vợ để làm dâu/làm rể, đến ở làm con nuôi; cán bộ, công nhân viên chức, bộ đội, công an nghỉ theo chế độ hưu trí, mất sức đã trở về ở hẳn với gia đình,...;
- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra, đến hộ vì mục đích làm ăn và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động;
- Những quân nhân, công an xuất ngũ, đào ngũ, đào nhiệm (đã có giấy báo của đơn vị hoặc có một căn cứ xác đáng khác) hiện đang cư trú tại hộ;
- Những người đang ăn, ở tạm thời trong hộ nhưng họ không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác.

Lưu ý:

- Những người trên không bao gồm học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ tại hộ.
- Những người trên bao gồm các trường hợp đã chuyển cả hộ tới hộ đang phỏng vấn.

(iii) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra hộ tạm vắng, bao gồm:

- Những người rời hộ đi làm ăn nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc không có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;
- Những người đang chữa bệnh nội trú trong các bệnh viện, cơ sở điều dưỡng (trừ những người đang điều trị tập trung ở các trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần, trại phong, trại cai nghiện,...);
- Những người đang đi chơi/thăm người thân, bạn bè; đi nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; đi chữa bệnh hoặc đi công tác, đào tạo ngắn hạn trong nước dưới 01 năm;
- Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư khác;
- Những người đi buôn chuyến, đi tàu viễn dương, đi đánh bắt hải sản;

- Những người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm điều tra họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;

- Những người đang bị ngành công an, quân đội tạm giữ, tức là những người bị cơ quan có thẩm quyền bắt giữ trong thời gian 03 ngày và được gia hạn tạm giữ tối đa không quá 02 lần, mỗi lần 03 ngày. Theo luật định, tổng số ngày tạm giữ một người không được quá 09 ngày. Quá thời hạn đó gọi là tạm giam (đã bị Viện Kiểm sát ra lệnh bắt tạm giam).

Lưu ý:

Ở những huyện biên giới, một số dân tộc ít người có tập quán du canh, du cư hoặc người dân đi lại qua nước khác làm ăn thời vụ dưới 06 tháng rồi lại quay về Việt Nam thì quy ước là NKTTTT tại hộ và đang tạm vắng.

Tất cả các “*nhân khẩu tạm vắng*” đều được tính là NKTTTT tại hộ.

2. Một số trường hợp đặc biệt trong xác định NKTTTT tại hộ:

- Đối với những người có 02 hoặc nhiều nơi ở: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ có thời gian ăn, ngủ nhiều hơn (nơi ở chính). Trường hợp thời gian ăn, ngủ ở các nơi bằng nhau thì quy ước ghi ở nơi chính theo câu trả lời của ĐTĐT.

- Đối với những người ăn một nơi, ngủ một nơi: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ ngủ (ngoại trừ trường hợp trẻ em và người già sống phụ thuộc vào bố mẹ/con như đã nêu tại mục V.1, Chương II).

- Đối với những người chuyển đi cả hộ: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 06 tháng trở lên và tại thời điểm điều tra họ đang ăn, ở thường xuyên tại nơi cư trú hiện tại chưa được 06 tháng: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người hiện tại đang sinh sống trên phạm vi ranh giới ở một xã (ví dụ xã A) nhưng về mặt chính quyền lại do một xã khác quản lý (ví dụ xã B, các khoản đóng góp, chế độ chính sách do xã B trả cho người dân...): Những người này sẽ được xác định là NKTTTT tại địa bàn họ đang sinh sống (xã A).

- Đối với những người không có bất kỳ quốc tịch nào, hiện đang cư trú và có ý định ăn, ở lâu dài tại Việt Nam: Những người này được xác định là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

- Đối với trẻ em (người dưới 16 tuổi) không có quốc tịch Việt Nam nhưng có bố hoặc mẹ là người Việt Nam; đồng thời, trẻ hiện đang ở Việt Nam và xác định sống lâu dài ở Việt Nam: Những trẻ này được xác định là NKTTTT tại hộ đang cư trú.

- Đối với những người nước ngoài không có quốc tịch Việt Nam nhưng thực tế đã

sinh sống ở Việt Nam trên 20 năm, họ đã hội nhập cộng đồng, có ý định sinh sống lâu dài ở Việt Nam và những người con của họ dưới 20 tuổi đã sinh ra và lớn lên tại Việt Nam tính đến thời điểm điều tra: Những người này được xác định là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

3. Những người không phải là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

Các trường hợp sau đây không phải là NKTTTT tại hộ:

(i) Các trường hợp không sống tại hộ vào thời điểm điều tra, bao gồm:

- Trẻ em sinh sau 0 giờ ngày 01/4/Năm điều tra;
- Những người chết trước ngày 01/4/Năm điều tra;
- Những người đã chuyển hẳn khỏi hộ trước ngày 01/4/Năm điều tra;
- Những người đi làm ăn ở nơi khác đã được 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra (không kể những người đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến, đi công tác ngắn hạn...);

- Những người đi làm ăn ở nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;

- Những người đã cư trú ổn định ở nước ngoài (có hoặc không có giấy xuất cảnh); những người đã ở nước ngoài quá thời hạn quy định;

- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú;

- Những người bị tạm giam hoặc bắt giữ bởi các cơ quan có chức năng.

(ii) Các trường hợp đang sống tại hộ vào thời điểm điều tra, bao gồm:

- Những người mới chuyển đến ăn, ở ổn định tại hộ sau ngày 01/4/Năm điều tra (trừ những người không có nơi ở ổn định nào khác);

- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra, đến hộ vì mục đích làm ăn và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động (trừ những người không có bất kỳ một nơi thực tế thường trú nào khác);

- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm;

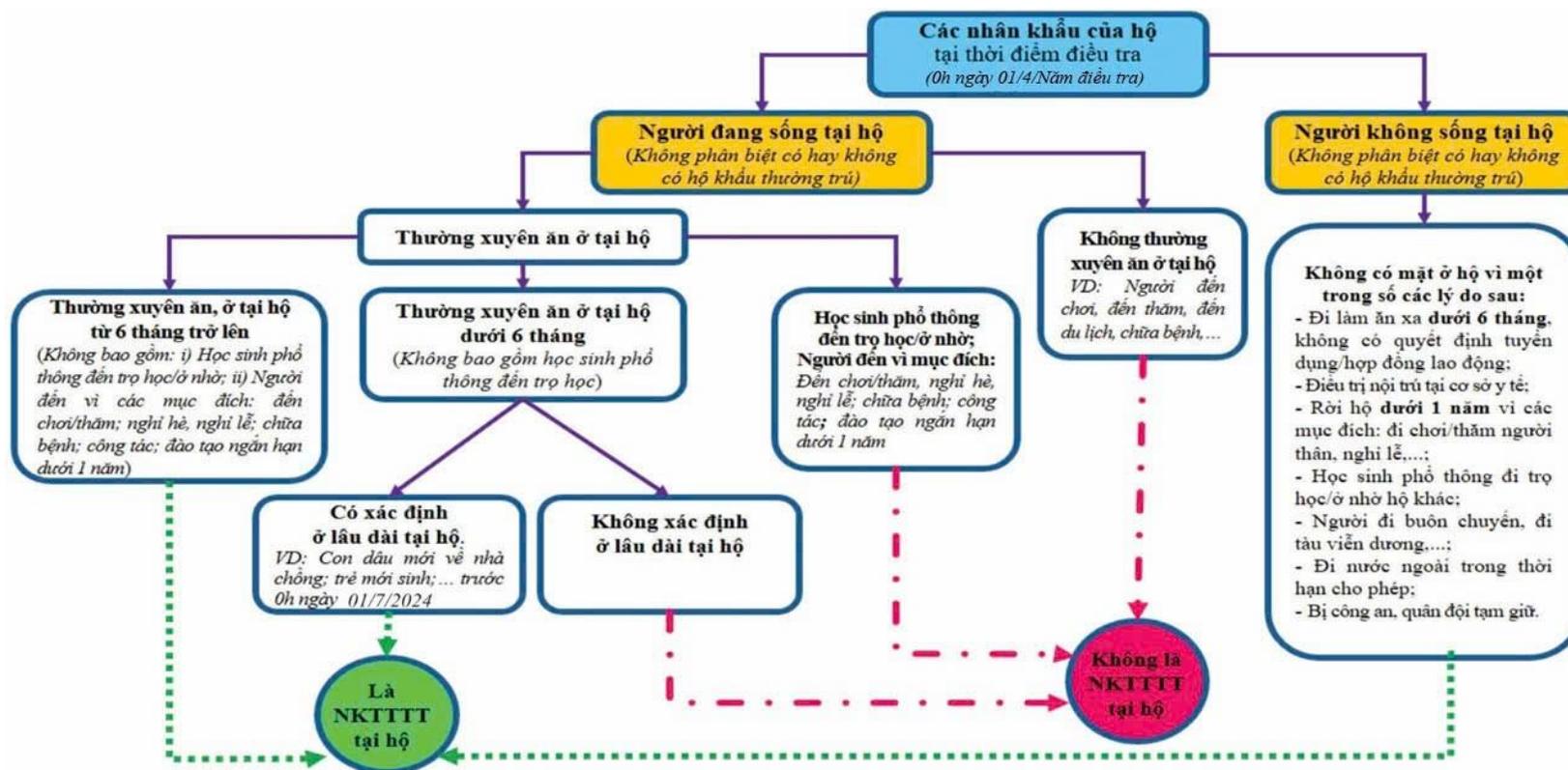
- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;

- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú về thăm gia đình;

- Người đi làm ăn xa và thỉnh thoảng về thăm nhà vào dịp cuối tuần;

- Người thuộc lực lượng vũ trang sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội, công an.

Hình 2: Sơ đồ xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ



52

Quy ước các trường hợp đặc biệt đối với NKTTTT tại hộ:

- Người có 02 hoặc nhiều nơi ở: Là NKTTTT tại nơi có thời gian ăn, ngủ nhiều hơn (nơi ở chính).
- Người ăn một nơi, ở/ngủ một nơi: Là NKTTTT tại nơi mà họ ở/ngủ (ngoại trừ trường hợp trẻ em và người già sống phụ thuộc vào bố mẹ/con).
- Những người chuyên đi cả hộ: Là NKTTTT tại nơi hiện đang cư trú.
- Người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 06 tháng trở lên, đã cư trú ở nhiều nơi nhưng tại thời điểm điều tra họ cư trú ở nơi hiện tại chưa được 06 tháng: Là NKTTTT tại nơi hiện đang cư trú.
- Người không có bất kỳ quốc tịch nào, hiện đang cư trú và có ý định ăn, ở lâu dài tại Việt Nam: Là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

VIII. NHÂN KHẨU ĐẶC THÙ

Trong cuộc điều tra này không thu thập thông tin của nhân khẩu đặc thù trên các ĐBDT, bao gồm các trường hợp sau:

- Những người sống trong các nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường/lớp học tình thương, trại phong, trung tâm/trường/trại và các cơ sở xã hội khác đóng tập trung trên phạm vi, ranh giới của xã/phường/đặc khu; bệnh nhân sống trong các trại phong, trung tâm chăm sóc và nuôi dưỡng những người tâm thần, những người đang cai nghiện ở các trại cai nghiện ma túy,...;

- Học sinh, sinh viên đang ở tập trung (không kể học sinh phổ thông trợ học/ở nhờ tại các hộ dân cư) trong các trường thanh thiếu niên, trường dân tộc nội trú, trường vừa học vừa làm, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trường câm điếc; các tu sỹ trong các tu viện; các nhà sư hoặc tu sỹ sống trong các nhà chùa, nhà chung;

- Những người sống trong các khu nhà ở công nhân trong khuôn viên các công ty, nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp xây dựng cho công nhân ở theo mô hình tập trung, có phân biệt khu vực cư trú dành riêng cho nam và dành riêng cho nữ (mô hình ký túc xá của các trường đại học), những khu nhà này đủ lớn và thường do doanh nghiệp quản lý tập trung, ĐTV khó tiếp cận để điều tra (chủ yếu là những người độc thân và có Ban quản lý, bảo vệ quản lý khu vực này) đóng trên phạm vi ranh giới của xã/phường;

- Những người lang thang, cơ nhỡ, không có nhà ở; những người sống bằng nghề trên mặt nước không có nhà trên bờ, không đăng ký bến gốc; những bệnh nhân không nơi nương tựa và không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác đang điều trị nội trú trong các bệnh viện.

Chương III

QUY TRÌNH ĐIỀU TRA

VÀ CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA

I. QUY TRÌNH ĐIỀU TRA

1. Cập nhật Bảng kê hộ trước thời điểm điều tra

Cục Thống kê chỉ đạo thực hiện công tác cập nhật Bảng kê hộ trước thời điểm điều tra nhằm bổ sung những thay đổi về số hộ và số NKTTTT tại hộ trong ĐBĐT, điều chỉnh phân công cho ĐTV thực hiện thu thập thông tin và tránh điều tra sót các hộ và NKTTTT tại hộ.

Công tác cập nhật Bảng kê hộ đã được hướng dẫn chi tiết theo các văn bản và tài liệu hướng dẫn của Cục Thống kê.

2. Thu thập thông tin tại hộ

ĐTV thực hiện thu thập thông tin tại các hộ mẫu được giao theo kế hoạch. Trong quá trình điều tra, ĐTV cập nhật những thay đổi của hộ trong ĐBĐT bảo đảm việc xác định hộ, xác định NKTTTT theo đúng thời điểm điều tra là ngày 01/4/Năm điều tra và theo đúng các quy định của Điều tra BDDS.

II. QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ CÁCH GHI CÂU TRẢ LỜI

1. Quy định của phiếu điều tra

1.1. Các loại chữ trong phiếu hỏi

Phiếu điều tra gồm 02 loại chữ: “chữ in thường” và “CHỮ IN HOA”.

- ĐTV được phép đọc to các câu viết dưới dạng “chữ in thường” để ĐTĐT nghe và trả lời câu hỏi; “chữ in thường” là những câu hỏi và trong một số trường hợp là các phương án trả lời.

- ĐTV không được phép đọc to các câu viết dưới dạng “CHỮ IN HOA” cho ĐTĐT nghe vì đây là những hướng dẫn để ĐTV thực hiện phỏng vấn hoặc các phương án trả lời không được phép đọc để ĐTĐT lựa chọn câu trả lời.

1.2. Các ký hiệu trả lời câu hỏi

Ký hiệu để chọn phương án trả lời là ô vuông nhỏ.

1.2.1. Ký hiệu để ghi thông tin

- Ghi thông tin bằng số: ĐTV nhập trực tiếp thông tin bằng số vào câu trả lời.

- Ghi thông tin bằng chữ: Ký hiệu để ghi thông tin bằng chữ là các dòng kẻ liền. Nếu ở phần trả lời có những dòng kẻ liền, ĐTV phải nhập thông tin bằng chữ lên các dòng kẻ liền đó.

1.2.2. Ký hiệu để chuyển câu hỏi

Việc chuyển câu hỏi đã được thực hiện tự động thông qua chương trình.

1.2.3. Câu kiểm tra (KT)

Việc kiểm tra và chuyển câu hỏi đã được thực hiện tự động thông qua chương trình.

2. Cách ghi thông tin

ĐTV sử dụng bàn phím/bàn phím ảo trên máy tính bảng/điện thoại thông minh để ghi các thông tin vào phiếu điều tra.

3. Cách sửa lỗi

- Trường hợp vừa mới ghi sai hoặc tích sai ô mã, ĐTV xóa thông tin cũ và ghi lại thông tin mới chính xác vào các ô phù hợp hoặc chọn lại mã đúng.

- Trường hợp phát hiện lỗi sai khi đã phỏng vấn xong hộ hoặc đã chuyển sang câu hỏi khác, ĐTV phải quay lại câu hỏi cũ để sửa thông tin (cách quay lại câu hỏi cũ được hướng dẫn cụ thể trong phần hướng dẫn sử dụng CAPI).

Chương IV

HƯỚNG DẪN THU THẬP THÔNG TIN NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

1. Đối với hộ có người nước ngoài sống cùng người Việt Nam: Thu thập thông tin của loại phiếu như được chọn mẫu

- Trường hợp người nước ngoài nghe và nói được tiếng Việt: Phỏng vấn trực tiếp người nước ngoài.

- Trường hợp người nước ngoài không thể nghe và nói được tiếng Việt: Hỏi thông tin về người nước ngoài qua người Việt Nam sống cùng.

2. Đối với hộ chỉ bao gồm người nước ngoài: Thu thập thông tin của các câu hỏi sau:

+ Thông tin thành viên hộ: Câu 1, 2, 3, 4, 6a, 6b, 9, 53, 54.

Hộ được xác định là hộ nước ngoài căn cứ trên kết quả cập nhật bảng kê khi số người nước ngoài bằng tổng số người của hộ; Danh sách hộ được chọn điều tra trên CAPI hiển thị tình trạng “Hộ nước ngoài” và được bôi màu khác với các tình trạng hộ khác.

- Trường hợp hộ có người có thể nghe và nói tiếng Việt, ĐTV thu thập thông tin bình thường bằng CAPI.

- Trường hợp hộ không có người có thể nghe, nói tiếng Việt, ĐTV phát phiếu giấy theo loại ngôn ngữ mà hộ sử dụng để thu thập thông tin, sau đó thu lại phiếu giấy và nhập tin vào CAPI.

Một số trường hợp đặc biệt:

(i) Trường hợp khi cập nhật bảng kê hộ, thành viên của hộ bao gồm người Việt Nam và người nước ngoài hoặc hộ là người Việt Nam nhưng khi ĐTV đến thu thập thông tin hộ chỉ bao gồm những người nước ngoài (Toàn bộ thành viên của hộ được xác định là có quốc tịch nước ngoài tại Câu 6a), ĐTV thực hiện như sau:

- Trường hợp hộ có thể nghe và nói tiếng Việt, ĐTV thu thập thông tin bình thường bằng CAPI (CAPI chỉ hiển thị các câu hỏi dành cho người nước ngoài). Trường hợp này CAPI sẽ có cảnh báo để tránh trường hợp ĐTV nhập nhầm thông tin về quốc tịch của các thành viên trong hộ.

- Trường hợp hộ không có người có thể nghe, nói tiếng Việt, ĐTV xác định loại ngôn ngữ mà hộ có thể sử dụng và báo lại với GSV để thay đổi tình trạng hộ thành hộ nước ngoài và được cung cấp phiếu điều tra giấy theo ngôn ngữ mà hộ sử dụng để phát tới hộ, sau đó hẹn ngày đến hộ để thu lại phiếu giấy và nhập tin vào CAPI.

(ii) Trường hợp khi cập nhật bảng kê là hộ người nước ngoài nhưng khi ĐTV đến thu thập thông tin hộ là người Việt Nam, ĐTV báo lại với GSV để thay đổi tình trạng hộ của hộ nước ngoài và thực hiện thu thập thông tin của loại phiếu như được chọn mẫu.

3. Quy định về nhập tin đối với phiếu giấy do hộ người nước ngoài cung cấp thông tin

Phiếu do hộ người nước ngoài tự cung cấp thông tin chỉ bao gồm các câu như đã nêu trên, bắt đầu từ Câu 1 (không bao gồm các câu Q về xác định NKTTTT như phiếu CAPI). Vì vậy, chương trình phần mềm CAPI sẽ hiển thị đúng trường thông tin đối với các hộ người nước ngoài để ĐTV nhập tin.

Chương V

HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI, GHI THÔNG TIN TRANG BÌA VÀ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

I. GIỚI THIỆU PHIẾU ĐIỀU TRA

Nội dung của phiếu Điều tra BĐDS được thiết kế trên 01 loại phiếu điều tra. Phiếu điều tra bao gồm các thông tin về: thành viên trong hộ; lịch sử sinh của nữ từ 10 - 49 tuổi, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản của thành viên hộ là nữ từ 15 - 49 tuổi; người chết của hộ. Ngoài các câu hỏi để xác định NKTTTT tại hộ, phiếu điều tra gồm các thông tin định danh và các câu hỏi như sau:

Điều tra BĐDS thu thập các thông tin sau:

Phần 1: Thông tin về các thành viên trong hộ

- Thông tin về nhân khẩu học;
- Thông tin về di cư;
- Tình trạng đăng ký khai sinh (đối với trẻ em dưới 5 tuổi);
- Tình trạng đi học; trình độ giáo dục, đào tạo; bằng cấp, chứng chỉ nghề cao nhất đạt được; tình trạng biết chữ;
- Tình trạng hôn nhân.
- Thông tin thanh niên được cung cấp về chăm sóc sức khỏe sinh sản/tình dục; thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, hoạt động cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và nơi cư trú.

Phần 2: Thông tin về lịch sử sinh của nữ từ 10 - 49 tuổi, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản của thành viên hộ là nữ từ 15 - 49 tuổi

Phần 3: Thông tin về thành viên của hộ đã chết trong khoảng thời gian từ ngày Mùng 01 Tết Âm lịch năm trước năm điều tra đến hết ngày 31/3/Năm điều tra.

II. CÁCH GHI TRANG BÌA CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Thông tin định danh

Khi ĐTV đăng nhập vào chương trình, thông tin định danh của các hộ trong ĐBĐT được phân công sẽ tự động chuyển từ Bảng kê hộ vào phiếu điều tra. Trong số các thông tin được

tự động chuyển từ Bảng kê hộ, thông tin về “HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ” có thể cần phải điều chỉnh do có hộ mới chuyển đến (hộ cũ đã chuyển đi) hoặc vẫn hộ cũ nhưng thông tin về chủ hộ thay đổi so với bảng kê. Trong trường hợp này, ĐTV hỏi để ghi thông tin thực tế của chủ hộ tại thời điểm ĐTV đến hộ điều tra.

2. Phần xác nhận

Sau khi hoàn thành cuộc phỏng vấn, chương trình sẽ tự động hiển thị danh sách các thành viên hộ, ĐTV chỉ cần tích chọn vào tên người đã cung cấp thông tin để hoàn thiện phiếu điều tra.

III. CÁCH HỎI VÀ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ TRONG PHIẾU

ĐTV đọc kỹ hướng dẫn về cách xác định NKTTTT tại Mục VII, Chương II để nắm rõ khái niệm và quy định về NKTTTT. ĐTV hỏi các câu Q để xác định NKTTTT tại hộ.

Phần xác định NKTTTT tại hộ:

Cách hỏi và xác định NKTTTT tại hộ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ được **6 tháng trở lên bao gồm cả những người nước ngoài** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/Năm điều tra không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?

ĐTV hỏi và nhập đầy đủ họ và tên của từng người.

Lưu ý: Những người này không bao gồm sinh viên, học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú hoặc những người đi làm ăn xa từ 6 tháng trở lên. Trường hợp hộ có 02 người giống nhau cả họ và tên, ĐTV phải ghi thêm ký tự để đánh dấu sự khác nhau (sử dụng chữ cái A, B,...).

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh, người nước ngoài) **chưa được 6 tháng** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/Năm điều tra nhưng xác định sẽ ăn, ở lâu dài tại hộ (ví dụ: Con dâu mới về nhà chồng...)?

Mục đích câu này là để xác định một số trường hợp đặc biệt, mặc dù ăn, ở tại hộ chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra nhưng có thể vẫn được xác định là NKTTTT tại hộ. Lưu ý, những người này bao gồm những người đã chuyển cả hộ tới hộ đang phỏng vấn.

Trường hợp trẻ mới sinh chưa kịp đặt tên, ĐTV ghi “trẻ mới sinh” và kèm theo họ của đứa trẻ trong dấu“()”. Ví dụ: Trẻ mới sinh (Nguyễn).

ĐTV hỏi để xác định trong hộ có ai mới chuyển đến chưa được 06 tháng tính đến thời điểm ngày 01/4/Năm điều tra nhưng xác định ăn, ở lâu dài tại hộ hoặc không có nơi ở ổn định nào khác (bao gồm cả trẻ mới sinh trước ngày 01/4/Năm điều tra). Nếu có, ĐTV nhập mã 1 “CÓ” và nhập họ và tên từng người. Nếu không thì chuyển sang hỏi tiếp Câu Q3.

Q3. Trong tất cả những người đã kê tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1 và những có tên tại CÂU Q2)

a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ.

b. Sinh viên là người của hộ đang đi học xa nhà?

b. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: Đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?

c. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?

Câu này nhằm mục đích để loại ra những người không phải là NKTTTT tại hộ. ĐTV hỏi lần lượt từng câu hỏi nhỏ và tích vào câu trả lời “Có” hoặc “Không”. Nếu “Có”, danh sách thành viên hộ ở câu Q1 và câu Q2b sẽ hiện lên để ĐTV chọn thành viên tương ứng.

Q4. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/Năm điều tra tạm vắng vì các lý do sau đây không?

a. Người đã rời hộ đi làm ăn xa dưới 06 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động/không có ý định ăn ở lâu dài tại nơi hiện đang làm ăn?

b. Điều trị nội trú tại các cơ sở y tế?

c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm người thân, bạn bè; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?

d. Học sinh phổ thông trọ học/ở nhờ, người đi buôn chuyên, đi tàu viễn dương, đánh bắt hải sản...?

e. Người đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?

f. Người bị công an, quân đội tạm giữ?

Câu hỏi nhằm mục đích để xác định những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng. ĐTV hỏi lần lượt từng câu hỏi nhỏ và tích vào câu trả lời “Có” hoặc “Không”. Nếu hộ có ít nhất 01 trong các trường hợp được liệt kê ở câu Q4 thì nhập họ và tên những người này. Nếu không có ai thuộc đối tượng, ĐTV chuyển sang câu Q5.

Q5. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/4/Năm điều tra và chưa được kể tên ở trên không?

Câu hỏi nhằm xác định có ai thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng chết sau thời điểm điều tra 0h00 ngày 01/4/Năm điều tra, những người này vẫn được tính là NKTTTT. Nếu có, ĐTV ghi rõ họ và tên của từng người đã chết sau thời điểm điều tra 0 giờ ngày 01/4.

Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là?

Phiếu điện tử sẽ tự động liệt kê danh sách những người là NKTTTT tại hộ. ĐTV đọc tên những người được hiển thị trong danh sách, bao gồm những người có tên câu Q1, Q2 sau khi loại đi người câu Q3 và những người có tên trong câu Q4 và Q5.

Q7. Trong số thành viên sau, xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ, ai là người nước ngoài?

ĐTV hỏi thông tin để xác định trong số những người là NKTTTT tại hộ, ai là chủ hộ, ai là người nước ngoài.

Chủ hộ: Là thành viên hộ, am hiểu thông tin của các thành viên khác và được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ có trong sổ hộ khẩu do ngành công an cấp trước đây.

Chủ hộ có thể không trùng với chủ hộ được xác định trong Bảng kê hộ (có thể thay thế tên chủ hộ so với bảng kê).

Đối với các hộ có bố, mẹ thuộc ngành công an, quân đội đang sống tập trung trong doanh trại, đơn vị, các cháu nhỏ là NKTTTT tại hộ thì cháu lớn nhất được xác định là chủ hộ.

Chương VI

HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ GHI THÔNG TIN NỘI DUNG PHIẾU ĐIỀU TRA

Phần 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

Câu 1: Họ và tên những người là NKTTTT tại hộ, bắt đầu từ chủ hộ

Chương trình tự động hiển thị lần lượt tên NKTTTT của hộ đã được xác định tại quy trình xác định NKTTTT của hộ, bắt đầu từ chủ hộ.

Câu 2: [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?

(1) *Chủ hộ*: Tự động chuyển sang từ câu Q7.

(2) *Vợ/chồng*: Là những người đã được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là đang có vợ (hoặc có chồng).

Nếu một người có từ 2 vợ (chồng) trở lên cùng sống chung trong một hộ, thì những người này đều được xác định là vợ (chồng) của chủ hộ.

(3) *Con đẻ*: Là (những) người do chính chủ hộ sinh ra.

(4) *Cháu nội/ngoại*: Là người cháu cùng huyết thống với chủ hộ, do người con đẻ (con trai hay con gái) của chủ hộ sinh ra.

(5) *Bố/mẹ*: Là người sinh ra chủ hộ, hoặc sinh ra vợ/chồng của chủ hộ. Bố/mẹ nuôi của chủ hộ hoặc của vợ/chồng chủ hộ cũng được tính là bố/mẹ của chủ hộ.

(6) *Quan hệ gia đình khác*: Bao gồm những người có quan hệ gia đình, ruột thịt nhưng không phải là vợ/chồng, con đẻ hay bố/mẹ của chủ hộ. Ví dụ: Con nuôi, con riêng của vợ/chồng, ông/bà, anh/chị/em ruột, cô/đi/chú/bác, con dâu, con rể...

(7) *Không quan hệ gia đình*: Là những người không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng hay gia đình/họ hàng với chủ hộ. Ví dụ: Bạn, người làm thuê, ở trọ, giúp việc gia đình,...

Ví dụ: Một hộ có 02 anh em. Trường hợp này, một người là chủ hộ, người thứ 2 là “Quan hệ gia đình khác”.

Câu 3: [TÊN] là nam hay nữ?

Đối với những ĐTVT được phỏng vấn trực tiếp, hoặc có mặt ở nhà trong khi phỏng vấn thì ĐTV có thể xác định người đó là nam hay nữ để đánh dấu vào ô mã thích hợp. Tuy nhiên, đối với các cháu nhỏ và những người đi vắng, ĐTV không được dựa vào “tên đệm” để suy đoán người đó là nam hay nữ, mà phải hỏi chủ hộ.

Đối với người có hai giới tính hoặc không phân biệt được giới tính thì ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để ghi thông tin.

Câu 4: [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?

Tháng và năm sinh được ghi theo dương lịch là **tháng, năm sinh thực tế**, không dựa vào bất kỳ một loại giấy tờ nào (căn cước công dân, giấy khai sinh, giấy chứng minh nhân dân hoặc sổ hộ khẩu (trước đây),...) của hộ để ghi thông tin ngoại trừ trường hợp ĐTĐT khẳng định tháng và năm sinh của họ hoặc các thành viên hộ giống như giấy tờ mà hộ cung cấp.

ĐTV cố gắng khai thác tháng và năm sinh để có đầy đủ thông tin cho các nội dung khác của phiếu hỏi, đặc biệt đối với trẻ em dưới 05 tuổi.

Một số lưu ý khi xác định tháng và năm sinh dương lịch:

- Trường hợp ĐTĐT chỉ nhớ năm sinh theo âm lịch (như năm Bính Tý, Ất Sửu,...), ĐTV phải căn cứ vào “Bảng đối chiếu năm âm lịch và năm dương lịch” tại Phụ lục I để chuyển từ năm âm lịch sang năm dương lịch.

Khi dùng “Bảng đối chiếu năm âm lịch và năm dương lịch” để xác định năm sinh theo dương lịch, có thể có sự chênh lệch tới 12 năm (nếu ĐTĐT chỉ nhớ tuổi con gì), vì thế ĐTV cần phải hỏi thêm “Năm nay [TÊN] khoảng bao nhiêu tuổi?”, kết hợp với quan sát diện mạo của ĐTĐT để có thể xác định chính xác năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT, tránh nhầm lẫn.

- Tháng dương lịch thường đến trước tháng âm lịch hơn 01 tháng, do đó khi chuyển tháng sinh từ âm lịch sang dương lịch, ĐTV cần lấy tháng sinh theo âm lịch cộng thêm 01. Như vậy, những người sinh từ tháng giêng đến tháng 11 của năm âm lịch sẽ là các tháng từ tháng 02 đến tháng 12 cùng năm. Nếu sinh vào tháng chạp (tháng 12 âm lịch) thì sẽ là tháng 01 dương lịch của năm sau.

- Trường hợp người trả lời không nhớ tháng sinh, ĐTV cần dùng những câu hỏi thăm dò: Sinh vào mùa nào trong năm? Sinh trước hay sau Tết âm lịch, rằm tháng bảy, rằm tháng tám? Sinh trước hay sau ngày giải phóng miền Nam (30/4), ngày Quốc khánh (02/9), ngày sinh của Bác Hồ (19/5)?... để người trả lời hồi tưởng và nhớ được tháng sinh của mình.

Vì thời điểm điều tra là ngày 01/4/Năm điều tra, những người sinh từ tháng 01 đến tháng 3 trong cùng năm sẽ có cùng cách tính tuổi tròn; những người sinh từ tháng 4 đến tháng 12 trong cùng năm sẽ có cùng cách tính tuổi tròn. Chính vì vậy, trong trường hợp dùng các câu hỏi thăm dò mà ĐTĐT vẫn không nhớ được tháng sinh của mình, ĐTV cố gắng tìm hiểu xem ĐTĐT sinh vào 3 tháng đầu năm hay 9 tháng cuối năm theo dương lịch để chọn ngẫu nhiên 01 tháng nào đó trong 3 tháng đầu năm hoặc 9 tháng cuối năm để ghi vào ô tương ứng.

Sau khi đã đặt thêm những câu hỏi thăm dò mà ĐTĐT vẫn không thể nhớ được tháng sinh, ĐTV chọn mã “98. KXĐ”. Sau đó tiếp tục hỏi năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT.

Trường hợp ĐTĐT không nhớ năm sinh, ĐTV ghi mã “9998” hoặc chọn mã “9998.KXD”).

Câu 5: Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?

Đề hỏi tuổi của những người không nhớ/không biết tháng, năm sinh của mình.

Nhằm thu thập thông tin về tuổi tròn theo dương lịch của ĐTĐT. Vì vậy, khi ĐTĐT trả lời về số tuổi của họ, ĐTV cần phải hỏi thêm "Đó là tuổi theo âm lịch hay dương lịch". Nếu ĐTĐT trả lời là tuổi theo âm lịch thì ĐTV phải trừ đi 01 để có tuổi theo dương lịch (vì tuổi theo cách tính tuổi âm lịch thường nhiều hơn tuổi tính theo dương lịch 01 tuổi vì đã cộng thêm cả tuổi Mụ).

Khi ĐTĐT không thể nhớ tuổi của mình thì ĐTV có thể tham khảo các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu liên quan hoặc trao đổi thêm với các thành viên khác trong hộ để xác định tuổi, hoặc phải thăm dò để ước lượng tuổi. Có thể thăm dò bằng cách so sánh tuổi của ĐTĐT với tuổi của một ai đó trong hộ hoặc tuổi của những người xung quanh mà họ đã biết chính xác tuổi của người này.

Nếu các biện pháp thăm dò tuổi không có kết quả thì ĐTV phải ước lượng tuổi cho ĐTĐT thông qua việc quan sát ĐTĐT, tức là quan sát bề ngoài kết hợp với tuổi của các con của ĐTĐT, tuổi của chồng/vợ,... để ước lượng tuổi gần đúng của ĐTĐT. Lưu ý rằng **đây là biện pháp bất đắc dĩ**, chỉ thực hiện khi mọi cố gắng thăm dò tuổi không có kết quả. Không được để trống thông tin trong câu hỏi này.

Câu 6: [TÊN] thuộc dân tộc nào?

Nếu ĐTĐT là dân tộc Kinh, ĐTV chọn mã số “1”. Dân tộc khác chọn mã “2”.

Nếu ĐTĐT trả lời là dân tộc khác (mã 2), ĐTV hỏi và nhập thông tin về tên thường gọi/tên gọi nhánh/tên gọi khác của dân tộc vào mục “Tên dân tộc”, đồng thời chọn mã dân tộc thích hợp căn cứ theo “Danh mục các dân tộc Việt Nam” tại Phụ lục II.

Trường hợp ĐTĐT trả lời “Không xác định dân tộc”, ĐTV chọn mã “99. Không xác định dân tộc”, đồng thời hỏi thêm thông tin về “Các đặc trưng, phong tục tập quán của dân tộc ông/bà giống tập quán của dân tộc nào?” và nhập thông tin chi tiết, cụ thể do hộ cung cấp. Trường hợp ĐTĐT cho biết các đặc trưng, phong tục tập quán của họ không giống dân tộc nào thì ĐTV ghi “Không”.

Quyền xác định, xác định lại dân tộc là một quyền nhân thân cơ bản của cá nhân được ghi nhận từ Bộ luật Dân sự. Khoản 2 Điều 29 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

“Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo dân tộc của

cha đẻ hoặc mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha đẻ, mẹ đẻ; trường hợp không có thỏa thuận thì dân tộc của con được xác định theo tập quán; trường hợp tập quán khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo tập quán của dân tộc ít người hơn.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo dân tộc của cha nuôi hoặc mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi. Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì dân tộc của trẻ em được xác định theo dân tộc của người đó.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ em vào thời điểm đăng ký khai sinh cho trẻ em”.

Đối với người nước ngoài đã nhập quốc tịch Việt Nam, ĐTV ghi tên dân tộc cho người đó theo quốc tịch gốc của họ dưới hình thức phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Niu Di-Lân, Mỹ hay Hoa Kỳ.

Ví dụ: Một người có quốc tịch gốc là người Mỹ, ĐTV ghi “Mỹ”, sau đó chọn mã “55” (người nước ngoài).

Câu 6a: Quốc tịch của [TÊN] là Việt Nam hay nước ngoài?

Nếu ĐTĐT trả lời quốc tịch Việt Nam, chọn mã “1”. Nếu ĐTĐT trả lời quốc tịch nước ngoài, chọn mã “2” đồng thời hỏi quốc tịch của ĐTĐT để chọn tên và mã nước tương ứng, mã nước dựa trên “Danh sách tên và mã nước” tại Phụ lục V.

Trường hợp ĐTĐT có từ 02 quốc tịch trở lên: ĐTV hỏi ĐTĐT hiện đang sống Việt Nam (hoặc nhập cảnh vào Việt Nam) bằng quốc tịch nào để chọn quốc tịch đó.

Ví dụ: Anh B sinh sống và làm việc thường xuyên liên tục ở Việt Nam được 2 năm, có 02 quốc tịch là Hà Lan và Anh. Khi anh B nhập cảnh vào Việt Nam anh sử dụng quốc tịch của nước Anh, chọn mã “2” và quốc tịch của anh B được xác định là quốc tịch nước Anh.

Câu 6b: Nơi sinh của [TÊN] ở Việt Nam hay nước ngoài?

Nhằm xác định nơi sinh của ĐTĐT sinh ra ở Việt Nam hay nước ngoài.

Nếu ĐTĐT trả lời nơi sinh Việt Nam, chọn mã “1”. Nếu nơi sinh nước ngoài, chọn mã “2”, sau đó hỏi nước mà ĐTĐT được sinh ra để chọn tên và mã nước tương ứng, mã nước dựa trên “Danh sách tên và mã nước” tại Phụ lục V.

Kiểm tra 1 (KT1)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người dưới 05 tuổi để hỏi tiếp Câu 7; Khác chuyển sang KT2.

Câu 7: Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa?

Nhằm thu thập thông tin về việc đăng ký khai sinh cho trẻ dưới 05 tuổi.

Đăng ký khai sinh là đăng ký sự kiện sinh cho đứa trẻ mới sinh tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải được tiến hành trong thời hạn luật định kể từ ngày đứa trẻ được sinh ra.

Nếu ĐTĐT trả lời là đã được đăng ký khai sinh, ĐTV chọn mã “1”, chưa đăng ký khai sinh, ĐTV chọn mã “2”.

Trường hợp trẻ em đã được gia đình đi đăng ký khai sinh nhưng đang trong thời gian đợi lấy giấy khai sinh vẫn được tính là đã đăng ký khai sinh.

Kiểm tra 2 (KT2)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 01 tuổi trở lên để hỏi tiếp Câu 8 về thời gian thường trú; Khác chuyên sang KT3.

Câu 8: [TÊN] đã thường trú ở phường, đặc khu hay xã này được bao lâu?

Thường trú được hiểu là nơi mà ĐTĐT ăn, ở thường xuyên (theo khái niệm về NKTTTT đã được quy định).

Câu hỏi nhằm xác định khoảng thời gian ĐTĐT đã thực tế thường trú ở xã/phường/đặc khu mà ĐTĐT ở hiện tại được bao lâu, không nhất thiết phải có đăng ký thường trú. ĐTV hỏi và xác định thời gian mà ĐTĐT đã thường trú và chọn mã thích hợp.

Mã 6 “KHÔNG DI CHUYỂN”: Bao gồm những người từ khi sinh ra đến thời điểm điều tra đều sống trong cùng xã, phường, đặc khu với nơi thực tế thường trú hiện tại (không di chuyển giữa các xã).

Lưu ý:

+ Tại thời điểm điều tra, nếu một người vẫn thực tế thường trú trong phạm vi của một đơn vị hành chính cấp xã, nhưng do quá trình sáp nhập địa giới hành chính dẫn đến việc thay đổi tên gọi (từ xã thành phường hoặc đặc khu, và ngược lại) thì xác định người đó “KHÔNG DI CHUYỂN”, ĐTV chọn mã 6.

+ Đối với những người đang tạm vắng tại thời điểm điều tra do đang đi học tập, công tác, xuất khẩu lao động hoặc đi thăm người thân, du lịch ở nước ngoài trong thời hạn cho phép,... mà những người này được xác định là NKTTTT tại hộ ở câu 1: Xác định nơi thực tế thường trú của họ là ở Việt Nam, tại hộ; Thời gian họ thường trú ở xã/phường/đặc khu này sẽ bao gồm cả thời gian họ sống ở nước ngoài.

Câu 9: Cách đây 1 năm (vào ngày 01/4/năm trước năm [NĂM ĐIỀU TRA]), [TÊN] thực tế thường trú ở tỉnh/thành phố hay ở nước ngoài?

Thường trú được hiểu là nơi mà ĐTĐT ăn, ở thường xuyên (theo khái niệm về NKTTTT đã được quy định).

Đối với những người cách đây 01 năm, tức vào ngày 01/4/năm trước Năm điều tra, đang đi học tập, công tác, xuất khẩu lao động hoặc đi thăm người thân, du lịch ở nước ngoài trong thời hạn cho phép, nơi thực tế thường trú của họ vẫn được xác định là ở Việt Nam, tại hộ mà họ được xác định là NKTTTT. Như vậy, để có thông tin chính xác cho câu này, ĐTV cần hỏi thêm các câu hỏi phụ như thời gian, mục đích ở nước ngoài,...

Các trường hợp được xác định cách đây 01 năm đang “ở nước ngoài” có thể bao gồm: Những người cách đây 01 năm có quốc tịch/định cư ở nước ngoài hoặc những người cách đây 01 năm đi học tập, lao động tại nước ngoài quá thời hạn cho phép nhưng hiện nay đã thực tế thường trú tại Việt Nam. Sau khi chọn mã “2. Ở nước ngoài”, ĐTV hỏi ĐTĐT về Tên và mã nước để chọn tên và mã nước tương ứng trong danh mục “Danh sách tên và mã nước” tại Phụ lục V.

Nếu một người được xác định là chuyển từ tỉnh/thành phố khác đến nhưng tên gọi của tỉnh/thành phố đó hiện đã thay đổi so với thời điểm 01/4/Năm điều tra-1 (do thay đổi địa giới hành chính hoặc đổi tên đơn vị hành chính,...), ĐTV ghi tên theo tên đơn vị hành chính mới.

Đối với những người không có bất kỳ một nơi thực tế thường trú nào vào ngày 01/4/Năm điều tra-1, thì ghi theo địa chỉ nơi họ đã có mặt vào ngày 01/4/Năm điều tra-1.

Câu 10: Cách đây 1 năm, nơi thực tế thường trú nói trên của [TÊN] là phường/đặc khu hay xã?

Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về luồng di chuyển nông thôn - thành thị.

Theo Điều 1, Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 thì việc quy định về đơn vị hành chính như sau: “Xã” là đơn vị hành chính ở nông thôn; “phường” là đơn vị hành chính ở đô thị; “đặc khu” là đơn vị hành chính ở một số hải đảo có vị trí quan trọng được thành lập phù hợp với điều kiện địa lý, tự nhiên, đặc điểm dân cư và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Vì vậy, nếu nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/Năm điều tra-1 thuộc “phường”, ĐTV chọn vào mã “1”, trường hợp nơi thực tế thường trú trước đây thuộc “đặc khu”, ĐTV chọn mã “2”, trường hợp nơi thực tế thường trú trước đây của ĐTĐT thuộc là “xã”, ĐTV chọn mã “3”.

Lưu ý: “Phường”, “xã” hay “đặc khu” phải được xác định tại thời điểm 01/4/Năm điều tra-1. Những nơi tại thời điểm 01/4/Năm điều tra-1 là xã, nay đã được công nhận là phường hoặc đặc khu thì vẫn được xác định là mã “3” (Xã).

Ví dụ: Một người khai nơi thực tế thường trú tại thời điểm 01/4/Năm điều tra-1 là ở xã Biên Giang, huyện Thanh Oai, nay đã đổi thành phường Biên Giang, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội thì ĐTV vẫn chọn mã “2” (Xã).

Câu 11: Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?

Hỏi cho những người mới chuyển đến nơi ở hiện tại trong khoảng thời gian một năm cách thời điểm điều tra để xác định mục đích di chuyển.

ĐTV hỏi và xác định lý do chính mà ĐTĐT chuyển đến hộ. Nếu ĐTĐT đưa ra từ 02 lý do trở lên, ĐTV cố gắng hỏi và xác định 01 lý do tác động nhiều nhất đến việc ĐTĐT chuyển đến hộ (lý do chính). Nếu ĐTĐT trả lời lý do khác với 6 lý do cụ thể nêu trên thì ĐTV chọn mã khác và ghi cụ thể lý do khác.

Lưu ý:

- Đối với những người công tác xa gia đình, khi về hưu chuyển về hộ để sống cùng gia đình, ĐTV chọn câu trả lời là mã 3 “Theo gia đình/Chuyển nhà”.

- Trường hợp 01 người phải chuyển nơi ở vì lý do bắt đầu công việc mới và cả gia đình đi theo, ĐTV ghi nhận lý do chuyển đến nơi ở hiện tại của người đó là mã 1 “Tìm việc/bắt đầu công việc mới”, các thành viên khác trong hộ ghi mã 3 “Theo gia đình/Chuyển nhà”.

Kiểm tra 3 (KT3)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 05 tuổi trở lên để hỏi tiếp Câu 12 về tình trạng đi học hiện nay của ĐTĐT;

Câu 12: Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?

Tình trạng đi học được xác định căn cứ vào việc ĐTĐT đang/đã từng theo học một chương trình bất kỳ trong Hệ thống giáo dục quốc dân được quy định tại Điều 6, Luật Giáo dục năm 2019 ngày 14/6/2019 và Luật số 123/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 10/12/2025: Là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

Cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: Giáo dục mầm non gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo; Giáo dục phổ thông gồm giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và giáo dục trung học phổ thông; Giáo dục nghề nghiệp gồm sơ cấp, trung học nghề, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề khác; Giáo dục đại học gồm đại học và sau đại học.

Nếu chương trình mà ĐTĐT đang theo học không thuộc một trong các cấp học và trình độ đào tạo nói trên thì không được coi là “đang đi học”.

ĐTĐT được xác định là “đã thôi học” nếu người đó đã từng tham gia một lớp học thuộc một trong các Hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam từ trước tới nay bao gồm: Hệ thống giáo dục quốc dân thời Pháp thuộc, Hệ thống giáo dục từ 1945 đến 1954, Hệ thống bổ túc văn hóa, Hệ thống giáo dục miền Bắc, Hệ thống giáo dục hiện nay.

Lưu ý:

- Một người không tính là đi học nếu tham gia các khoá học không thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân như: Học ôn thi đại học, ôn thi tiếng Anh; Học nghề theo dạng thầy truyền nghề; Các lớp do các doanh nghiệp tự mở theo dạng kèm cặp; Học chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ do cơ quan/ngành tổ chức; Những người đang học chương trình bồi dưỡng lý luận chính trị.

- Những người theo học các lớp đào tạo sơ cấp nghề lái xe để được cấp các loại bằng B1, B2, C, D, E, F cũng được xác định là đã/đang đi học.

- Một người đã hoàn thành một cấp học hoặc chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề nhưng chưa có quyết định về việc được cấp văn bằng, chứng chỉ hoàn thành cấp học đó thì họ vẫn được tính “đang đi học” tại cấp học/chương trình học đã hoàn thành nhưng chưa được cấp bằng đó. Ví dụ: Đến thời điểm điều tra, ĐTVT đã thi xong tốt nghiệp Trung học phổ thông và đã biết điểm là đạt, tuy nhiên chưa có giấy xác nhận về việc hoàn thành chương trình Trung học phổ thông thì người này vẫn được tính là đang học Trung học phổ thông.

- Người theo học tại các trường đào tạo tập trung (chính quy, tại chức) chuyên ngành chính trị như: Trung cấp, cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ được xác định là đã/đang đi học.

- Người tham gia các khóa bồi dưỡng lý luận chính trị như: Trung cấp, cao cấp chính trị không được xác định là đã/đang đi học.

Câu 13: Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] đang học là gì?

Hỏi cho những người được xác định là đang đi học ở Câu 12.

- Mầm non: Giáo dục mầm non gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo, được thực hiện đối với trẻ từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.

- Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông: Đối với các trường hợp này, chương trình sẽ hiển thị thêm danh sách lớp đang học từ lớp 1 đến lớp 12 để ĐTVT lựa chọn lớp đang học của ĐTVT. Tiểu học: Thực hiện trong 05 năm học, từ lớp 1 đến hết lớp 5; Trung học cơ sở (THCS): Thực hiện trong 04 năm học, từ lớp 6 đến hết lớp 9; Trung học phổ thông (THPT): Thực hiện trong 03 năm học, từ lớp 10 đến lớp 12.

- Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô: Trình độ đào tạo sơ cấp có thời gian đào tạo dưới 01 năm nhằm giúp người học có kỹ năng thực hiện được các công việc đơn giản của một nghề.

Người tham gia học lấy Giấy phép lái xe ô tô được xác định tương đương với người học sơ cấp nghề.

- Trung cấp: Các chương trình đào tạo trình độ trung cấp có thời gian đào tạo tối thiểu tương đương 01 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp THPT; từ 02 đến 03 năm học tập trung (tùy từng ngành, nghề) đối với người đã tốt nghiệp THCS. Trung cấp chuyên nghiệp

và trung cấp nghề đều được xếp vào nhóm trung cấp.

- Cao đẳng: Chương trình đào tạo cao đẳng có khối lượng học tập tương đương 02 đến 03 năm học tập trung tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người đã tốt nghiệp THPT; từ 01 đến 02 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp và có bằng tốt nghiệp THPT, hoặc đã học và thi đạt yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cao đẳng chuyên nghiệp và cao đẳng nghề đều được xếp vào nhóm cao đẳng.

- Đại học: Chương trình đào tạo đại học có thời gian tương đương 03 đến 06 năm học tập trung đối với người tốt nghiệp THPT hoặc người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp.

- Thạc sĩ: Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ tương đương 01 đến 02 năm học tập trung tùy theo yêu cầu của ngành đào tạo.

- Tiến sĩ: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ tương đương 03 đến 04 năm học tập trung tùy theo yêu cầu của ngành đào tạo và trình độ đầu vào của người học.

- Sau tiến sĩ: là chương trình đào tạo cho những người đã có bằng tiến sĩ và đủ điều kiện tuyển sinh chương trình nghiên cứu sau tiến sĩ của các đơn vị tuyển sinh. Người đã hoàn thành chương trình sau tiến sĩ được xác định có trình độ "Hoàn thành sau tiến sĩ".

Lưu ý:

- Trường hợp ĐTĐT đang đi học Trung cấp/Cao đẳng và trong chương trình được dạy bổ sung kiến thức THCS/THPT, trình độ đang học được xác định là Trung cấp/Cao đẳng.

- Trường hợp ĐTĐT vừa học trình độ giáo dục phổ thông vừa học nghề, ưu tiên ghi mã trình độ giáo dục phổ thông. Ví dụ: Một người đang học THPT, đồng thời học sơ cấp nghề điện dân dụng, ĐTV ghi nhận trình độ đang theo học là THPT.

- Nếu ĐTĐT đang theo học các trình độ đều không phải trình độ giáo dục phổ thông, ĐTV ưu tiên chọn trình độ cao hơn.

Câu 14: Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?

ĐTV căn cứ vào giấy tờ có liên quan (bằng cấp cao nhất) hoặc loại chương trình đã hoàn thành để xác định thông tin cho câu hỏi này.

Nếu ĐTĐT đã hoàn thành một bậc học nhưng không đỗ tốt nghiệp hoặc đã đỗ tốt nghiệp nhưng chưa có quyết định về việc được cấp văn bằng/hoàn thành cấp học đó thì không được tính họ có trình độ của bậc học đó mà phải xếp họ vào bậc dưới.

Ví dụ: Một người đã thi tốt nghiệp phổ thông trung học và biết rằng mình đủ điểm để đỗ tốt nghiệp nhưng chưa được thông báo hoặc nhận quyết định công nhận đỗ tốt nghiệp thì

trình độ giáo dục phổ thông cao nhất họ đạt được là: “Trung học cơ sở”.

Câu 15: Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong?

Câu này chỉ hỏi đối với những người đang đi học trình độ sơ cấp trở lên hoặc những người đã thôi học và có trình độ giáo dục phổ thông từ THCS trở xuống.

ĐTV ghi lớp học phổ thông cao nhất (theo hệ 12 năm) mà ĐTĐT hiện đã học xong chương trình, được lên lớp hoặc đã tốt nghiệp.

Trường hợp ĐTĐT trước đây học theo chương trình phổ thông không phải hệ 12 năm, ĐTV sử dụng “Bảng chuyển đổi trình độ văn hoá phổ thông” tại Phụ lục IV để chuyển đổi về lớp phổ thông hệ 12 năm.

Một số lưu ý trong xác định lớp học phổ thông cao nhất:

(1) Trường hợp một người đã học xong chương trình của một lớp nào đó nhưng không được lên lớp; hoặc những người đang học dở chương trình của một lớp nào đó mà bỏ học, lớp học phổ thông cao nhất là lớp ngay dưới của lớp đó.

Ví dụ: Một người đang học chương trình lớp 4 hệ 12 năm nhưng bỏ học, ĐTV ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp 3.

Tuy nhiên đối với những người đã hoàn thành chương trình học của lớp học phổ thông cuối cấp (lớp 5, lớp 9, lớp 12) nhưng không thi đỗ tốt nghiệp/hoàn thành cấp học phổ thông tương ứng (tiểu học, THCS, THPT), ĐTV vẫn ghi lớp học phổ thông hoàn thành là lớp cuối cấp (lớp 5, lớp 9, lớp 12).

Ví dụ: Một người học xong lớp 12 nhưng trượt tốt nghiệp THPT, ĐTV ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp 12.

(2) Đối với những người học lưu ban từ 01 năm trở lên, ĐTV chỉ ghi số năm học phổ thông theo quy định.

Ví dụ: Một người mất 06 năm mới học xong lớp 4, ĐTV chỉ ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp 4.

(3) Đối với những người đang học dở chương trình lớp 1 mà bỏ học hoặc đang đi học lớp 1, ĐTV chọn lớp học phổ thông cao nhất là “0”.

(4) Đối với những người chưa hoàn thành chương trình phổ thông mà đi học trung cấp/cao đẳng nghề và trong các trường nghề, họ được dạy bổ sung kiến thức để hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông, lớp phổ thông cao nhất được xác định chỉ là số lớp mà người đó đã hoàn thành trong trường phổ thông.

Ví dụ: Một người đang học dở lớp 10 thì bỏ học và sau đó đã đi học 02 năm trung cấp nghề

giao thông (đã nhận bằng trung cấp). Trong trường trung cấp nghề, họ đã học bổ sung kiến thức để hoàn thành chương trình phổ thông. ĐTV chọn lớp học phổ thông cao nhất là “9”.

Kiểm tra 3.1 (KT3.1)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 15 tuổi trở lên để hỏi tiếp Câu 16. Trường hợp khác sẽ chuyển sang câu KT4.

Câu 16: [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây?

ĐTV đọc lần lượt từng trình độ. Ở mỗi loại trình độ, ĐTV hỏi ĐTĐT xem họ có bằng cấp/ đạt được của trình độ đó không.

Một số lưu ý:

(1) Một người có thể đạt được một hoặc nhiều trình độ hoặc không đạt được trình độ nào.

(2) Một người chỉ được xác định là có trình độ nào đó khi họ có bằng/chứng chỉ hoặc có quyết định công nhận đã đạt được trình độ đó.

Ví dụ: Một người đã bảo vệ xong luận án tiến sĩ nhưng đang trong thời gian chờ xét duyệt để được lấy bằng, chưa có quyết định về việc được cấp bằng tiến sĩ, thì không xác định họ có bằng tiến sĩ.

(3) Bằng trung cấp nghề hay trung cấp chuyên nghiệp đều được xác định là có trình độ “Trung cấp”.

(4) Cao đẳng nghề hay cao đẳng chuyên nghiệp đều được xác định là “Cao đẳng”.

(5) Những người có bằng lái xe ô tô được xác định là có trình độ “Sơ cấp”.

(6) Đối với người lái phương tiện thủy nội địa (ca nô, tàu thuyền...): Quy đổi trình độ đào tạo đạt được tại Câu 20 (theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15/10/2019 của Bộ Giao thông vận tải) như sau:

- Đối với người có Chứng chỉ chuyên môn “Chứng chỉ lái phương tiện (LPT)”: **Không** quy đổi tương đương với trình độ “Sơ cấp”.

- Đối với người có Chứng chỉ chuyên môn “Chứng chỉ thủy thủ (TT)”, “Chứng chỉ thợ máy”, “Chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản”, “Chứng chỉ chuyên môn đặc biệt”, “Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hoặc máy trưởng”: Ghi nhận trình độ theo trình độ mà đối tượng điều tra đã đạt được từ trình độ “Sơ cấp trở lên”.

(7) Nếu ĐTĐT được cấp bằng của các trường tôn giáo theo Hệ thống giáo dục quốc dân, ĐTV ghi nhận trình độ tương ứng. Những người tốt nghiệp Học viện Phật giáo được ghi nhận tương đương trình độ “Đại học”.

(8) Trường hợp ĐTĐT học tập và lấy bằng tốt nghiệp nước ngoài, ĐTV ghi nhận trình

độ tương ứng.

Không được quy đổi tương đương đối với các trường hợp sau:

- Cán bộ đi học bồi dưỡng lý luận chính trị như: Sơ cấp chính trị, trung cấp chính trị, cao cấp chính trị (vì các trình độ này không nằm trong Hệ thống giáo dục quốc dân).

- Bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ nội trú không được quy đổi tương đương trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

- Người có bằng lái xe máy không được xác định là có trình độ “Sơ cấp”.

Câu 17: Tổng số năm đã học xong của tất cả các trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên của [TÊN] (NẾU CÓ)?

ĐTV hỏi và ghi tổng số năm học mà ĐTĐT đã học xong (đã hoàn thành) ở tất cả các chương trình đào tạo từ sơ cấp trở lên (không tính các chương trình cấp giấy chứng nhận).

Tổng số năm đã học xong là số năm phải học theo quy định để đạt được một trình độ đào tạo nhất định mà không tính số năm phải học lại (học đúp) hoặc số năm phải bảo lưu kết quả. Đối với những người không học bất kỳ trình độ đào tạo nào từ sơ cấp trở lên, ĐTV ghi số năm học là “0”.

Ví dụ: Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội là 04 năm. Một người phải học 06 năm mới tốt nghiệp (học đúp 02 năm), ĐTV chỉ ghi nhận tổng số năm học là “4”.

Một số trường hợp lưu ý:

- Đối với những người học bồi dưỡng lý luận chính trị (sơ cấp, trung cấp, cao cấp lý luận chính trị) hoặc chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ điều trị nội trú mặc dù không được quy đổi tương đương các trình độ giáo dục đào tạo ở Câu 17, 18 nhưng vẫn được tính số năm đi học trong câu này.

Ví dụ: Một người học xong 06 năm Đại học Y, sau đó học tiếp 02 năm chuyên khoa I. Vậy số năm đi học của người này là: 6 năm + 2 năm = 8 năm.

- Đối với những người đã học xong hoặc đã tốt nghiệp từ hai bậc đào tạo trở lên mà thời gian học không trùng nhau, tổng số năm học bằng tổng số năm mà người đó đã học xong hoặc đã tốt nghiệp tất cả các bậc đào tạo đó.

Ví dụ: Một người tốt nghiệp Đại học Bách khoa Hà Nội với thời gian học là 05 năm, sau đó học thêm 04 năm hệ văn bằng hai của Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội và hiện đã tốt nghiệp. Tổng số năm học của người này là: 5 năm + 4 năm = 9 năm.

- Trường hợp ĐTĐT có thời gian học các bậc đào tạo trùng nhau, chỉ tính thời gian học

trùng cho một bậc đào tạo.

Ví dụ: Một người vừa học xong năm thứ hai Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội (hệ 04 năm) thì học song song thêm Đại học Bách Khoa Hà Nội (hệ 05 năm). Sau khi tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, người đó phải học thêm 03 năm nữa mới tốt nghiệp trường Đại học Bách Khoa Hà Nội. Vậy tổng số năm học của người này là: 4 năm + 3 năm = 7 năm.

- Nếu một người đang học dở dang một chương trình đào tạo mà bỏ học thì ghi số năm học cao nhất mà người đó đã học xong.

Ví dụ: Một người đang học dở năm thứ 3 đại học mà bỏ học thì ghi nhận tổng số năm học là 02 năm.

- Đối với những người chỉ học một lớp sơ cấp nghề, quy ước chuyển thành số năm tròn:

+ Ghi “0” nếu thời gian học dưới 06 tháng;

+ Ghi “1” nếu thời gian học từ 06 tháng đến dưới 12 tháng (dưới 01 năm).

- Đối với những người học từ hai lớp sơ cấp nghề trở lên mà thời gian học không trùng nhau thì tổng số năm học nghề bằng tổng thời gian đã học xong hoặc đã tốt nghiệp các lớp sơ cấp nghề trên (chuyển thành số năm tròn). Nếu thời gian học các lớp trên trùng nhau thì tổng số năm học nghề bằng khoảng thời gian để người đó học xong hoặc tốt nghiệp tất cả các lớp trên (thời gian học trùng nhau chỉ tính cho một loại sơ cấp nghề, chuyển thành số năm tròn).

Ví dụ 1: Một người học hàn điện trong 09 tháng, sau đó học sửa chữa xe gắn máy trong 10 tháng, tiếp đó học lắp đặt điện nội thất trong 11 tháng. Tổng số thời gian học sơ cấp nghề của người này là: 9 tháng + 10 tháng + 11 tháng = 30 tháng = 2 năm + 6 tháng. Trường hợp này, ĐTV ghi nhận tổng số năm học là 03 năm (06 tháng được làm tròn thành 01 năm).

Ví dụ 2: Một người học hàn điện trong 08 tháng, sau đó học sửa chữa xe gắn máy trong 10 tháng, tiếp đó học lắp đặt điện nội thất trong 11 tháng. Tổng số thời gian học sơ cấp nghề của người này = 8 tháng + 10 tháng + 11 tháng = 29 tháng = 2 năm + 5 tháng. Trường hợp này, ĐTV ghi nhận tổng số năm học là 02 năm (05 tháng được làm tròn thành 0 năm).

Kiểm tra 4 (KT4)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 15 tuổi trở lên: Chưa bao giờ đi học (C12=3) hoặc có trình độ giáo dục đào tạo là đang học mầm non (Câu 13=1) hoặc trình độ giáo dục đào tạo là đang học tiểu học/THCS/THPT và lớp đang học (C13=2) và lớp đang học ≤ 5 hoặc trình độ giáo dục phổ thông cao nhất dưới tiểu học (C14=1) → Hỏi tiếp Câu 18 về tình trạng biết đọc, biết viết; các trường hợp còn lại hỏi KT5.

Câu 18: Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?

Biết đọc và biết viết là khả năng đọc và viết của một người qua 1 câu đơn giản trong sinh

hoạt hằng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hay tiếng nước ngoài.

Nếu ĐTĐT biết đọc nhưng không biết viết, ĐTV ghi thông tin của người này là “Không” biết đọc và biết viết.

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn câu trả lời thích hợp.

Kiểm tra 5 (KT5)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 15 tuổi trở lên hỏi Câu 19 về tình trạng hôn nhân; các trường hợp còn lại hỏi KT6.

Câu 19: Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?

Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về tình trạng hôn nhân hiện tại của ĐTĐT (tức là tại thời điểm 01/4/Năm điều tra). Tình trạng hôn nhân hiện nay của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

(1) Chưa vợ/chồng: Là tình trạng của một người chưa từng lấy vợ/chồng hoặc chưa từng chung sống với một người khác giới như vợ chồng.

(2) Có vợ/chồng: Là tình trạng của một người hiện đang được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ/chồng hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

(3) Góa vợ/chồng: Là tình trạng của một người có vợ/chồng đã chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

(4) Ly hôn: Là tình trạng của một người đã từng có vợ/chồng, nhưng hiện tại đã ly hôn (đã được tòa án phán quyết) và hiện tại chưa tái kết hôn.

(5) Ly thân: Là tình trạng của một người trên pháp lý hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận họ vẫn đang có vợ/chồng, tuy nhiên hiện tại họ không sống với vợ/chồng như vợ chồng.

Lưu ý: Cần phân biệt giữa những người sống ly thân và những người sống xa vợ/chồng vì lý do như đi công tác, làm ăn xa nhà (thậm chí đang làm việc ở nước ngoài) trong một thời gian dài. Những người này vẫn thuộc tình trạng "Có vợ/chồng".

Kiểm tra 6 (KT6)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 15 đến 39 tuổi và tình trạng hôn nhân chưa vợ/chồng (C19=1) để hỏi Câu 20; các trường hợp còn lại hỏi KT8.

Câu 20: Anh/Chị đã bao giờ nghe nói về các chủ đề dưới đây chưa?

Nhằm thu thập thông tin về hiểu biết của ĐTĐT về hôn nhân gia đình và sức khỏe sinh sản.

Đối với câu hỏi này yêu cầu ĐTV phải hỏi trực tiếp ĐTĐT là những người trong độ tuổi

từ 15-39 tuổi.

ĐTV đọc lần lượt tất cả 5 phương án trả lời cho ĐTĐT và tích vào mã ‘Có’ hoặc ‘Không’ đối với từng phương án trả lời.

Lưu ý: ĐTV không giải thích khái niệm, nội dung của các phương án trả lời mà thu thập thông tin trên cơ sở sự hiểu biết của đối tượng điều tra về các chủ đề viết trong các phương án. Trường hợp ĐTĐT không hiểu nội dung các phương án mặc dù ĐTV đã đọc rõ thì ĐTV lựa chọn mã trả lời ‘Không’.

Kiểm tra 7 (KT7)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 15 đến 39 tuổi, chưa vợ/chồng (C19=1) và đã nghe nói về ít nhất một chủ đề tại Câu 20 (C20 chọn mã “Có”) để hỏi Câu 21; các trường hợp còn lại hỏi KT8.

Câu 21: Anh/Chị đã được nghe nói về các chủ đề này thông qua hình thức nào?

Nhằm thu thập nguồn thông tin về các chủ đề tại Câu 21 của ĐTĐT đã tiếp cận qua hình thức nào.

ĐTV đọc lần lượt tất cả các phương án trả lời cho ĐTĐT và tích vào mã ‘Có’ hoặc ‘Không’ đối với từng phương án trả lời.

Trường hợp ĐTĐT tiếp cận thông tin về các chủ đề trên từ nguồn khác không thuộc 1 trong 5 phương án trả lời thì ĐTV tích vào mã 6 và ghi rõ nguồn thông tin.

Kiểm tra 8 (KT8)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 15 đến 39 tuổi và tình trạng hôn nhân đã từng/hiện tại có vợ/chồng (C19=2/3/4/5) để hỏi Câu 22 về năm tháng kết hôn lần đầu; các trường hợp còn lại hỏi KT8.1.

Câu 22: [TÊN] kết hôn lần đầu vào tháng, năm dương lịch nào?

Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về tháng, năm dương lịch xảy ra sự kiện kết hôn lần đầu của những người từ 15 đến 39 tuổi.

Kết hôn lần đầu là cuộc hôn nhân đầu tiên của ĐTĐT được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận; hoặc lần đầu tiên chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Cách hỏi và ghi này giống như cách hỏi và ghi Câu 4 “Tháng, năm sinh theo dương lịch” (xem hướng dẫn cách hỏi và ghi Câu 4).

Câu 23: Khi kết hôn lần đầu, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?

Câu này chỉ hỏi với những trường hợp ĐTĐT không nhớ năm kết hôn lần đầu (Câu 22 chọn mã “9998”).

Mục đích của câu hỏi nhằm thu thập thông tin về số tuổi theo dương lịch của ĐTĐT khi kết hôn lần đầu. Vì vậy, khi ĐTĐT trả lời về số tuổi khi kết hôn lần đầu của họ, ĐTV phải hỏi thêm “Đó là tuổi theo âm lịch hay dương lịch?”. Nếu ĐTĐT trả lời là tuổi theo âm lịch thì ĐTV phải trừ đi 01 để có số tuổi theo dương lịch (vì tuổi tính theo âm lịch thường nhiều hơn tuổi tính theo dương lịch 1 tuổi).

Trong trường hợp ĐTĐT không thể nhớ tuổi kết hôn lần đầu của mình, ĐTV có thể sử dụng các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu liên quan (ví dụ: Giấy đăng ký kết hôn) hoặc trao đổi thêm với các thành viên khác trong hộ để hỏi tuổi kết hôn lần đầu của ĐTĐT.

Kiểm tra 8.1 (KT8.1)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 16 đến 30 tuổi để hỏi câu 23a về tham gia hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt cộng đồng của ĐTĐT; Khác chuyển sang Phần 2.

Câu 23a: Trong 12 tháng qua, [TÊN] có tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú không?

Câu hỏi nhằm mục đích xác định những người trong độ tuổi thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú.

ĐTV dựa vào câu trả lời của ĐTĐT và tích vào ô mã thích hợp.

Lưu ý:

Trường hợp thành viên không đi học thì “Nơi học tập” ĐTV chọn mã 3 “Không áp dụng”. Trường hợp thành viên không đi làm thì “Nơi làm việc” ĐTV chọn mã 3 “Không áp dụng”.

Phần 2: THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ SINH CỦA NỮ TỪ 10 - 49 TUỔI, KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN CỦA THÀNH VIÊN HỘ LÀ NỮ TỪ 15- 49 TUỔI.

Kiểm tra 9 (KT9)

Câu kiểm tra nhằm xác định thành viên là nữ (Câu 3=2) và tuổi từ 10-49 để hỏi Câu 24 về lịch sử sinh; Khác chuyển sang KT13.

Câu 24: Chị đã sinh con bao giờ chưa?

Những ĐTĐT là nữ đã sinh con và những người đã từng sinh con sống (tức là khi sinh ra, đứa trẻ đã có ít nhất một trong các biểu hiện có sự sống, như: Khóc, thở, tim còn đập, cuống nhau rung động,...), không kể chết lưu (tức là chết trong bụng mẹ). ĐTV cần phỏng vấn chậm và kỹ ĐTĐT, nhất là những ĐTĐT là nữ trong độ tuổi học sinh, sinh viên và chưa có chồng.

Trong trường hợp mang thai hộ (theo Điều 94, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014), con sinh ra là con chung của vợ chồng nhờ mang thai hộ; phụ nữ mang thai hộ sẽ không được tính đó là một trường hợp sinh con của mình; người phụ nữ nhờ mang thai được tính đó là một trường hợp sinh con của mình.

Câu 25: Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?

ĐTV ghi số con trai và con gái do chính ĐTĐT sinh ra hiện đang sống trong cùng hộ với ĐTĐT (được ghi trong danh sách thành viên hộ ở Câu 1) vào các ô tương ứng. Nếu không có người con trai hoặc con gái nào do ĐTĐT sinh ra hiện đang sống cùng hộ, ĐTV nhập “0”.

Đối với những người con hiện đang ở nước ngoài trong thời hạn cho phép (trước khi đi nước ngoài, người con này sống trong cùng hộ với người mẹ), ĐTV vẫn tính trường hợp này là con sống trong cùng hộ với người ĐTĐT là nữ đó (những người con này được tính là NKTTTT tại hộ của người mẹ và được liệt kê trong danh sách thành viên của hộ ở Câu 1).

Câu 26: Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?

Nhằm thu thập thông tin về số con trai, con gái của chính ĐTĐT sinh ra nhưng đang sống ở nơi khác, không sống trong cùng hộ.

ĐTV ghi số con trai và con gái do chính ĐTĐT sinh ra hiện không sống cùng hộ với ĐTĐT (sống ở nơi khác hoặc sống trong cùng một ngôi nhà/căn hộ với ĐTĐT nhưng ăn riêng). Nếu không có người con trai hoặc con gái nào do ĐTĐT sinh ra hiện không sống cùng hộ với ĐTĐT, ĐTV nhập “0”.

Câu 27: Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, số con gái đã chết?

Đây là một câu hỏi nhạy cảm, ĐTV cần phỏng vấn chậm và kỹ, đặc biệt là các trường hợp con của ĐTĐT sinh ra sống nhưng đã chết ngay từ nhỏ.

Nếu không có người con trai hoặc con gái nào do ĐTĐT sinh ra sống nhưng đã chết trước thời điểm điều tra, ĐTV nhập “0”.

Lưu ý: ĐTV phải hỏi kỹ ĐTĐT, nhất là những trường hợp sinh con sống nhưng đã chết ngay từ khi còn nhỏ, vì có thể ĐTĐT không muốn nhắc đến (những) người con đã bị chết khi còn nhỏ.

Câu 28: Tổng số con trai và tổng số con gái do chị sinh ra?

Nhằm xác định tổng số con trai và tổng số con gái do chính ĐTĐT sinh ra là bao nhiêu (câu 25 + câu 26 + câu 27).

Câu này cũng dùng để khẳng định lại với ĐTĐT về tổng số con mà họ đã sinh ra, nhằm tránh bỏ sót hay ghi trùng ở các câu 25, 26 và 27.

Kiểm tra 10 (KT10)

Câu kiểm tra nhằm kiểm tra lại tổng số con trai và số con gái của nữ từ 10-49 tuổi sinh ra đã đúng với số con sinh trong các câu 25, 26 và 27: Nếu đúng, hỏi câu 29 về tháng năm sinh lần sinh gần nhất; Nếu sai, kiểm tra và chỉnh sửa lại các thông tin câu 25, 26 và 27.

Câu 29: Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?

Nhằm thu thập thông tin về lần sinh gần nhất mà ĐTĐT sinh con ra còn sống gần thời điểm điều tra nhất.

Lần sinh gần nhất là lần “sinh con sống” của ĐTĐT gần với thời điểm điều tra nhất, bất kể người con của lần sinh đó hiện còn sống hay đã chết, hiện sống cùng hộ hay khác hộ với ĐTĐT. Cách hỏi và ghi Câu 29 giống như cách hỏi và ghi Câu 4 “Tháng, năm sinh theo dương lịch” (xem hướng dẫn cách hỏi và ghi Câu 4).

Câu 30: Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất?

Nhằm thu thập thông tin về số con trai và con gái của lần sinh gần nhất (đã hỏi trong Câu 29).

Thông thường, câu này chỉ có thông tin về số con trai hoặc số con gái; tuy nhiên đối với trường hợp sinh đôi, sinh ba,... khác giới thì sẽ có thông tin về tổng số con trai và số con gái trong lần sinh này.

Kiểm tra 11 (KT11)

Câu kiểm tra nhằm xác định những ĐTĐT là nữ có lần sinh gần đây nhất trong vòng 02 năm qua: từ tháng 4/[năm điều tra -2] đến tháng 3/[năm điều tra] để hỏi tiếp Câu 31 về khám thai của ĐTĐT; Khác chuyển sang KT12.

Câu 31: Trong thời gian mang thai của lần sinh gần nhất, chị có đi khám thai không? NẾU CÓ: Chị khám mấy lần tất cả?

Nhằm xác định số lần khám thai trong thời kỳ mang thai người con thuộc lần sinh gần đây nhất của ĐTĐT.

Nếu ĐTĐT trả lời là Có, ĐTV chọn mã số “1” đồng thời hỏi và ghi số lần khám thai của ĐTĐT.

Khám thai là việc thai phụ đi kiểm tra y tế để biết sự phát triển của thai nhi để kịp thời xử lý những bất thường và đề tư vấn về cách dưỡng thai, chăm sóc sức khỏe mẹ và bé phát triển toàn diện. Khám thai định kỳ là rất cần thiết, thường được khuyến khích thực hiện trong chu kỳ 3 tháng đầu, giữa và cuối thai kỳ. Tùy theo giai đoạn mà việc khám thai có những xét

nghiệm khác nhau như: Đo chiều cao, cân nặng, huyết áp, làm các xét nghiệm, siêu âm thai, đo tim thai v.v...

Câu 32: Chị có biết giới tính của thai nhi trước khi sinh không?

Nhằm xác định xem ĐTĐT có tìm hiểu giới tính trước khi sinh hay không. ĐTV căn cứ vào câu trả lời để chọn mã thích hợp.

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn một mã thích hợp.

Câu 33: Chị biết giới tính của thai nhi khi thai được mấy tuần tuổi?

Nhằm xác định số tuần tuổi của thai nhi khi ĐTĐT biết được giới tính của con mình.

Nếu ĐTĐT biết chính xác tuổi thai khi biết giới tính của thai nhi, ĐTV nhập số tuần tuổi thai nhi nhưng không vượt quá 42 tuần vì thời gian mang thai tối đa là 40 - 42 tuần. Nếu ĐTĐT trả lời không nhớ hoặc không biết, ĐTV ghi “98”.

Câu 34: Chị biết giới tính của thai nhi bằng cách nào?

Để xác định cách mà ĐTĐT biết được giới tính của con mình.

ĐTV hỏi và xác định bằng cách nào mà ĐTĐT biết được giới tính của thai nhi để chọn một mã số thích hợp. Nếu câu trả lời không phải là “Siêu âm/Bắt mạch/Đoán”. ĐTV chọn mã 4. “Khác” và nhập cụ thể cách thức biết giới tính thai nhi.

Quy ước: Nếu ĐTĐT biết được giới tính của thai nhi qua nhiều phương pháp khác nhau thì chọn phương pháp có mã số nhỏ nhất trong số các phương pháp đó.

Câu 35: Khi mang thai lần sinh gần nhất, chị muốn là con trai, con gái hay con nào cũng được?

Để xác định mong muốn của ĐTĐT là nữ về giới tính của người con khi đang mang thai lần sinh gần đây nhất.

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn một mã thích hợp.

Câu 36: Ai đỡ đẻ cho chị trong lần sinh con gần nhất?

Nhằm xác định người đỡ đẻ cho ĐTĐT trong lần sinh con gần đây nhất.

Người đỡ đẻ cho ĐTĐT trong lần sinh con gần nhất có thể là cán bộ y tế, y tế thôn bản/cô đỡ thôn bản, những người khác (người thân, bạn bè,...) hoặc “Không có ai”.

Một số lưu ý để xác định người đỡ đẻ:

- Cán bộ y tế: Là công chức, viên chức, người đang làm chuyên môn nghiệp vụ trong các cơ sở y tế (theo Khoản 3, Điều 3 của Thông tư số 22/2013/TT-BYT ngày 09/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc đào tạo liên tục cho cán bộ y tế).

- Nhân viên y tế thôn bản/cô đỡ thôn bản: Được quy định tại Thông tư số 27/2023/TT-BYT ngày 29/12/2023 của Bộ Y tế về quy định tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động khám bệnh, chữa bệnh và nội dung đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ đối với Nhân viên y tế thôn, bản; Cô đỡ thôn, bản. Cụ thể:

+ Nhân viên y tế thôn, bản: Hỗ trợ trạm y tế xã thực hiện chức năng chăm sóc sức khỏe ban đầu tại thôn, bản.

+ Cô đỡ thôn, bản: Hỗ trợ trạm y tế thực hiện chức năng chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em tại thôn, bản.

- Khác: Bất kỳ người nào trợ giúp ĐTĐT trong quá trình đỡ đẻ của lần sinh con gần nhất không thuộc các mã từ 1 và 2 ở trên.

- Không có ai: Là không có bất kỳ sự trợ giúp nào trong quá trình đỡ đẻ.

Kiểm tra 12 (KT12)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người là nữ từ 15-49 tuổi, hiện đang ở Việt Nam và hiện đang còn sống và loại NKTTTT đã chết sau thời điểm điều tra hoặc đang ở nước ngoài trong thời hạn cho phép (Câu Q5=1 hoặc Q4e=1) để hỏi tiếp Câu 37 về biện pháp tránh thai của ĐTĐT; Khác chuyển sang KT13.

Câu 37: Hiện nay, chị có nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai không?

Nhằm thu thập thông tin nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai của những người là nữ trong độ tuổi 15-49.

ĐTV hỏi tất cả các ĐTĐT là nữ trong độ tuổi 15-49 tại hộ, không phân biệt tình trạng hôn nhân hiện tại của phụ nữ. ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp.

ĐTV cần khéo léo dành thời gian cho việc hỏi ĐTĐT câu hỏi này do đây là câu hỏi nhạy cảm và cần tránh sự có mặt của người thứ 3 (nếu cần) nhất là với ĐTĐT còn trẻ, chưa có vợ/chồng.

Lưu ý: Trường hợp ĐTĐT sử dụng các biện pháp tránh thai truyền thống (tính vòng kinh, xuất tinh ngoài) vẫn được coi đó là có nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai, ĐTV chọn mã 1 “Có”.

Câu 38a: Chị có thể từ chối chồng/bạn tình nếu như không muốn quan hệ tình dục không?

Câu hỏi này nhằm xác định sự tự quyết định về quan hệ tình dục của bản thân ĐTĐT là nữ.

ĐTV hỏi tất cả các ĐTĐT là nữ trong độ tuổi 15-49 tại hộ, không phân biệt tình trạng hôn nhân hiện tại của người này. ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp.

ĐTV cần khéo léo và tế nhị khi phỏng vấn thông tin về câu hỏi này, nếu không sẽ rất dễ nhận được câu trả lời không chính xác do đây là câu hỏi tế nhị, ĐTĐT không muốn cung cấp thông tin chính xác, nhất là những ĐTĐT còn trẻ, chưa có vợ/chồng hoặc khi xuất hiện người thứ 3 trong quá trình phỏng vấn.

Câu 38b: Ai là người thường xuyên quyết định có hoặc không sử dụng biện pháp tránh thai?

Câu hỏi này nhằm xác định sự quyết định về việc sử dụng biện pháp tránh thai của ĐTĐT là nữ.

ĐTV hỏi tất cả các ĐTĐT là nữ trong độ tuổi 15-49 tại hộ, không phân biệt tình trạng hôn nhân hiện tại của ĐTĐT là nữ. ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp. Trường hợp ĐTĐT trả lời mã 4. “Người khác”, ĐTV cần hỏi rõ người khác là ai để nhập thông tin cụ thể vào câu hỏi này.

ĐTV cần khéo léo và tế nhị khi phỏng vấn câu hỏi này, nếu không sẽ rất dễ nhận được câu trả lời không chính xác do đây là câu hỏi tế nhị, ĐTĐT không muốn cung cấp thông tin chính xác, nhất là ĐTĐT còn trẻ, chưa có vợ/chồng.

Câu 38c: Ai là người thường ra quyết định về chăm sóc sức khỏe sinh sản của chị?

Câu hỏi này nhằm xác định sự quyết định về việc chăm sóc sức khỏe sinh sản của ĐTĐT là nữ.

ĐTV hỏi tất cả các ĐTĐT là nữ trong độ tuổi 15-49 tại hộ, không phân biệt tình trạng hôn nhân hiện tại của người này. ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp. Trường hợp ĐTĐT trả lời mã 4. “Người khác”, ĐTV cần hỏi rõ người khác là ai để nhập thông tin cụ thể vào câu hỏi này.

ĐTV cần khéo léo và tế nhị khi phỏng vấn thông tin về câu hỏi này, nếu không sẽ rất dễ nhận được câu trả lời không chính xác do đây là câu hỏi tế nhị, ĐTĐT không muốn cung cấp thông tin chính xác, nhất là những ĐTĐT còn trẻ, chưa có vợ/chồng hoặc khi xuất hiện người thứ 3 trong quá trình phỏng vấn.

Câu 39: Hiện nay, anh chị có sử dụng biện pháp tránh thai nào không?

Nhằm xác định hiện tại ĐTĐT hay chồng hoặc bạn tình của ĐTĐT có sử dụng bất kỳ một biện pháp tránh thai nào không.

ĐTV cần khéo léo và tế nhị khi hỏi câu này, nếu không sẽ rất dễ nhận được câu trả lời “Không”, vì có thể do xấu hổ mà ĐTĐT không muốn cung cấp thông tin đúng.

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp.

Lưu ý:

Trường hợp ĐTĐT sử dụng các biện pháp tránh thai truyền thống (tính vòng kinh, xuất tinh ngoài) vẫn được coi đó là có sử dụng biện pháp tránh thai, ĐTV chọn mã 1 “Có”.

Câu 40: Đó là biện pháp gì?

Nhằm xác định hiện tại ĐTĐT hay chồng hoặc bạn tình của chị ấy sử dụng biện pháp tránh thai nào.

ĐTV hỏi ĐTĐT về biện pháp họ thường xuyên sử dụng và điền mã trả lời thích hợp. Trường hợp ĐTĐT trả lời mã 12. “Khác”, ĐTV cần hỏi cụ thể biện pháp tránh thai để nhập thông tin cụ thể biện pháp khác đó vào câu hỏi này.

Các biện pháp tránh thai hiện có bao gồm: Vòng tránh thai (dụng cụ tử cung), thuốc uống tránh thai, tiêm thuốc tránh thai, cấy thuốc tránh thai, màng ngăn, kem tránh thai, bao cao su (ca-pốt, condom), đình sản nam, đình sản nữ, tính vòng kinh (kiêng định kỳ/ô-gi-nô), xuất tinh ngoài và phương pháp khác (lá cây,...).

1. Vòng tránh thai (dụng cụ tử cung)

Vòng tránh thai được làm bằng chất dẻo (plastic hoặc polyethylene) hoặc hợp kim, có nhiều dạng và nhiều kích cỡ khác nhau. Thông dụng nhất là loại vòng xoắn và vòng chữ T bằng đồng được đặt vào tử cung có tác dụng ngăn không cho trứng làm tổ ở niêm mạc tử cung.

2. Thuốc uống tránh thai

Thuốc tránh thai hay còn gọi là thuốc ngừa thai là một loại thuốc chứa nội tiết tố có tác dụng tránh/ngừa mang thai. Thuốc được sử dụng qua đường uống, thường là uống hàng ngày, có tác dụng: ngăn sự thụ tinh của trứng; hạn chế sự phát triển của niêm mạc dạ con, làm cho trứng đã thụ tinh không thể bám được; và chất nhầy ở cổ tử cung trở nên dày đặc và chống lại sự thâm nhập của tinh trùng.

3. Tiêm thuốc tránh thai

Là loại thuốc tiêm vào bắp tay, chứa hoóc môn progesterone tiết dần vào cơ thể có tác dụng ức chế rụng trứng, tiết chất nhầy ở cổ tử cung để ngăn tinh trùng xâm nhập giúp phụ nữ tránh thai trong thời gian dài (thời gian có tác dụng tùy thuộc vào loại thuốc, nhưng thường có tác dụng trong vòng 3 tháng).

4. Cấy thuốc tránh thai

Đây là biện pháp dùng một hay nhiều que nhỏ như que diêm có chứa hoóc môn progesterone để cấy vào dưới da phụ nữ. Thuốc sẽ phóng thích dần dần lượng hormone vào cơ thể có tác dụng ngừa thai trong thời gian dài, có thể lên đến 5 năm cho một lần cấy, số lượng que cấy có thể dao động từ 1 đến 6 que tùy loại thuốc.

5. Màng ngăn

Màng ngăn là một dụng cụ tránh thai hình vòm nón hướng vào khí quản với cổ tử cung, có tác dụng ngăn tinh trùng không cho chúng xâm nhập vào tử cung. Thường được sử dụng kết hợp với kem tránh thai nhằm tăng hiệu quả của màng ngăn. Màng ngăn phải được đặt vào âm đạo trước khi giao hợp 1 giờ và phải giữ ở đó ít nhất 6 giờ nữa sau khi giao hợp.

6. Kem tránh thai

Kem tránh thai là một loại thuốc diệt tinh trùng dạng kem và được đưa vào trong âm đạo trước khi quan hệ tình dục để tránh mang thai. Thường được sử dụng kèm với biện pháp tránh thai khác như màng ngăn.

7. Bao cao su (ca-pô-t, condom)

Bao cao su dùng tránh thai, hay còn gọi là ca-pô-t, được làm bằng cao su đã "lưu hóa". Nó được dùng để bọc lấy dương vật khi giao hợp, ngăn không cho tinh trùng lọt vào âm đạo.

8. Đình sản nam

Đây là một phẫu thuật đơn giản để thắt hoặc cắt hoặc làm tắc ống dẫn tinh, nghĩa là cắt bỏ con đường đưa tinh trùng đến dương vật, làm cho nam giới khi xuất tinh sẽ không có tinh trùng.

9. Đình sản nữ

Đình sản nữ là phương pháp thắt hoặc cắt hoặc làm tắc vòi trứng để ngăn chặn đường di chuyển của trứng đến tử cung. Việc thắt (cắt/làm tắc) vòi trứng có tác dụng ngăn không cho tinh trùng tiếp cận với trứng, vì thế loại bỏ được khả năng thụ thai. Trước đây, việc đình sản nữ thường tiến hành ngay sau khi đẻ, thường là sau khi đẻ 48 giờ. Ngày nay, với kỹ thuật mổ nhỏ, việc đình sản có thể tiến hành bất kỳ lúc nào.

10. Tính vòng kinh (kiêng định kỳ/ô-gi-nô)

Phương pháp này còn gọi là phương pháp tự nhiên hay phương pháp ngày an toàn. Ngày an toàn được xem là thời điểm chưa xảy ra hiện tượng rụng trứng hoặc trứng đã thoái hóa hết, khi ấy tinh trùng không thể gặp trứng để thụ tinh nên nếu quan hệ tình dục thì tỷ lệ mang thai rất thấp.

Phương pháp này dựa trên những căn cứ sinh học sau: Trong một vòng kinh, thường chỉ có một trứng rụng, trứng này chỉ sống tối đa trong vòng 48 giờ. Sau khi xuất tinh, tinh trùng có thể sống tối đa 72 giờ trong âm đạo.

Từ hai yếu tố trên, sự thụ thai có thể xảy ra trong vòng 120 giờ đối với mỗi vòng kinh. Nếu kiêng giao hợp trong những ngày này, thì tránh được khả năng thụ tinh của trứng. Thực tế, với một người phụ nữ có chu kỳ kinh nguyệt đều là 28 ngày, nếu kiêng giao hợp từ ngày thứ 9 đến ngày thứ 17 của vòng kinh, sẽ tránh thai được.

11. Xuất tinh ngoài

Theo phương pháp này, người nam giới rút dương vật ra khỏi âm đạo trước khi xuất tinh khi quan hệ tình dục, tinh dịch bắn ra ngoài không vào trong âm đạo.

12. Phương pháp khác

Là các phương pháp tránh thai không thể xếp được vào 1 trong 11 biện pháp đã đề cập ở trên, chẳng hạn cho con bú để làm mất kinh, dùng cây thuốc dân tộc, uống thuốc nam,... để tránh thai. Nếu chọn mã này ĐTV cần ghi cụ thể tên biện pháp.

Lưu ý:

ĐTV chỉ chọn một biện pháp tránh thai cho câu này. Nếu ĐTĐT trả lời dùng kết hợp nhiều hơn một biện pháp tránh thai, thì ĐTV chỉ chọn một mã số tương ứng với biện pháp tránh thai sử dụng trong lần giao hợp gần nhất.

Trường hợp không nhớ biện pháp tránh thai sử dụng trong lần giao hợp gần nhất hoặc ĐTĐT trả lời sử dụng đồng thời 2 biện pháp tránh thai một lúc, ĐTV chọn biện pháp tránh thai có mã trả lời nhỏ hơn.

Câu 41: Lý do chính mà anh chị không sử dụng biện pháp tránh thai là gì?

Nhằm xác định lý do hiện tại ĐTĐT hay chồng/bạn tình của ĐTĐT là nữ không sử dụng các biện pháp tránh thai.

ĐTV xác định lý do chính để chọn mã số thích hợp. Trường hợp ĐTĐT trả lời mã 9. “Khác”, ĐTV cần hỏi cụ thể lý do cụ thể không sử dụng biện pháp tránh thai ngoài các lý do từ 1 đến 8 để nhập thông tin cụ thể vào câu hỏi này. Nếu ĐTĐT đề cập đến nhiều hơn một lý do chính, ĐTV chọn lý do có mã số nhỏ hơn.

Câu 42: Trong 12 tháng qua, chị có hút thai hay nạo/phá thai không?

Nhằm xác định tình trạng hút hay nạo phá thai của ĐTĐT là nữ từ 15-49 tuổi trong vòng 12 tháng qua.

ĐTĐT căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn mã thích hợp. ĐTV đọc đúng câu hỏi này và lưu ý mốc thời gian của câu hỏi là trong 12 tháng qua.

Câu 43: Lý do chính mà chị đã hút thai hay nạo/phá thai trong 12 tháng qua là gì?

Nhằm xác định lý do chính mà ĐTĐT hút hay nạo/phá thai trong 12 tháng qua của ĐTĐT là nữ từ 15-49 tuổi.

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT về lý do chính dẫn đến tình trạng hút thai hay nạo/phá thai trong 12 tháng qua để chọn mã số thích hợp. Nếu ĐTĐT đề cập đến nhiều hơn một lý do chính, ĐTV chọn lý do có mã số nhỏ hơn.

Câu 44: Chị có bị tai biến do hút thai hay nạo/phá thai không? NẾU CÓ: Đó là tai biến gì?

Nhằm xác định xem ĐTĐT có bị tình trạng tai biến sau khi hút hay nạo/phá thai hay không.

Sau khi hút thai hay nạo/phá thai, ĐTĐT có thể bị các tai biến sau: Rách/thủng tử cung, chảy máu/băng huyết, sót thai/sót rau, nhiễm trùng hoặc các tai biến khác. Nếu câu trả lời là một trong các tai biến có các mã từ mã 2 - 6, ĐTV chọn vào ô vuông bên cạnh mã số phù hợp. Trường hợp ĐTĐT trả lời mã 6. “Khác”, ĐTV cần hỏi cụ thể tai biến do hút thai/nạo/phá thai để nhập thông tin cụ thể vào câu hỏi này.

Nếu ĐTĐT đề cập đến nhiều hơn một tai biến do hút thai/nạo/phá thai, ĐTV chọn tai biến có mã số nhỏ hơn.

Kiểm tra 13 (KT13)

Câu kiểm tra nhằm xác định còn đối tượng điều tra trong hộ để hỏi tiếp thông tin của thành viên này; Hết đối tượng điều tra chuyển sang Phần 3.

Phần 3: THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN LÀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

Để thu thập thông tin về người chết của hộ trong thời gian từ Tết âm lịch năm trước năm điều tra đến ngày 31/3/Năm điều tra.

ĐTV thu thập các thông tin về những người trước đây là thành viên hộ nhưng đã chết trong khoảng thời gian từ ngày/tháng/năm dương lịch của tết âm lịch năm trước năm điều tra đến hết ngày 31/3/Năm điều tra. Đối với trường hợp chết cả hộ (xảy ra sau thời điểm cập nhật bảng kê đến hết ngày 31/3/Năm điều tra), ĐTV phải hỏi gián tiếp thông qua cán bộ chủ chốt ở địa phương, người thân của người chết hoặc thông qua giấy tờ quản lý hộ tịch, hộ khẩu ở địa phương,... và nhập thông tin vào phiếu điều tra.

Thông tin về các trường hợp chết thường rất khó thu thập, nhất là các thông tin về chết trẻ em và chết sơ sinh (đặc biệt là chết trong vòng 01 tuần sau khi sinh). Vì vậy, muốn thu thập được đầy đủ, chính xác các thông tin này, ĐTV cần dành đủ thời gian cho câu hỏi, khéo léo đặt những câu hỏi thăm dò để nhận được câu trả lời chính xác.

Câu 45: Từ ngày [ngày/tháng/năm dương lịch của tết âm lịch năm điều tra-1] (tức ngày 01 Tết Âm lịch [TÊN TẾT ÂM LỊCH NĂM ĐIỀU TRA-1] năm [NĂM ĐIỀU TRA-1]) đến hết ngày 31/03/[NĂM ĐIỀU TRA], trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?

ĐTV hỏi để xác định hộ có người từng là NKTTTT bị chết trong khoảng thời gian từ 0h ngày/tháng/năm dương lịch của tết âm lịch năm trước năm điều tra đến hết ngày 31/3/Năm điều tra theo dương lịch hay không.

Lưu ý: Đây là câu hỏi nhạy cảm, ĐTV quan sát kết hợp hỏi khéo léo để thu thập được đầy đủ thông tin. Nhất là trường hợp chết sơ sinh (trẻ sinh ra sống nhưng đã chết), ĐTV cần hỏi kỹ để tránh bỏ sót đối tượng.

Trường hợp trẻ mới sinh đã chết mà chưa kịp đặt tên, ĐTV ghi “trẻ mới sinh” và kèm theo họ của đứa trẻ trong dấu“()”. Ví dụ: Trẻ mới sinh (Nguyễn).

Câu 46: Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?

ĐTV nhập họ và tên của từng người chết của hộ. Nếu hộ có nhiều hơn 01 người chết trong thời gian tham chiếu, nhập lần lượt từng người.

Sau khi ĐTV nhập hết họ và tên của các thành viên chết của hộ, chương trình sẽ tự động chuyển đến các câu tiếp theo của phần này.

Câu 47: [TÊN] là nam hay nữ?

ĐTV hỏi để xác định giới tính của người chết. ĐTV không được dựa vào “tên đệm” để suy đoán giới tính, mà phải hỏi người cung cấp thông tin.

Câu 48: [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?

ĐTV hỏi về tháng chết theo dương lịch của người chết. Nếu hộ chỉ nhớ tháng chết theo âm lịch, ĐTV cần lưu ý để chuyển đổi sang tháng dương lịch. Nếu người trả lời không thể nhớ được tháng chết của người chết mặc dù ĐTV đã cố gắng áp dụng các phương pháp để khai thác thông tin như hỏi về tháng/mùa âm lịch, xem giấy chứng tử..., ĐTV chọn mã 98. “KXD”. Tuy nhiên, vì thời gian tham chiếu để tính các trường hợp chết của hộ là trong khoảng hơn 13 tháng trước thời điểm điều tra nên hầu như các hộ đều nhớ thông tin về tháng chết. Do đó, ĐTV cần cố gắng khai thác thông tin này.

ĐTV hỏi chủ hộ về năm chết theo dương lịch của người chết để chọn năm “Năm điều tra -1” hoặc “Năm điều tra”.

Câu 49: [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?

Để xác định tháng và năm sinh của thành viên đã chết.

Cách hỏi và ghi Câu 49 giống như cách hỏi và ghi Câu 4 “Tháng, năm sinh theo dương lịch” (xem hướng dẫn cách hỏi và ghi Câu 4).

ĐTV cần đặc biệt lưu ý hỏi để có thông tin về tháng, năm sinh đối với các trường hợp chết trẻ em vì các trường hợp chết trẻ em, nhất là trẻ em dưới 05 tuổi, đây là một thông tin rất quan trọng trong việc tính toán một số chỉ tiêu về dân số và nhân khẩu học.

Câu 50: Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi theo dương lịch?

Câu này chỉ dùng để hỏi khi Câu 49 không xác định năm (mã 9998).

ĐTV khai thác thông tin để xác định tuổi tròn theo dương lịch của thành viên đã chết tính đến thời điểm họ chết. ĐTV không được để trống thông tin của Câu 50.

Câu 51: [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của chủ hộ hoặc người đại diện của hộ để chọn một câu trả lời thích hợp. Nguyên nhân chết được chia thành các nhóm sau:

- Chết do bệnh tật/chết già: Gồm những trường hợp chết do các loại bệnh tật như: ung thư, tim mạch, tiểu đường, hô hấp mãn tính, đột tử, tai biến, covid...

Đối với những người già bị chết không rõ nguyên nhân (lâu nay vẫn gọi là chết già) cũng được xếp vào nhóm này.

- Chết do tai nạn lao động: Gồm những trường hợp chết trong khi đang làm việc. Ví dụ: Một công nhân xây dựng trong khi đang làm việc thì bị ngã từ trên cao xuống và bị chết; một thợ điện bị điện giật chết trong khi đang sửa chữa điện; một công nhân đang khai thác than bị chết do sập hầm lò,...

- Chết do tai nạn giao thông: Gồm những trường hợp chết do các phương tiện giao thông gây ra hoặc khi đang tham gia giao thông. Ví dụ: Một người đang đi trên đường bị ô tô cán chết; một người đang đi xe máy, do không làm chủ được tốc độ nên đã đâm vào cột điện bên đường và bị chết,...

- Chết do các loại tai nạn khác: Gồm những trường hợp chết do tai nạn khác bởi các nguyên nhân khách quan, ngoài chủ ý (loại trừ tai nạn lao động và tai nạn giao thông ở trên). Ví dụ: Chết đuối, do cháy nhà, bị điện giật chết (nhưng không phải trong khi đang làm việc), do động đất, bị sét đánh, rắn cắn, sập núi,...

- Chết do tự tử: Gồm những trường hợp chết do chủ ý, cố ý tự giết mình - tự tử, tự sát. Tự tử được hiểu là hành động của một người cố ý gây ra cái chết cho chính mình hay hành động tự đem lại cái chết cho bản thân.

- Chết do các nguyên nhân khác: Gồm những trường hợp chết không được tính vào những nguyên nhân trên. Khi chọn mã “KHÁC”, ĐTV cần ghi cụ thể nguyên nhân chết. Ví dụ: Bị giết (chết do người khác giết).

Lưu ý: Nếu ĐTĐT chết do nhiều nguyên nhân, ĐTV hỏi nguyên nhân trực tiếp liên quan đến cái chết của ĐTĐT. Trường hợp có nhiều nguyên nhân trực tiếp liên quan đến cái chết ĐTĐT, ĐTV ưu tiên chọn nguyên nhân chết có mã trả lời nhỏ hơn.

Câu 52: [TÊN] chết đã được đăng ký khai tử chưa?

Đăng ký khai tử là thủ tục pháp lí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhằm xác nhận sự kiện chết của một con người và xác định sự chấm dứt các quan hệ pháp luật của người đó, đồng thời, là phương tiện để Nhà nước theo dõi biến động dân số của mình.

Nếu người đã chết đã được đăng ký khai tử thì ĐTV chọn mã “1”, chưa đăng ký khai tử thì ĐTV chọn mã “2”.

Trường hợp người chết đã được gia đình đi đăng ký khai tử nhưng đang trong thời gian đợi lấy giấy chứng tử thì vẫn được tính là đã đăng ký khai tử.

Câu 53. Tính đến 01/4/[NĂM ĐIỀU TRA], [TÊN] đã sinh sống liên tục tại Việt Nam được bao nhiêu tháng?

Mục đích xác định thời gian thực tế thường trú của người nước ngoài sinh sống tại Việt Nam.

Nếu thời gian trên 6 tháng ĐTV kết thúc phỏng vấn, dưới 6 tháng chuyển sang câu 54.

Câu 54. [TÊN] có ý định sinh sống lâu dài (từ 6 tháng trở lên) tại Việt Nam không?

Mục đích câu này xác định người nước ngoài mặc dù ăn, ở tại hộ chưa được 6 tháng nhưng có ý định sinh sống lâu dài tại Việt Nam.

Nếu có ý định sinh sống lâu dài thì ĐTV tích vào mã 1 “Có” còn không thì tích vào mã 2 và kết thúc phỏng vấn.

Phần III

HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT, SỬ DỤNG CAPI VÀ TRANG QUẢN LÝ GIÁM SÁT

I. HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT, SỬ DỤNG CAPI

1. YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ DI ĐỘNG SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

1.1. Giới thiệu

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình (viết gọn Điều tra BĐDS) sử dụng hình thức thu thập thông tin bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động hay còn gọi là CAPI. ĐTV cần cài đặt phần mềm thu thập thông tin vào thiết bị di động để thực hiện các thao tác về ghi nhận thông tin do hộ cung cấp và truyền gửi thông tin về cơ sở dữ liệu của cuộc điều tra theo yêu cầu.

Phần mềm điều tra thu thập thông tin được xây dựng dành cho các thiết bị di động sử dụng hệ điều hành Android và IOS: Điện thoại thông minh, Máy tính bảng.

1.2. Cấu hình thiết bị di động

Đối với thiết bị di động: Phần mềm **Điều tra biến động dân số** yêu cầu thiết bị di động có cấu hình tối thiểu như sau:

	Hệ điều hành ANDROID		Hệ điều hành IOS	
	Điện thoại thông minh	Máy tính bảng	Điện thoại thông minh	Máy tính bảng
Hệ điều hành	Android từ 5.0 trở lên	Android từ 5.0 trở lên	IOS từ 12.0 trở lên	IOS từ 12.0 trở lên
Độ phân giải	HD >= 480x800	HD >=1024x600	HD >= 480x800	HD >=1024x600
Màn hình	>= 5 inches	>= 7 inches	>= 5 inches	>= 7 inches
Bộ nhớ trống	>= 1GB	>= 1GB	>= 1GB	>= 1GB
Kết nối	Có GPS, 3G/4G, wifi	Có GPS, 3G/4G, wifi	Có GPS, 3G/4G, wifi	Có GPS, 3G/4G, wifi

2. CÀI ĐẶT CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ

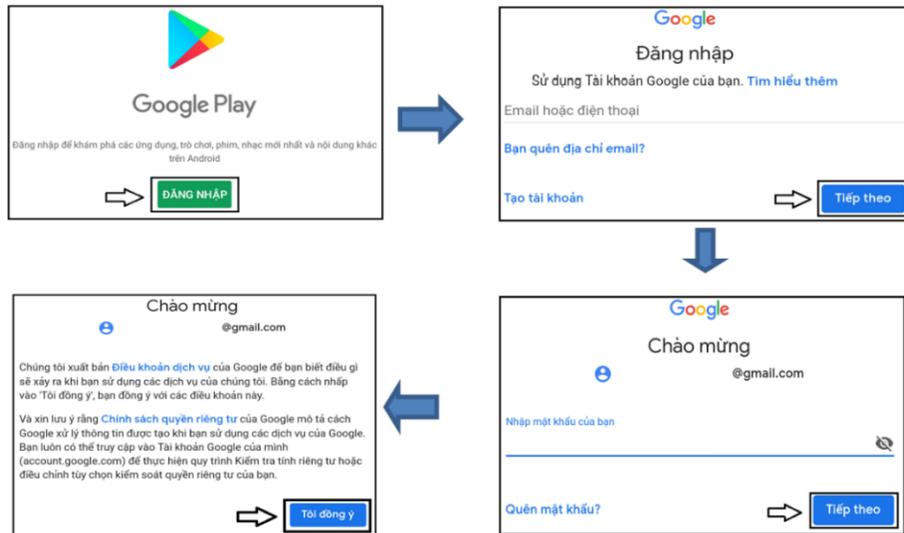
2.1. Đăng nhập tài khoản

2.1.1. Hệ điều hành Android

Trường hợp thiết bị di động đã từng đăng nhập tài khoản google play để cài đặt các ứng dụng khác ĐTV có thể bỏ qua mục này.

Trường hợp thiết bị di động chưa từng đăng nhập tài khoản google để vào CHPlay, ĐTV bắt buộc phải có tài khoản google để có thể tải và cài đặt ứng dụng trên CHPlay. ĐTV đăng nhập tài khoản như sau:

ĐTV tìm và chọn biểu tượng  trên màn hình thiết bị di động hoặc trong mục “Ứng dụng” của thiết bị di động để vào chương trình, chọn “Đăng nhập” sau đó lần lượt nhập tên tài khoản và mật khẩu rồi đồng ý với Điều khoản dịch vụ như.



Sau khi đăng nhập xong, ứng dụng CHPlay sẽ yêu cầu thiết lập các thông tin cần thiết trước khi tiến hành tải các ứng dụng có trong cửa hàng.



2.1.2. Hệ điều hành IOS

ĐTV bắt buộc phải có tài khoản Icloud để có thể tải và cài đặt ứng dụng trên App Store.

Tìm và chọn biểu tượng  App Store trên màn hình thiết bị di động hoặc trong mục “Ứng dụng” của thiết bị di động.

2.2. Phương tiện cài đặt

	Hệ điều hành Android	Hệ điều hành IOS
Link tải chương trình	https://play.google.com/store/apps/details?id=vn.gov.gso.cosis2.bdds&pli=1	https://apps.apple.com/us/app/bi%E1%BA%BFn-%C4%91%E1%BB%99ng-d%C3%A2n-s%E1%BB%91/id6738903886
Mã QR		
Lưu ý: Trong khi cài đặt cần cho phép ứng dụng các quyền truy cập: Vị trí; Ảnh/phương tiện/tệp; Thông tin về kết nối wi-fi		

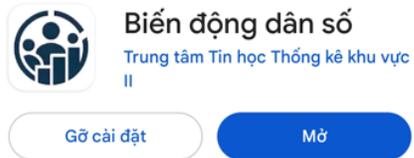
2.3. Cài đặt chương trình

Sau khi đăng nhập thành công, ĐTV truy cập vào CH Play trên thiết bị của mình rồi nhập vào từ khóa: “**Biến động dân số**” để tìm bộ cài của chương trình.

Sau khi tìm được bộ cài, ĐTV bấm vào phần mềm đó trong danh sách tìm thấy. Sau đó bấm nút [Cài đặt] (Install) để cài đặt chương trình lên thiết bị di động.

Sau khi kết thúc cài đặt, ĐTV bấm vào nút Mở để bắt đầu làm việc với phần mềm.

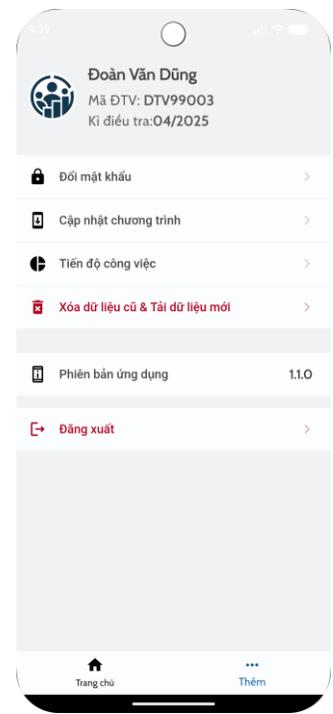
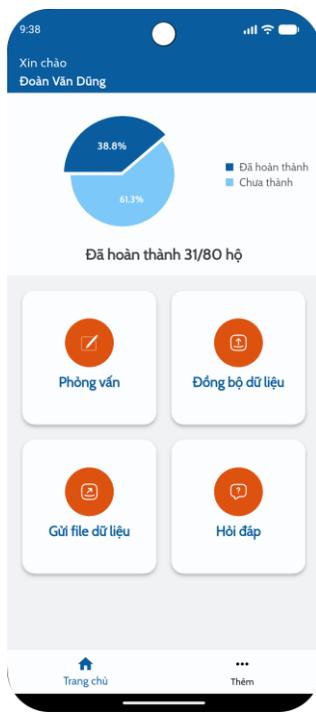
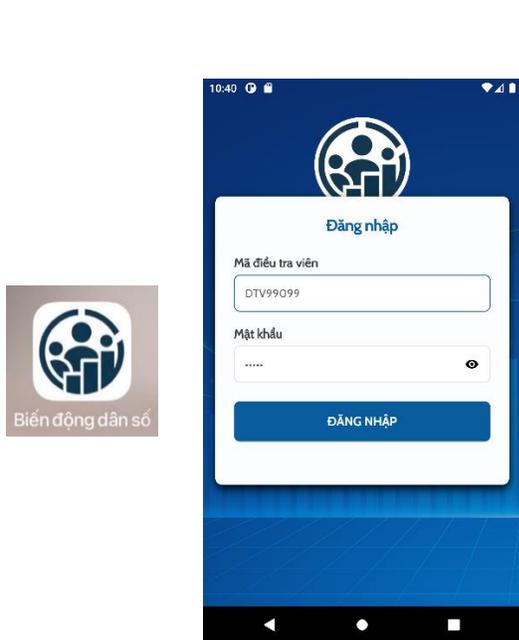
(Lưu ý: ĐTV phải gỡ hoàn toàn chương trình cũ trước khi cài đặt lại)



III. SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

3.1. Đăng nhập

Để đăng nhập vào chương trình, điều tra viên (ĐTV) tìm và tích chọn vào biểu tượng của chương trình. Và nhập vào tên đăng nhập và mật khẩu đã được cấp rồi chọn nút [Đăng nhập].



3.2. Các chức năng chính của chương trình

Các chức năng chính của chương trình bao gồm:

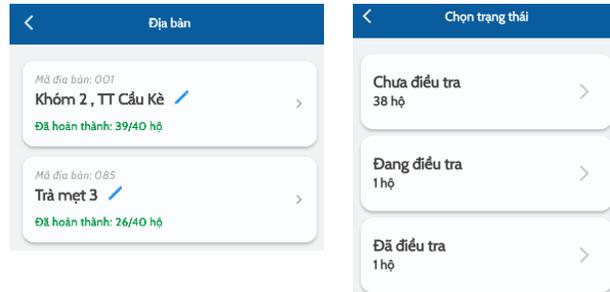
- Trang chủ: Phỏng vấn; Đông bộ dữ liệu; Gửi file dữ liệu; Hỏi đáp.
- Thêm: Đổi mật khẩu; Tiến độ.

3.2.1. Phỏng vấn

Đây là chức năng ĐTV dùng để phỏng vấn hộ.

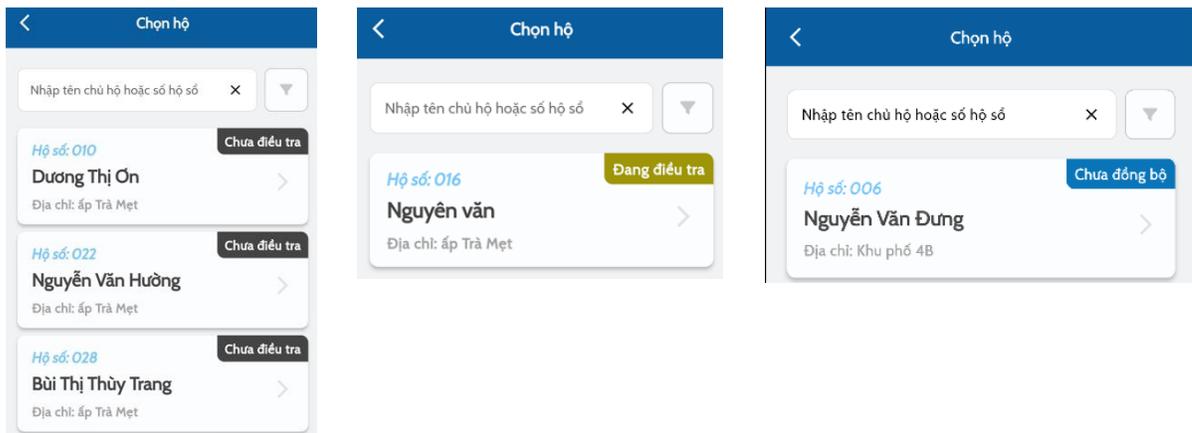
ĐT.V chọn [Phỏng vấn] giao diện sẽ hiển thị danh sách các địa bàn được phân công =>
ĐT.V chọn từng địa bàn để hiển thị màn hình trạng thái phỏng vấn bao gồm: Chưa điều tra,
đang điều tra, đã điều tra

Giao diện như sau:



Người dùng có thể cập nhật tên địa bàn trong lúc điều tra bằng cách chọn  cập nhật tên địa bàn trực tiếp.

Màn hình danh sách hộ của địa bàn vừa được chọn sẽ hiển thị ở 3 trạng thái: Danh sách chưa điều tra, đang điều tra và danh sách đã điều tra.

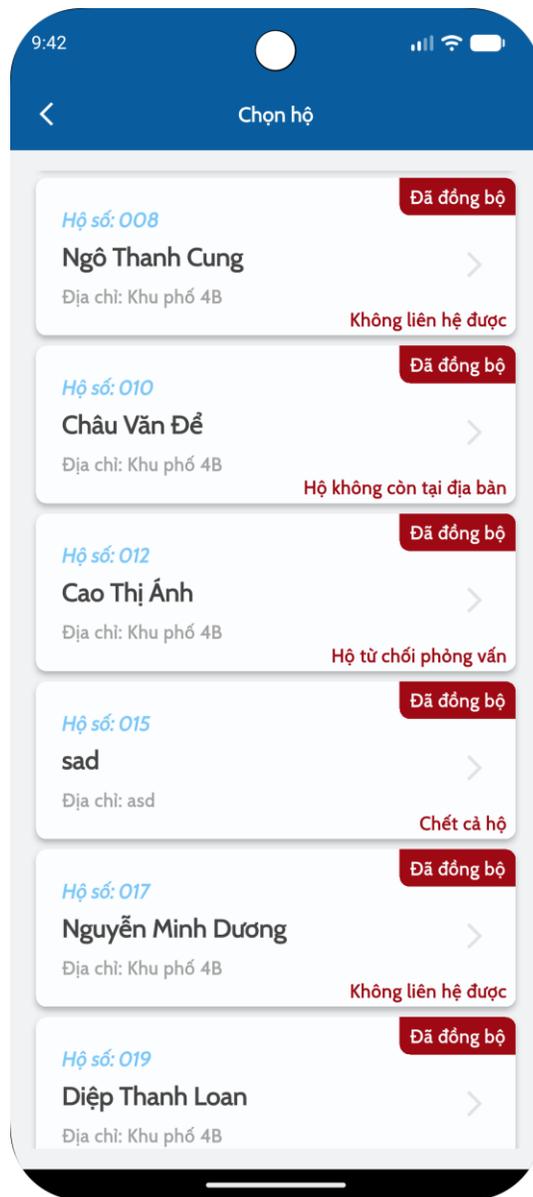


Danh sách chưa điều tra: gồm những hộ chưa phỏng vấn.

Danh sách đang điều tra: gồm những hộ đang phỏng vấn dang dở.

Danh sách đã điều tra: gồm những hộ đã phỏng vấn (bao gồm những hộ hoàn thành chưa đồng bộ và hộ hoàn thành đã đồng bộ)

Ngoài ra ở danh sách đã điều tra cũng thể hiện các hộ được chọn ở các trạng thái khác



3.2.2. Đồng bộ dữ liệu

ĐTV dùng chức năng này để truyền dữ liệu từ thiết bị của mình về hệ thống quản lý chung lấy bảng kê mới được phân công bổ sung (nếu có).

Lưu ý: Khi đồng bộ dữ liệu thì ĐTV phải bật 3G/4G hoặc kết nối wifi thì mới thực hiện được.

3.2.3. Tải dữ liệu

Dùng để tải lại mới dữ liệu (có thay đổi) cần cập nhật.

3.2.4. Gửi file dữ liệu

Dùng để gửi toàn bộ dữ liệu từ thiết bị điện thoại lên server trong trường hợp đồng bộ không được vì lý do khách quan.

Lưu ý: Trường hợp, những hộ ở trạng thái đang điều tra hoặc những hộ đã hoàn thành nhưng chưa đồng bộ ở **DANH SÁCH ĐÃ ĐIỀU TRA**. Khi ĐTV chọn **TẢI DỮ LIỆU** hoặc cài đặt lại chương trình (khi có) thì các hộ này sẽ trở về trạng thái **CHƯA ĐIỀU TRA**.

3.2.5. Tiến độ

Đây là chức năng ĐTV dùng để theo dõi, kiểm tra tiến độ thực hiện công việc được phân công.



3.2.6. Cập nhật chương trình

ĐTV dùng chức năng này để tải phiên bản mới nhất của chương trình về thiết bị.

Nếu có phiên bản mới chương trình sẽ quay về CH Play đối với phiên bản chạy trên hệ điều hành Android, ĐTV sẽ bấm nút “Cập nhật” hoặc “Update” để cập nhật chương trình.

Lưu ý: Khi cập nhật chương trình thì ĐTV phải bật 3G/4G hoặc kết nối wifi thì mới thực hiện được.

Trong trường hợp quay về CHPlay nhưng không có nút “Cập nhật” hoặc nút “Update” mà chỉ có nút “Mở” và nút “Gỡ cài đặt” thì ĐTV cần phải vào Cài đặt → Quản lý ứng dụng

→ CHPlay → Lưu trữ → Xóa bộ đệm (Đối với Hệ điều hành Android). Sau đó mới cập nhật lại phần mềm.

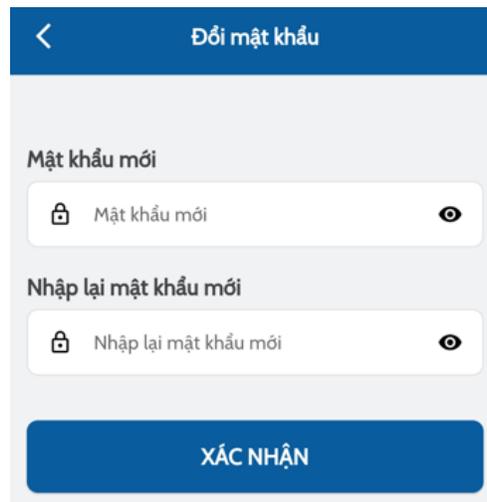
(Quy trình tương tự với App Store dành cho hệ điều hành IOS)

3.2.7. Đổi mật khẩu

Đây là chức năng ĐTV dùng để đổi mật khẩu ban đầu GSV, QTV cung cấp.

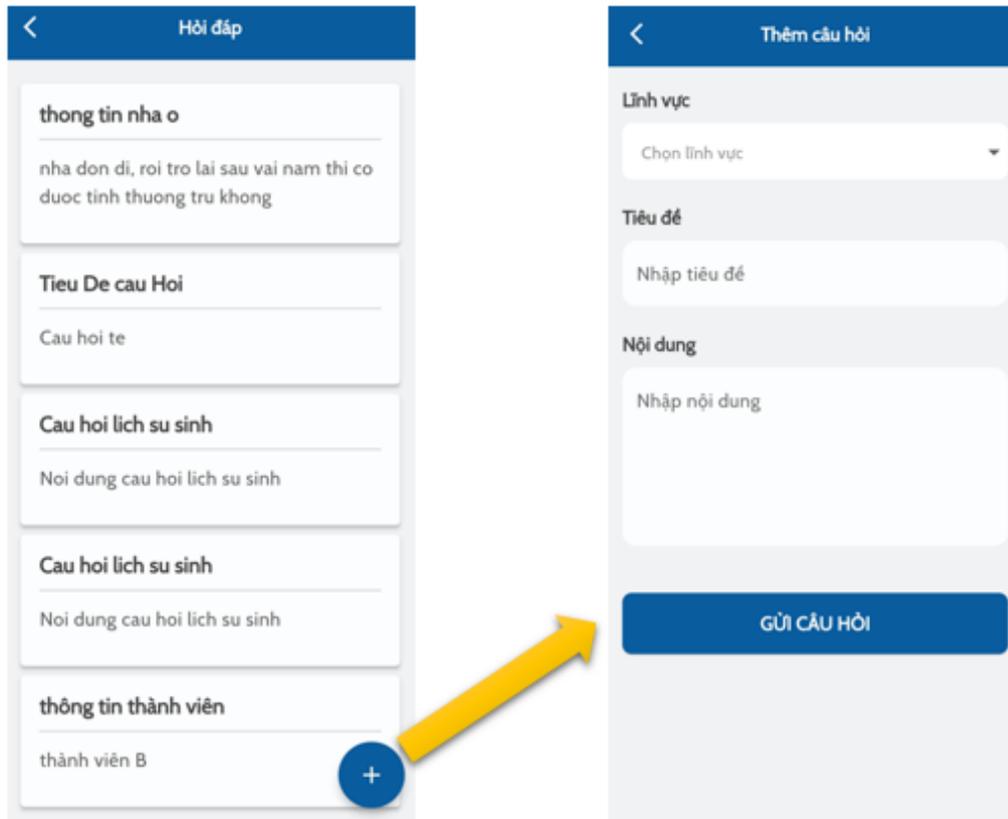
Để đảm bảo an toàn bảo mật dữ liệu, ĐTV cần thực hiện chức năng này ngay lần đầu đăng nhập vào hệ thống.

ĐTV nhập mật khẩu mới và xác nhận lại đúng mật khẩu mới => Xác nhận.



3.2.8. Hỏi đáp

Chức năng hỗ trợ ĐTV xem tham khảo những câu hỏi và câu trả lời có liên quan đến những chủ đề quan tâm. Và có thể tự đặt câu hỏi gửi lên hệ thống.



3.2.9. Đăng xuất

Đóng chương trình và thoát khỏi hệ thống.

3.3. Một số dạng câu hỏi trong chương trình

- **Câu hỏi mở:** là dạng câu hỏi ĐTV phải nhập câu trả lời từ bàn phím.

Nhập câu trả lời

- **Câu hỏi đóng:**

Chọn 1 phương án trả lời

Chương trình sẽ hiện danh sách các câu trả lời.

1. ĐANG ĐI HỌC	<input type="radio"/>
2. ĐÃ THÔI HỌC	<input checked="" type="radio"/>
3. CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC	<input type="radio"/>

Chọn nhiều phương án trả lời

➤ **Dạng 1:**

ĐTV chọn nhiều phương án trả lời cho một câu hỏi. Câu trả lời check từng phương án với dấu check là **Có**, không check là **Không**

	Có	Không
1. Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Trung cấp	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
3. Cao đẳng	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
4. Đại học	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Thạc sĩ	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
6. Tiến sĩ	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

➤ **Dạng 2:**

ĐTV chọn nhiều phương án trả lời cho một câu hỏi. Câu hỏi có thể check nhiều phương án với dấu check là **Có**, không check là **Không**

MẦM NON	<input type="checkbox"/>
TIỂU HỌC/THCS/THPT	<input checked="" type="checkbox"/>
SƠ CẤP/LÁI XE Ô TÔ	<input type="checkbox"/>
TRUNG CẤP	<input checked="" type="checkbox"/>
CAO ĐẲNG	<input type="checkbox"/>
ĐẠI HỌC	<input checked="" type="checkbox"/>
THẠC SĨ	<input type="checkbox"/>
TIẾN SĨ	<input type="checkbox"/>

➤ **Câu hỏi gộp** về tổng số con đã sinh của người phụ nữ 10-49 tuổi

25. Số con trai và số con gái do Nguyễn Thị sinh ra đang sống cùng hộ với Nguyễn Thị?

Số con trai

Số con gái

26. Số con trai và số con gái do Nguyễn Thị sinh ra đang sống ở nơi khác?

Số con trai

Số con gái

27. Có người con nào do Nguyễn Thị sinh ra sống nhưng đã chết không?

Số con trai

Số con gái

28. Tổng số con trai và tổng số con gái do Nguyễn Thị sinh ra?

Tổng số con trai

Tổng số con gái

➤ **Các dạng thông báo:**

Báo lỗi: là thông báo của chương trình, thông báo này bắt buộc ĐTV phải sửa đúng logic thì chương trình mới cho chuyển đến trang tiếp theo.

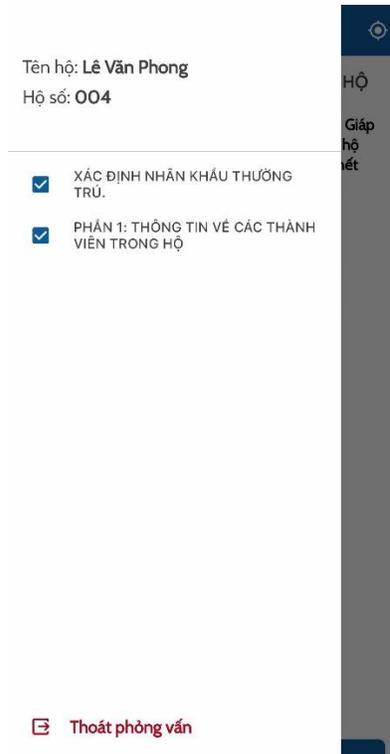
Không được để trống

Cảnh báo: là thông báo của chương trình, câu thông báo sẽ có chữ “Cảnh báo:...”. ĐTV chỉ cần kiểm tra lại tất cả các thông tin mà chương trình đã thông báo xem đã đúng chưa? Nếu đúng rồi thì giữ nguyên thông tin đã nhập vào mà không phải sửa rồi bấm nút “Tiếp tục”.

Cảnh báo: trình độ đạt được dưới tiểu học mà học xong là lớp 5

3.4. Một số chức năng khác

Menu nhanh: Di chuyển nhanh đến các mục trong phiếu: khi muốn xem lại dữ liệu của hộ đã hoàn thành phỏng vấn, ĐTV có thể dùng nút “Tiếp tục” để di chuyển đến câu hỏi cần xem hoặc di chuyển nhanh đến mục cần xem bằng cách bấm vào nút  ở góc trên bên trái màn hình phỏng vấn. Bên trái màn hình phỏng vấn sẽ hiện lên danh sách các mục của phiếu mà ĐTV muốn xem dữ liệu ở mục nào thì chọn mục đó chọn câu hỏi cần xem:



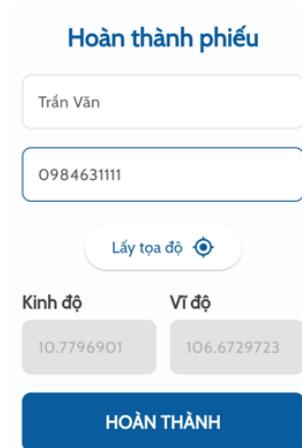
GPS:

Hình 1: ĐTV lấy GPS khi đang thực hiện phỏng vấn. Cấp quyền lấy định vị cho thiết bị bằng cách “Cho phép một lần” hoặc “Cho phép khi dùng ứng dụng”

Hình 2: ĐTV sẽ lấy GPS sau khi hoàn thành phiếu bằng cách click chọn nút [Lấy tọa độ]



Hình 1



Hình 2

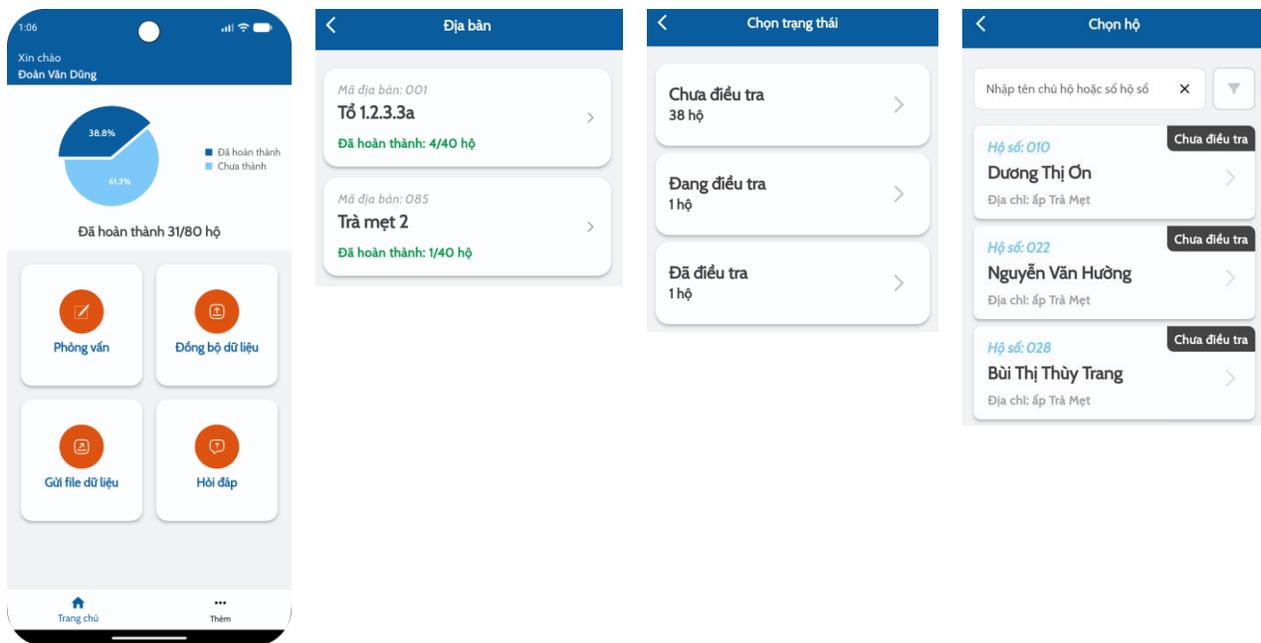
IV. QUY TRÌNH PHỎNG VẤN

Sau khi ĐTV đăng nhập thành công. Quy trình đến hộ:

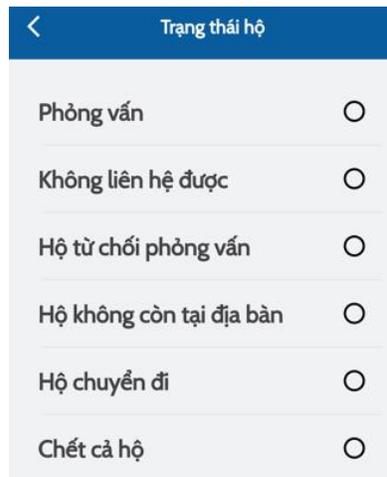
B1: Chọn [Phỏng vấn] để đi đến danh sách địa bàn được phân công

B2: Chọn địa bàn cần điều tra đi đến danh sách trạng thái địa bàn

B3: ĐTV chọn trạng thái địa bàn có hộ tương ứng cần điều tra đến danh sách hộ trong địa bàn.



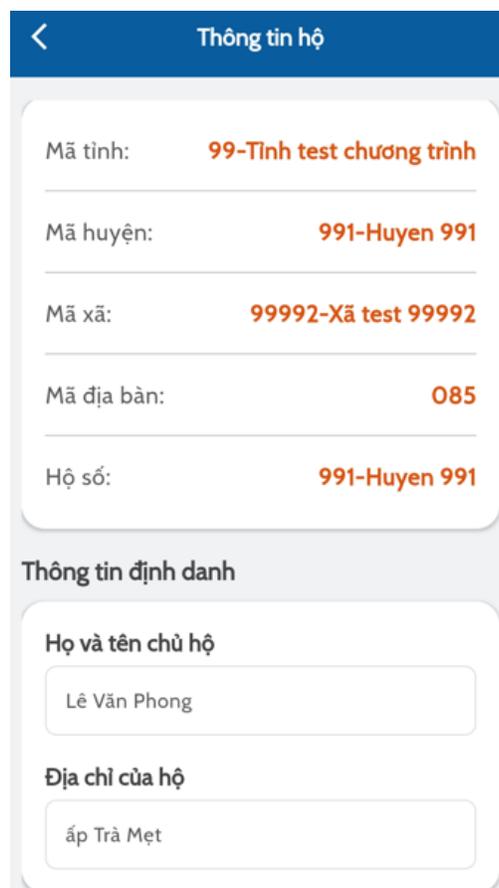
Sau khi chọn được hộ để điều tra, màn hình trạng thái hộ xuất hiện:



Trạng thái hộ	
Phòng vấn	<input type="radio"/>
Không liên hệ được	<input type="radio"/>
Hộ từ chối phỏng vấn	<input type="radio"/>
Hộ không còn tại địa bàn	<input type="radio"/>
Hộ chuyển đi	<input type="radio"/>
Chết cả hộ	<input type="radio"/>

ĐTV chọn Trạng thái “Phòng vấn” và nhấn nút **[Tiếp tục]**

Chương trình sẽ lần lượt hiển thị thông tin định danh của hộ: Tỉnh/Thành phố, Huyện/Quận, Xã/Phường, Mã địa bàn, Hộ số, Tên chủ hộ, Địa chỉ của hộ.



Thông tin hộ	
Mã tỉnh:	99-Tỉnh test chương trình
Mã huyện:	991-Huyen 991
Mã xã:	99992-Xã test 99992
Mã địa bàn:	085
Hộ số:	991-Huyen 991
Thông tin định danh	
Họ và tên chủ hộ	Lê Văn Phong
Địa chỉ của hộ	ấp Trà Mệt

Chọn **[Tiếp tục]** để bắt đầu điều tra. Phiếu sẽ hiển thị tuần tự từng phần trong phiếu

Trường hợp 1: Trạng thái hộ được chọn là [Phòng vấn] bao gồm 4 nội dung. ĐTV sẽ điều tra tuần tự các câu theo bước nhảy, thực hiện nhập thông tin đáp án theo logic của phiếu.

- **Nội dung 1:** Xác định nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) tại hộ bao gồm 7 câu dùng để xác nhận thành viên thường trú trong hộ.

Những thành viên được nhập vào câu Q1, Q2, Q4, Q5 (loại trừ những thành viên ở câu Q3) sẽ là thành viên thực tế thường trú trong hộ.

Q6: hiển thị danh sách toàn bộ thành viên được xác định là NKTTTT

Q7: Xác định thành viên nào là chủ hộ và là người nước ngoài. ĐTV có thể check chọn nhiều thành viên là người nước ngoài trong hộ. Và chọn chủ hộ là duy nhất.

Q7. Trong số thành viên sau, xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ, ai là người nước ngoài?
LIỆT KÊ DANH SÁCH NKTTTT TẠI HỘ ĐỂ CHỌN CHỦ HỘ VÀ CHỌN THÀNH VIÊN LÀ NKTTTT NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

1. Nguyễn Văn
Nước ngoài Chủ hộ

2. Nguyễn Thị
Nước ngoài Chủ hộ

- **Nội dung 2:** Phần 1 - Thông tin về các thành viên trong hộ bao gồm 44 câu

+ Xác định thông tin định danh của thành viên từ câu 1 đến câu 7

Câu 2,3: Chọn 1 đáp án bằng cách check chọn options.

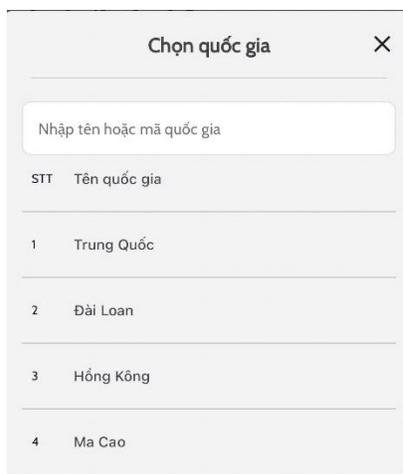
Câu 4: Tháng sinh chọn vào list danh sách tháng và chọn tháng tương ứng. Nhập năm sinh thích hợp.

Câu 5: Chương trình sẽ tự động tính số tuổi tròn khi ĐTV nhập năm sinh ở câu 4 cụ thể. Trường hợp năm sinh là [Không xác định] => C4N = 9998 thì câu 5 ĐTV sẽ tự nhập số tuổi tròn thực tế.

Câu 6, 6a, 6b:

Riêng câu 6 ĐTV chọn 1 đáp án. Nếu chọn Khác và Tên dân tộc = 99 => sẽ xuất hiện ô text nhập “các đặc trưng, phong tục tập quán của dân tộc giống tập quán của dân tộc nào”.

Riêng câu 6a, 6b: nếu chọn “Nước ngoài” => Thực hiện click chọn tên quốc gia. Để tìm kiếm nhanh quốc gia => nhập tên quốc gia tương ứng vào thanh tìm kiếm.



STT	Tên quốc gia
1	Trung Quốc
2	Đài Loan
3	Hồng Kông
4	Ma Cao

Câu 7: Chỉ hiển thị khi thành viên dưới 5 tuổi

+ Xác đ7: Chỉ hiển thị khi thành viên dưới

Câu 8, 10: Chọn 1 đáp án bằng cách check chọn options.

Câu 9:

chọn “ở Việt Nam” => Thực hiện click chọn Tỉnh/Thành phố.

chọn “ở Nước ngoài” => Thực hiện click chọn tên quốc gia.

Câu 11: Chọn 1 đáp án bằng cách check chọn options. Nếu chọn đáp án “Khác” => nhập lý do cụ thể (giá trị nhập là chữ và số).

+ Xác định trình độ học vấn từ câu 12 đến câu 18

Câu 12, 14, 18: Chọn 1 đáp án bằng cách check chọn options.

Câu 13:

Riêng câu 13 bao gồm 9 mục đáp án. ĐTV chọn từ mục 4 đến mục 8 sẽ được chọn nhiều đáp án. Nếu mục 8 (tiền sĩ) được check chọn sẽ xuất hiện mục 9 (sau tiền sĩ) và ghi cụ thể thông tin sau tiền sĩ (giá trị nhập là chữ và số).

Câu 15: Nhập lớp học thích hợp (giá trị nhập từ 1 đến 12)

Câu 16: Check lần lượt **Có** hoặc **không** cho từng mục trả lời của câu hỏi. Không được bỏ trống mục trả lời

	Có	Không
1. Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Trung cấp	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
3. Cao đẳng	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
4. Đại học	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Thạc sĩ	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
6. Tiến sĩ	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Nếu mục 6 (tiến sĩ) là **Có** sẽ xuất hiện mục 7 (hoàn thành sau tiến sĩ) để check chọn.

Câu 17: Nhập số năm học thích hợp (giá trị nhập là số tự nhiên)

Câu 19: Chọn 1 đáp án bằng cách check chọn options.

Câu 20, 23a: Check lần lượt **Có** hoặc **không** (hoặc Không áp dụng dành cho câu 23a) cho từng mục trả lời của câu hỏi. Không được bỏ trống mục trả lời.

Câu 21: Check lần lượt **Có** hoặc **không** cho từng mục trả lời của câu hỏi. Không được bỏ trống mục trả lời. Nếu mục 6 (nguồn khác) là **Có** sẽ xuất hiện ô ghi cụ thể nguồn khác (giá trị nhập là chữ và số).

Câu 22: (tương tự câu 4)

Câu 23: Chương trình sẽ tự động tính số tuổi tròn khi ĐTV nhập năm sinh ở câu 4 cụ thể. Trường hợp năm sinh là [Không xác định] => C4N = 9998 thì câu 22 ĐTV sẽ tự nhập số tuổi tròn thực tế.

- **Nội dung 3:** Phần 2 – Thông tin về lịch sử sinh của phụ nữ từ 10 – 49 tuổi, kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản của thành viên hộ là nữ từ 15 – 49 tuổi bao gồm 23 câu

Câu 24, 32, 35, 37, 38a, 39, 42: Chọn 1 đáp án bằng cách check chọn options.

Câu 25, 26, 27, 28: là câu hỏi gộp về tổng số con đã sinh của người phụ nữ 10-49 tuổi.

Câu 28 = câu 25 + câu 26 + câu 27 (của số con trai và số con gái)

Câu 29: Chọn và nhập tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất.

Câu 30: Nhập thông tin số con trai/số con gái của lần sinh gần nhất.

Câu 31: Chọn option **Có/Không**. Nếu chọn Có => nhập số lần khám (giá trị nhập là số tự nhiên)

Câu 33: Nhập số tuần để biết giới tính thai nhi (giá trị nhập là số tự nhiên). Nếu thành viên không nhớ rõ thì check chọn “Không biết” (mã 98).

Câu 34, 36, 38b, 28c, 40, 41, 43, 44: Chọn 1 đáp án bằng cách check chọn options. Nếu đáp án là “Khác” => nhập cụ thể thông tin (giá trị nhập là chữ và số)

- **Nội dung 4:** Phần 3 – Thông tin về người chết của hộ bao gồm 8 câu

Câu 45, 47, 52: Chọn 1 đáp án bằng cách check chọn options.

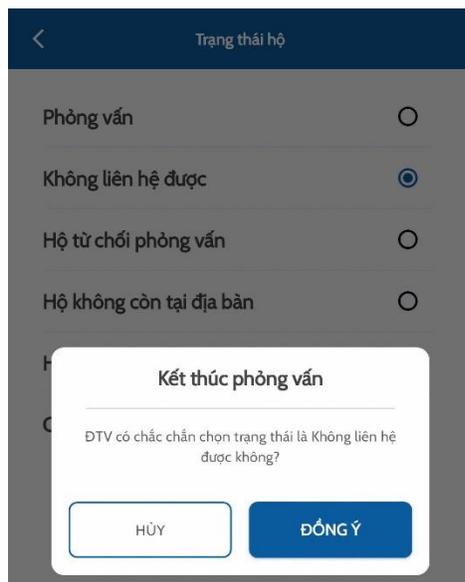
Câu 46: Nhập tên từng thành viên chết từ ngày 01 Tết Âm lịch [tên Tết Âm lịch năm điều tra -1] năm [năm điều tra -1] đến 31/03/[năm điều tra].

Câu 48, 49: Nhập tháng, năm dương lịch của ngày chết và ngày sinh.

Câu 50: Chương trình sẽ tự động tính số tuổi tròn khi ĐTV nhập năm sinh ở câu 48, 49 cụ thể. Trường hợp năm sinh là [Không xác định] => C4N = 9998 thì câu 5 ĐTV sẽ tự nhập số tuổi tròn thực tế.

Câu 51: Chọn 1 đáp án bằng cách check chọn options. Nếu chọn mục 6 (Khác) => nhập thông tin khác cụ thể (gia trị nhập là chữ và số).

Trường hợp 2: Trạng thái hộ được chọn là [Không liên hệ được]/[Hộ từ chối phỏng vấn]/[Hộ không còn tại địa bàn]/[Hộ chuyển đi]. Sau khi chọn [Tiếp tục] sẽ xuất hiện câu hỏi xác nhận. ĐTV nếu chọn [Đồng ý] hộ sẽ chuyển đến danh sách Đã điều tra.



Trường hợp 3: Trạng thái hộ được chọn là [Chết cả hộ]. Sau khi chọn [Tiếp tục] sẽ đi đến Phần 3: Thông tin về người chết của hộ bắt đầu từ câu 45 đến câu 52.

(Tương tự Nội dung 4 - phần 3 của trường hợp 1).

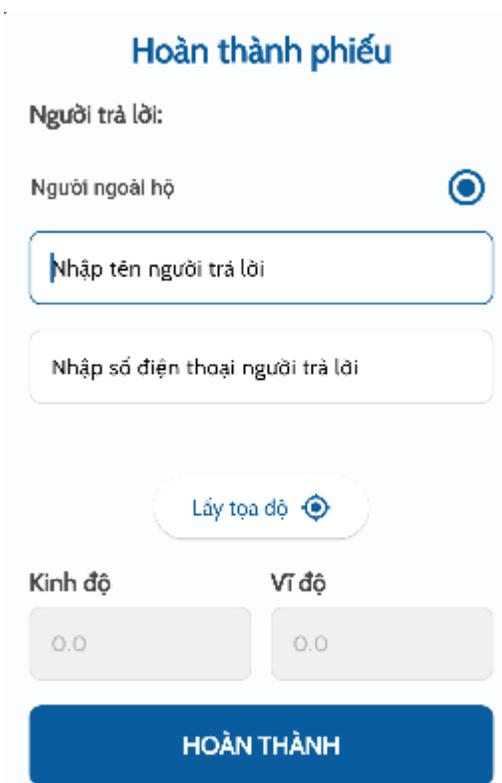
Trường hợp 4: Hộ là hộ nước ngoài (Khi ở bảng kê xác nhận hộ toàn bộ là hộ nước ngoài). Sẽ bắt đầu điều tra phiếu nước ngoài gồm 9 câu

. Từ câu 1 đến câu 7: tương tự Q1, câu 2, câu 3, câu 4, câu 6a, câu 6b, câu 9 của trường hợp 1.

. Câu 53, 54: Chọn 1 đáp án bằng cách check chọn options.

➤ Mục GPS

Sau khi hoàn thành các câu hỏi phỏng vấn. ĐTV lấy GPS (yêu cầu quyền truy cập vị trí) và chọn “**HOÀN THÀNH PHIẾU**” để hoàn thành phỏng vấn.



➤ Xem lại một hộ đã phỏng vấn

Nếu muốn xem hoặc sửa lại thông tin của hộ đã phỏng vấn thì chọn nút “Danh sách đã điều tra”; sau đó chọn hộ cần xem hoặc sửa thông tin.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRANG WEB QUẢN LÝ

Địa chỉ truy cập

Địa chỉ truy cập vào trang web: <https://biendongdanso.nso.gov.vn>

Các chức năng của trang web

Trang web gồm các chức năng chính sau:

	Chức năng	Giải thích	Quyền
1	Trang chủ		
2	Hệ thống		
2.1	Quản lý người dùng		
2.1.1	Thống kê số lượng GSV/ĐTV	Tổng hợp thống kê số lượng tất cả các tài khoản cấp TW, tỉnh, TKCS, xã	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST
2.1.2	Import người dùng	Import danh sách người dùng vào hệ thống	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST
2.1.3	Import quyền GST/GSTKCS	Import danh sách phân quyền cho giám sát viên cấp tw, tỉnh, huyện	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST
2.1.4	Phân quyền giám sát TKCS	Cập nhật lại danh sách phân quyền giám sát viên cấp huyện	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST
2.1.5	Import phân quyền ĐTV	Import danh sách phân quyền điều tra viên theo tỉnh	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST
2.1.6	Phân quyền điều tra viên	Cập nhật phân quyền điều tra viên	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
2.1.7	Danh sách người dùng	Xem và cập nhật danh sách người dùng. Xuất danh sách ra file Excel.	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
2.1.8	Chuyển quyền quản trị Tỉnh	Chuyển quyền quản trị cấp Tỉnh	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST
2.2	Tài liệu & Văn bản		
2.2.1	Upload tài liệu	Tải lên các tài liệu phục vụ kế hoạch điều tra	QTV:QTTW
2.2.2	Phương án & Quyết định	Xem và tải tài liệu	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
2.2.3	Văn bản điều hành	Xem và tải tài liệu	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
2.2.4	Tài liệu nghiệp vụ	Xem và tải tài liệu	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
2.2.5	Hướng dẫn sử dụng	Xem và tải tài liệu	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
2.2.6	Danh mục hành chính	Xem và tải tài liệu	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
3	Danh sách nền		

3.1	<i>Quản lý địa bàn</i>		
3.1.1	Import DS địa bàn	Import bảng kê địa bàn vào hệ thống	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST
3.1.2	Danh sách địa bàn	Xem bảng kê địa bàn theo tỉnh/huyện	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
3.1.3	Duyệt địa bàn mẫu	Duyệt danh sách địa bàn mẫu	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST
3.1.4	Tiến độ cập nhật địa bàn	Tiến độ cập nhật địa bàn	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST
3.2	<i>Quản lý hộ</i>		
3.2.1	Import danh sách hộ	Import danh sách hộ từ file excel sau khi đã rà soát	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST
3.2.2	Danh sách hộ rà soát	Xem danh sách hộ sau khi rà soát, chưa chọn mẫu	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
3.2.3	Tiến độ cập nhật DS hộ	Tiến độ cập nhật danh sách hộ	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST
3.2.4	Chọn hộ mẫu	Chọn hộ mẫu theo quy tắc của Cục TTDLTT đưa ra trên danh sách đã rà soát	QTV:QTTW
3.2.5	Duyệt chọn hộ mẫu	Duyệt chọn mẫu để không chọn mẫu lại và CAPI lấy bảng kê về thiết bị điều tra. Bỏ duyệt chọn mẫu để chọn mẫu lại.	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST
3.2.6	Bảng kê hộ mẫu	Xem bảng kê hộ theo tỉnh/xã/địa bàn	QTV:QTTW,QTT;GSV: GST,GSD
4	<i>Giám sát</i>		
4.1	<i>Thời hạn cập nhật CAPI/Web</i>	<i>Cập nhật thời hạn tiến độ</i>	<i>QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD</i>
4.2	<i>Đổi thiết bị Capi</i>		<i>QTV:QTTW,QTT; GSV:GST</i>
4.3	<i>Kiểm tra số liệu</i>		
4.3.1	Kiểm tra logic	Kiểm tra logic đơn vị thu thập thông tin (phiếu) theo đơn vị hành chính Xuất danh sách ra file Excel.	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
4.3.2	Xem phiếu/Tiến độ điều tra	Xem chi tiết đơn vị thu thập thông tin (phiếu) theo đơn vị hành chính Xuất danh sách ra file Excel.	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD

4.3.3	Duyệt số liệu địa bàn	Duyệt địa bàn điều tra sau khi đã sửa hết lỗi.	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST
4.4	<i>Danh sách trùng định vị theo điều tra viên</i>		<i>QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD</i>
4.5	<i>Vị trí/Phỏng vấn lại/Giải trình thời gian phỏng vấn</i>		<i>QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD</i>
4.6	<i>Trạng thái phỏng vấn hộ</i>		<i>QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD</i>
4.7	<i>Tiến độ điều tra</i>		
4.7.1	Tiến độ điều tra toàn quốc/tỉnh		QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
4.7.2	Tiến độ sửa lỗi		QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
4.7.3	Tiến độ điều tra theo tình trạng hộ		QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
4.7.4	Tiến độ điều tra viên		QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
4.8	<i>Tra cứu dữ liệu</i>		<i>QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD</i>
4.9	<i>Xuất dữ liệu</i>		<i>QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD</i>
5	Tiện ích		
5.1	<i>Thống kê tần suất</i>		<i>QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD</i>
5.2	<i>Thống kê tương quan</i>		<i>QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD</i>
6	Tổng hợp		
6.1	<i>Tổng hợp nhanh</i>		
6.1.1	Số hộ theo ĐB-TTNT	Thống kê số hộ theo địa bàn, TTNT	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
6.1.2	Số NK 0 tuổi	Thống kê số nhân khẩu 0+ theo giới tính	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
6.1.3	Số NK 15 tuổi	Thống kê số nhân khẩu 15+ theo giới tính	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
6.1.4	Số NK theo địa bàn	Thống kê số hộ và nhân khẩu theo địa bàn	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
6.1.5	Số NK theo tuổi	Thống kê số nhân khẩu theo nhóm tuổi	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
6.1.6	Số phụ nữ	Thống kê số nhân khẩu từ 15 tuổi theo giới tính	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD

6.1.7	Số người di cư	Thống kê số người di cư đến hộ trong 12 tháng qua	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
6.1.8	Số người chết	Thống kê số người chết của hộ trong 12 tháng qua	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
7	Hỏi đáp	Hỏi đáp thắc mắc theo lĩnh vực	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD
8	Đổi mật khẩu	Người sử dụng đổi mật khẩu để bảo mật thông tin	QTV:QTTW,QTT; GSV:GST,GSD

1. Đăng nhập:

Sau khi nhập vào địa chỉ trang web, màn hình đăng nhập hiện ra như sau:

The image shows a login interface with the following elements:

- Header: **Quản lý và Giám sát**
- Sub-header: Điều tra BĐS năm 2026
- Text: Đăng nhập để bắt đầu phiên làm việc
- Form fields:
 - Tài khoản (Account) with a user icon
 - Mật khẩu (Password) with a lock icon
- Button: Đăng Nhập (Login)

Người dùng nhập vào tài khoản và mật khẩu đã được cung cấp để đăng nhập vào trang web.

Một tài khoản giám sát tỉnh (GST) được tạo sẵn trên hệ thống là **GSTxx001**.

Trong đó: xx là mã tỉnh.

Chú ý: Giám sát các cấp dùng tài khoản mail nso khi đăng nhập.

GST dùng tài khoản này để import, tạo mới và phân quyền cho các giám sát khác của tỉnh, các giám sát cơ sở và ĐTV. Sau khi tài khoản mới được tạo, người dùng dùng chức năng đổi mật khẩu để đảm bảo tính bảo mật và an toàn cho hệ thống.

Sau khi đăng nhập thành công, giao diện chính sẽ hiện ra như sau:

2. Hệ thống

2.1. Quản lý người dùng

2.1.1. Thống kê số lượng GSV/ĐTV

Thống kê tài khoản đang có trên chương trình theo Đơn vị hành chính (viết tắt là ĐVHC) và nhóm tài khoản, kết xuất ra file excel.

Đường dẫn: Menu => Hệ thống => Quản lý người dùng => Import người dùng

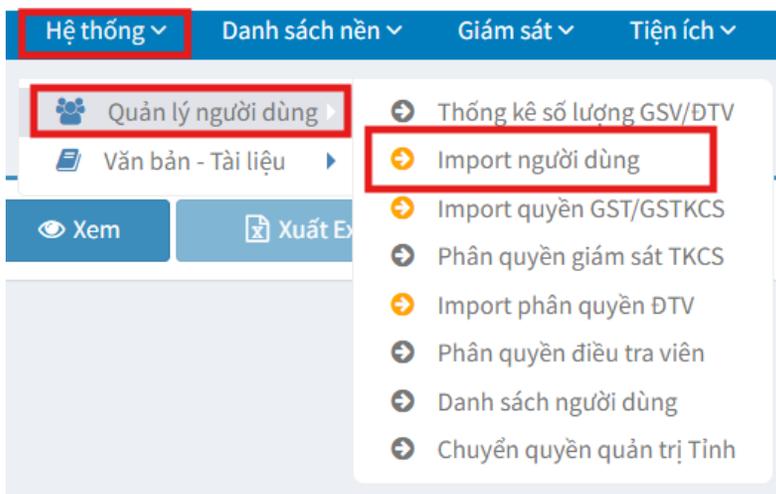
Sau khi chọn “Xem”, danh sách tài khoản sẽ được hiển thị dựa vào sự lựa chọn

STT	Mã tỉnh	Tên tỉnh, thành phố	Cấp trung ương		Cấp tỉnh		Cấp TKCS	Điều tra viên
			Quản trị viên	Giám sát viên	Quản trị viên	Giám sát viên	Giám sát viên	
		Tổng số	2	0	35	11	22	50
1	01	Thành phố Hà Nội			1	0	0	0
2	04	Tỉnh Cao Bằng			1	0	0	0
3	08	Tỉnh Tuyên Quang			1	0	0	0

2.1.2. Import người dùng

Chức năng Import danh sách người dùng cho phép Quản trị (Trung ương/Tỉnh tùy phân quyền) tạo nhanh tài khoản hàng loạt từ file Excel mẫu. Hệ thống sẽ tự sinh Tài khoản theo *Mã quyền + Mã tỉnh + Số thứ tự* và cập nhật danh sách người dùng theo dữ liệu import.

Đường dẫn: Menu => Hệ thống => Quản lý người dùng => Import người dùng



B1: Chọn “Tải file mẫu” để tải file Excel mẫu import người dùng.

B2: Nhập thông tin người dùng theo đúng hướng dẫn trong file mẫu.

Lưu ý thường gặp:

- + Dữ liệu nhập từ dòng 4 (dòng 1-3 là tiêu đề).
- + Mã Tỉnh/TKCS nhập đủ ký tự theo quy định; không để khoảng trắng thừa, định dạng text.
- + Email tài khoản ngành phải đúng định dạng @nso.gov.vn (nếu hệ thống sử dụng đăng nhập AD).

DANH SÁCH NGƯỜI DÙNG						
Stt	Họ Tên	MaQuyền	MaTỉnh	MaTKCS	Dienthoai	Email
1	Nguyễn Đức Dương	1	99	TKCSX59	988888888	abc@abc.com.vn
2	Trịnh Thị Liễu	1	99	TKCSX59		
3	Đoàn Văn Dũng	1	99	TKCSX59		
4	Trịnh Hoài Phương	1	99	TKCSX59		
5	Hoàng Biên Thùy	1	99	TKCSX59		
6	Tạ Đức Long	1	99	TKCSX59		
7	Mai Thế Khanh	1	99	TKCSX59		
8	Hoàng Đức Mạnh	1	99	TKCSX59		
9	Đỗ Văn Hạnh	1	99	TKCSX59		
10	Ngô Hải Sơn	1	99	TKCSX59		
11	Trần Văn Cường	1	99	TKCSX59		
12	Vũ Minh Dân	1	99	TKCSX59		
13	Lương Chí Cường	1	99	TKCSX59		
14	Nguyễn Văn Khuyến	1	99	TKCSX59		
15	Nguyễn Ngọc Liên	1	99	TKCSX59		
16	Nguyễn Tuấn Anh	1	99	TKCSX59		
17	Trần Trung Tuyền	1	99	TKCSX59		
18	Nguyễn Phú Sơn	1	99	TKCSX59		
19	Mạc Văn Phong	1	99	TKCSX59		
20	Đình Văn Đậu	1	99	TKCSX59		

Chú ý: Danh sách có thể import nhiều lần và lấy dữ liệu lần import sau cùng

Phần 1 - Điều tra viên
Với Điều tra viên nhập Mã cơ sở tương ứng của điều tra viên

Ý nghĩa các cột: Khuyến nghị các cột mã (MaTinh, MaTKCS, Stt) nên để định dạng Text để không mất số 0 ở đầu.

- + Cột 1 – Stt: Số thứ tự (dùng để sinh tài khoản).
- + Cột 2 – HoTen: Họ tên người dùng (định dạng Text).
- + Cột 3 – MaQuyền: Mã quyền người dùng. Quy ước:
 - o DTV = 1
 - o GSD = 2
 - o GST = 3
- + Cột 4 – MaTinh: Mã tỉnh, nhập đủ 2 ký tự (định dạng Text).
- + Cột 5 – MaTKCS: Mã cơ sở/TKCS (nếu áp dụng theo phân quyền).

Lưu ý: Với Điều tra viên (DTV) thường yêu cầu nhập MaTKCS tương ứng để gán đúng đơn vị quản lý.

- + Cột 6 – DienThoai: Số điện thoại (nếu có).
- + Cột 7 – Email: Email (nếu có).

B3: Trên web, chọn “Chọn tệp” và chọn file Excel đã nhập.

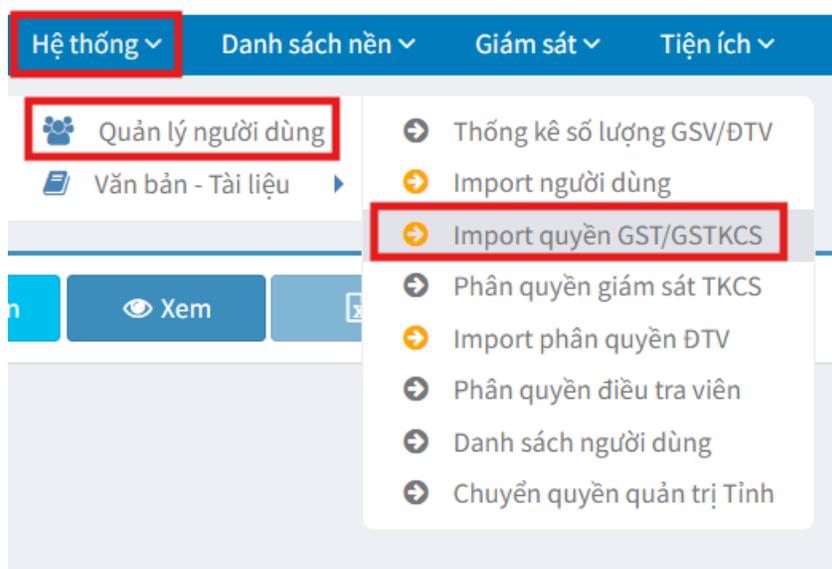
B4: Chọn “Tải lên/Import” và chờ hệ thống xử lý. Nếu dữ liệu đúng, hệ thống thông báo import thành công; nếu sai, hệ thống trả lỗi để người dùng sửa lại file và import lại.

Lưu ý: - Khi import, dữ liệu cũ trong phạm vi import có thể bị thay thế để tránh trùng lặp (tùy theo cấu hình hệ thống). Nên kiểm tra lại tại mục “Danh sách người dùng” sau khi import.

2.1.3. Import quyền GST/GSTKCS

Chức năng Import danh sách phân quyền giám sát viên cho phép Quản trị (Trung Ương/Tỉnh tùy phân quyền) gán phạm vi giám sát cho các tài khoản giám sát đã được import ở màn Import danh sách người dùng. Hệ thống đọc file Excel mẫu để phân quyền theo Tỉnh/TKCS (tùy loại giám sát) và cập nhật danh sách phân quyền theo dữ liệu import.

Đường dẫn: Menu => Hệ thống => Quản lý người dùng => Import quyền GST/GSTKCS



B1: Chọn “Tải file mẫu” để tải file Excel mẫu import phân quyền giám sát viên.

B2: Nhập thông tin phân quyền theo đúng hướng dẫn trong file mẫu.

Lưu ý thường gặp:

- + Danh sách có thể import nhiều lần và **lấy dữ liệu lần import sau cùng**.
- + Dữ liệu nhập từ dòng 4 (dòng 1–3 là tiêu đề).
- + Các cột mã (TaiKhoan/MaTinh/MaTKCS/MaQuyen) nên để định dạng Text, không để khoảng trắng thừa.
- + TaiKhoan phải tồn tại trong danh sách người dùng (đã import ở màn Import danh sách người dùng).
- + Trường hợp Giám sát tỉnh (GST): MaTKCS mặc định = 0000000 (nghĩa là giám sát tất cả).
- + Trường hợp Giám sát cơ sở: nhập MaTKCS đúng mã cơ sở cần giám sát (ví dụ: TKCSX59, TKCSX60...).

DANH SÁCH PHÂN QUYỀN GIÁM SÁT				
TaiKhoan	MaTinh	MaTKCS	MaQuyen	
GSD99001	99	TKCSX59	2	
GSD99002	99	TKCSX59	2	
GSD99003	99	TKCSX59	2	
GSD99004	99	TKCSX59	2	
GSD99005	99	TKCSX59	2	
GSD99006	99	TKCSX59	2	
GSD99007	99	TKCSX59	2	
GSD99008	99	TKCSX59	2	
GSD99009	99	TKCSX59	2	
GSD99010	99	TKCSX59	2	
GSD99011	99	TKCSX59	2	
GSD99012	99	TKCSX59	2	
GSD99013	99	TKCSX60	2	
GSD99014	99	TKCSX60	2	
GSD99015	99	TKCSX60	2	
GSD99016	99	TKCSX60	2	
GSD99017	99	TKCSX60	2	
GSD99018	99	TKCSX60	2	
GSD99019	99	TKCSX60	2	
GSD99020	99	TKCSX60	2	

Chú ý: Danh sách có thể import nhiều lần và lấy dữ liệu lần import sau cùng

Phân quyền giám sát cơ sở theo mã tài khoản import danh sách người dùng

Ý nghĩa các cột: Khuyến nghị các cột mã (TaiKhoan, MaTinh, MaTKCS, MaQuyen) nên để định dạng Text để không mất số 0 ở đầu.

+ Cột 1 – TaiKhoan: Tài khoản giám sát (lấy đúng tài khoản đã được tạo từ import người dùng).

+ Cột 2 – MaTinh: Mã tỉnh, nhập đủ 2 ký tự (định dạng Text).

+ Cột 3 – MaTKCS: Mã TKCS/phạm vi giám sát.

- Với giám sát cơ sở: nhập mã TKCS cụ thể (ví dụ: TKCSX59).

- Với GST: nhập 0000000 (tất cả).

+ Cột 4 – MaQuyen: Mã quyền của tài khoản giám sát (để hệ thống phân loại đúng nhóm). Quy ước thường dùng:

- GSD = 2

- GST = 3

B3: Trên web, chọn “Chọn File” và chọn file Excel đã nhập.

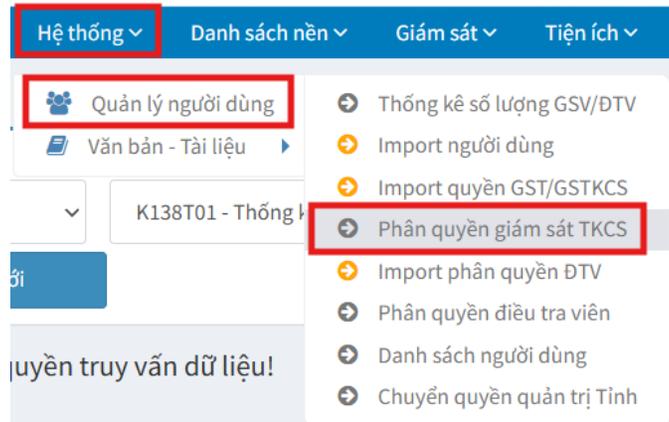
B4: Chọn “Tải lên/Import” và chờ hệ thống xử lý. Nếu dữ liệu đúng, hệ thống thông báo import thành công; nếu sai, hệ thống trả lỗi để người dùng sửa lại file và import lại. Chọn “Xem” để kiểm tra danh sách phân quyền sau khi import hoặc Chọn “Xuất Excel” (nếu cần) để tải danh sách phân quyền ra Excel.

2.1.4. Phân quyền giám sát TKCS

Chức năng Phân quyền giám sát viên cấp cơ sở cho phép Giám sát cấp TW và Giám sát cấp tỉnh cập nhật/gán lại phạm vi giám sát theo TKCS cho các tài khoản giám sát cơ

sở. Dữ liệu phân quyền được quản lý theo Tỉnh và TKCS, hỗ trợ thêm mới/xóa để điều chỉnh phân công giám sát.

Đường dẫn: Menu => Hệ thống => Quản lý người dùng => Phân quyền giám sát viên cấp cơ sở (tên menu có thể hiển thị tương đương)



Phân quyền giám sát viên cấp cơ sở

Tỉnh **TKCS**

Chọn Tỉnh và/hoặc TKCS (có thể để “Tất cả”), sau đó chọn “Xem” để hiển thị danh sách phân quyền hiện có.

Phân quyền giám sát viên cấp cơ sở

Tỉnh **TKCS**

Hiển thị người dùng

Tỉnh	Cơ sở	Tài khoản	Họ tên
99	TKCSX59	GSD99002	Tải Kim Vinh
99	TKCSX59	GSD99003	Vương Văn Lâm
99	TKCSX59	GSD99004	Lù Sào Chấn
99	TKCSX59	GSD99005	Vàng Văn Thịnh
99	TKCSX59	GSD99006	Thần Seo Kinh
99	TKCSX59	GSD99007	Thần Văn Lương
99	TKCSX59	GSD99008	Lù Văn Phương
99	TKCSX59	GSD99009	Sải Dìn Trưởng
99	TKCSX59	GSD99010	Lù Seo Dĩ
99	TKCSX59	GSD99011	Lù Seo Chín

Trước 1 2 3 4 Sau

Chọn “Thêm mới” để thêm phân quyền giám sát.

Phân quyền giám sát viên cấp cơ sở

Tỉnh: 01 - Thành phố Hà Nội TKCS: K101T01

Xem Thêm mới

Thông tin phân quyền giám sát viên (cấp cơ sở)

Cấp giám sát: Giám sát cơ sở

Tài khoản:

Mã TKCS: Tất cả

Lưu Đóng

Tại cửa sổ “Thông tin phân quyền giám sát viên (cấp cơ sở)”, thực hiện:

- + Chọn Cấp giám sát: Giám sát cơ sở (theo chức năng).
- + Chọn Tài khoản: chọn tài khoản giám sát cần phân quyền.
- + Chọn Mã TKCS: chọn TKCS/cơ sở cần giám sát (hoặc Tất cả nếu được phép áp dụng cho toàn bộ TKCS trong phạm vi chọn).
- + Chọn “Lưu” để ghi nhận. Hệ thống lưu thành công và danh sách phân quyền sẽ được cập nhật lại khi Xem.

Lưu ý thường gặp:

- Tài khoản phải tồn tại trong Danh sách người dùng (đã được tạo/import trước đó).
- Nên lọc đúng Tỉnh/TKCS trước khi thêm mới để tránh phân quyền nhầm phạm vi.
- Trường hợp cần điều chỉnh phân quyền: có thể xóa phân quyền cũ và thêm mới theo phạm vi đúng.

(Xóa phân quyền) Tại danh sách, chọn biểu tượng Xóa (dấu X màu đỏ) ở đầu dòng phân quyền cần xóa.

Phân quyền giám sát viên cấp cơ sở

Tỉnh: 01 - Thành phố Hà Nội TKCS: K101T01 - Thống kê cơ sở Ngọc Hà

Xem Thêm mới

Hiện thị: 10 người dùng

Tỉnh	Cơ sở	Tài khoản	Họ tên
01	0000000	GST01001	Quản trị tỉnh 01

Khi xóa thành công, hệ thống thông báo “Xóa phân quyền giám sát cơ sở thành công!” và danh sách được cập nhật.

2.1.5. Import phân quyền ĐTV

Import danh sách phân quyền điều tra viên
(Import danh sách theo tỉnh)

Tải file mẫu

Chọn File Tải lên Xem Xuất Excel

2.1.6. Phân quyền điều tra viên

Chức năng Cập nhật Phân quyền ĐTV cho phép Giám sát cấp TW/cấp tỉnh (hoặc người được phân quyền) gán phạm vi địa bàn điều tra cho từng Điều tra viên (ĐTV) theo Tỉnh – TKCS – Xã. Việc phân quyền đúng giúp hệ thống xác định ĐTV được phép thao tác trên những địa bàn/hộ tương ứng.

Đường dẫn: Menu => Hệ thống => Quản lý người dùng => Phân quyền điều tra viên

Hệ thống ▾ Danh sách nền ▾ Giám sát ▾ Tiện ích ▾

Quản lý người dùng

Văn bản - Tài liệu

TKCSX59 - Thống k

- Thống kê số lượng GSV/ĐTV
- Import người dùng
- Import quyền GST/GSTKCS
- Phân quyền giám sát TKCS
- Import phân quyền ĐTV
- Phân quyền điều tra viên**
- Danh sách người dùng
- Chuyển quyền quản trị Tỉnh

Cập nhật Phân quyền ĐTV

Tỉnh: TKCS: Xã:

Chọn Tỉnh, TKCS và Xã (có thể để “Tất cả” theo nhu cầu lọc), sau đó chọn “Xem” để hiển thị danh sách phân quyền ĐTV hiện có.

Cập nhật Phân quyền ĐTV

Tỉnh: TKCS: Xã:

Hiện thị: người dùng Tìm kiếm:

Tỉnh	TKCS	Xã	Tài khoản	IDDB
99	TKCSX59	99991	DTV99001	9999991001
99	TKCSX59	99991	DTV99002	9999991047
99	TKCSX59	99991	DTV99002	9999991062
99	TKCSX59	99991	DTV99003	9999991091
99	TKCSX59	99991	DTV99003	9999991122
99	TKCSX59	99991	DTV99004	9999991148
99	TKCSX59	99991	DTV99007	9999991001

Chọn “Thêm mới” để thực hiện phân quyền cho một điều tra viên.

ĐIỀU TRA BIỂU

Trang chủ | Hệ thống

Cập nhật Phân quyền ĐTV

Tỉnh: TKCS:

Thông tin phân quyền điều tra viên

Tài khoản:

Địa bàn:

Tại cửa sổ “Thông tin phân quyền điều tra viên”, thực hiện:

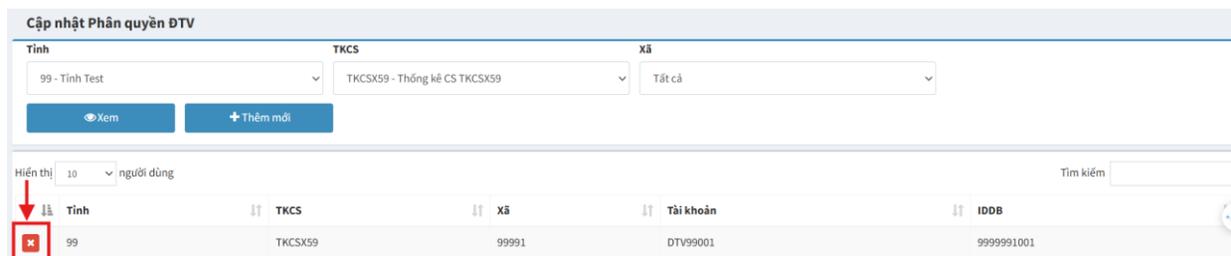
- + Chọn Tài khoản: chọn tài khoản ĐTV cần phân quyền (ví dụ: DTV99001 – Nguyễn Đức Dương).
- + Chọn Địa bàn: chọn địa bàn được giao (hoặc Tất cả nếu cần phân quyền theo toàn bộ địa bàn trong phạm vi cho phép).
- + Chọn “Lưu” để ghi nhận. Hệ thống thông báo lưu thành công và danh sách phân quyền được cập nhật.

Lưu ý thường gặp:

- + Nên lọc đúng Tỉnh/TKCS/Xã trước khi thêm mới để tránh phân quyền nhầm phạm vi.
- + Tài khoản ĐTV phải tồn tại trong Danh sách người dùng (đã được tạo/import).

+ Trường hợp chọn Địa bàn = Tất cả: ĐTV sẽ được gán quyền trên toàn bộ địa bàn trong phạm vi hệ thống cho phép (tùy cấu hình).

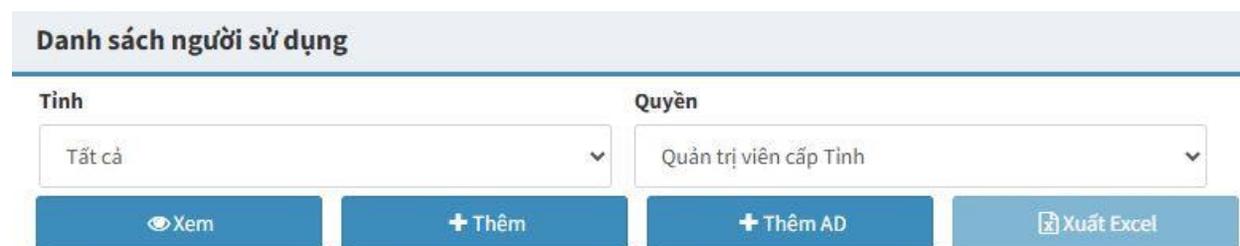
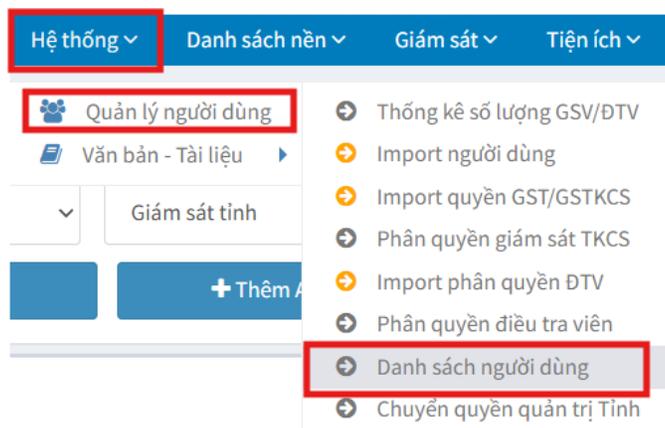
Xóa phân quyền tại danh sách, chọn biểu tượng **Xóa (dấu X màu đỏ)** ở đầu dòng phân quyền cần xóa. Sau khi xóa thành công, danh sách sẽ được cập nhật lại.



2.1.7. Danh sách người dùng

Chức năng Danh sách người dùng cho phép người dùng (tùy theo quyền được cấp) tra cứu, thêm mới, cập nhật, xóa tài khoản người dùng trong hệ thống; đồng thời hỗ trợ thêm tài khoản AD và xuất danh sách ra Excel.

Đường dẫn: Menu => Hệ thống => Quản lý người dùng => Danh sách người dùng



Chọn Tỉnh và Quyền (có thể để “Tất cả”/chọn cụ thể), sau đó chọn “Xem” để hiển thị danh sách người dùng.

Danh sách người sử dụng

Tỉnh: 99 - Tỉnh Test Quyền: Giám sát tỉnh

Xem Thêm Thêm AD Xuất Excel

Hiển thị: 10 người dùng

Tài khoản	Họ và Tên	Tỉnh	Quyền	Điện thoại	Email
GST99001	Sài Sào Mìn	99	Quản trị viên Tỉnh	98888888	abc@nso.gov.vn
GST99002	Thần Văn Tỉnh	99	Giám sát viên Tỉnh		abc@nso.gov.vn
GST99003	Tài Sào Bình	99	Giám sát viên Tỉnh		abc@nso.gov.vn
GST99004	Võ Thị Kim Diệu	99	Giám sát viên Tỉnh		abc@nso.gov.vn
GST99005	Đinh Tấn Lộc	99	Giám sát viên Tỉnh		abc@nso.gov.vn
GST99006	Nguyễn Thị Hoài	99	Giám sát viên Tỉnh		abc@nso.gov.vn
GST99007	Lâm Văn Khang	99	Giám sát viên Tỉnh		abc@nso.gov.vn
GST99008	Mai Văn Lương	99	Giám sát viên Tỉnh		abc@nso.gov.vn

Thêm mới tài khoản: Chọn “Thêm”.

Tại cửa sổ “Thêm mới tài khoản”, nhập thông tin: Họ tên, Điện thoại, Email rồi chọn “Lưu”. Tài khoản mới sẽ được thêm vào cuối danh sách hiện tại.

Lưu ý thường gặp: Tùy theo quyền, người dùng được phép thao tác khác nhau trên danh sách. Ví dụ:

- Giám sát tỉnh có quyền tạo mới/sửa/xóa cho các nhóm thuộc phạm vi quản lý (giám sát tỉnh, giám sát huyện, điều tra viên...).
 - Giám sát TW cập nhật danh sách người dùng cùng cấp (TW) theo phân quyền.
- + Tài khoản giám sát các cấp khi đăng nhập sử dụng email ngành @gso.gov.vn (nếu hệ thống dùng đăng nhập AD).
- + Mật khẩu mặc định của ĐTV: 123a@ (theo cấu hình hệ thống).

Thêm mới tài khoản AD: Chọn “Thêm AD”

+ Thêm AD

Tại cửa sổ “Thêm mới tài khoản AD”, chọn Họ tên/nhân sự từ danh sách, nhập/kiểm tra Điện thoại, Email rồi chọn “Lưu”.

Thêm mới tài khoản AD

Họ Tên

Điện thoại

Email

Sửa thông tin tài khoản: Tại danh sách, chọn nút **Sửa** (biểu tượng bút chì) ở dòng có tài khoản cần sửa.

Danh sách người sử dụng

Tỉnh: Quyền:

Hiển thị: người dùng

	Tài khoản	Họ và Tên	Tỉnh	Quyền	Đi
	GST99001	Sài Sào Min	99	Quản trị viên Tỉnh	99

Thông tin Tài khoản

Tài khoản

Họ Tên

Quyền

Điện thoại

Email

Nhập thông tin cần cập nhật và chọn “Cập nhật/Lưu” để lưu thay đổi.

Nếu cần đặt lại mật khẩu, chọn “Khôi phục mật khẩu gốc” để khôi phục mật khẩu mặc định cho tài khoản.

Xóa tài khoản: Tại danh sách, chọn nút **Xóa** (biểu tượng dấu X màu đỏ) ở dòng có tài khoản cần xóa và xác nhận.

Danh sách người sử dụng						
Tỉnh	Quyền					
99 - Tỉnh Test	Giám sát tỉnh					
Xem	Thêm	Thêm AD	Xuất Excel			
Hiện thị 10 người dùng						
	Tài khoản	Họ và Tên	Tỉnh	Quyền	Điện	
 	GST99001	Sài Sào Min	99	Quản trị viên Tỉnh	9888	

Xuất Excel: Chọn “**Xuất Excel**” để tải danh sách người dùng theo bộ lọc hiện tại ra file Excel.

2.1.8. Chuyển quyền quản trị Tỉnh

Chức năng chuyển quyền quản trị Tỉnh dùng để quản trị cấp Tỉnh chuyển quyền quản trị cho tài khoản giám sát Tỉnh khác (cùng cấp)

Đường dẫn: Menu => Hệ thống => Quản lý người dùng => Chuyển quyền quản trị Tỉnh

Chuyển quyền quản trị Tỉnh	
Tỉnh	Quyền quản trị Tỉnh: Tân Thủy Hoàng , Email : qtt99@gmail.com
99 - Tỉnh Test	Xem

Người dùng cấp quản trị Tỉnh chọn “Xem” để hiển thị danh sách GST => chọn  để chuyển quyền (1 Tỉnh chỉ có 1 tài khoản cấp quản trị Tỉnh)

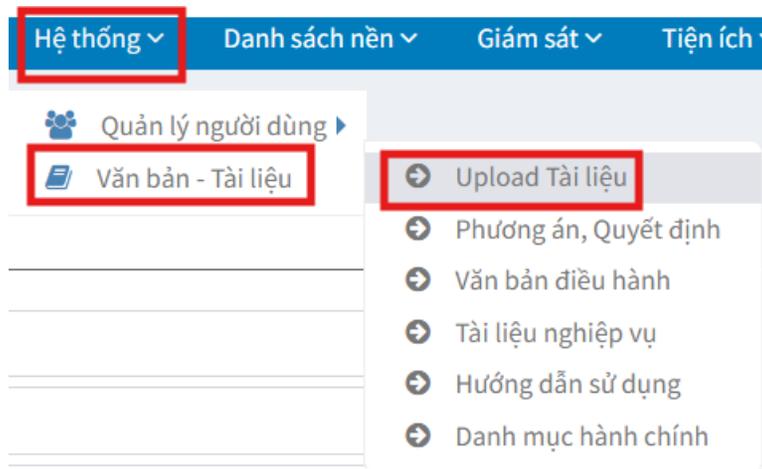
Chuyển quyền	Tài khoản	Tài khoản AD	Họ và Tên	Tỉnh	Quyền	Điện thoại	Email
	GST99001		Tân Thủy Hoàng	99	Giám sát viên Tỉnh		qtt99@gmail.com
	GST99002	abc	Thần Văn Tỉnh	99	Giám sát viên Tỉnh		abc@nso.gov.vn
	GST99003	abc	Tài Sào Bình	99	Giám sát viên Tỉnh		abc@nso.gov.vn

2.2. Văn bản – Tài liệu

2.2.1. Upload tài liệu

Chức năng Upload Tài liệu (dùng cho cấp quản trị TW) cho phép người dùng (tùy theo quyền được phân công) tải lên các văn bản/tài liệu phục vụ điều hành và nghiệp vụ của cuộc điều tra. Tài liệu sau khi tải lên sẽ được lưu theo nhóm Loại để người dùng khác tra cứu và tải về.

Đường dẫn: Menu => Hệ thống => Văn bản - Tài liệu => Upload Tài liệu



Upload Tài liệu

Thông tin Tài liệu

Tiêu đề	<input type="text"/>
Nội dung	<input type="text"/>
Loại	Chọn <input type="text"/>

B1: Vào menu theo đường dẫn trên để mở màn hình Upload Tài liệu.

B2: Nhập thông tin tài liệu:

- + Tiêu đề: nhập tên/tiêu đề tài liệu.
- + Nội dung: nhập mô tả ngắn (nếu có).
- + Loại: chọn nhóm tài liệu phù hợp (ví dụ: Phương án, Quyết định / Văn bản điều hành / Tài liệu nghiệp vụ / Hướng dẫn sử dụng / Danh mục hành chính...).

B3: Chọn “Chọn File” để chọn tệp tài liệu cần tải lên từ máy tính.

B4: Chọn “Tải lên” và chờ hệ thống xử lý. Nếu dữ liệu hợp lệ, hệ thống thông báo tải lên thành công.

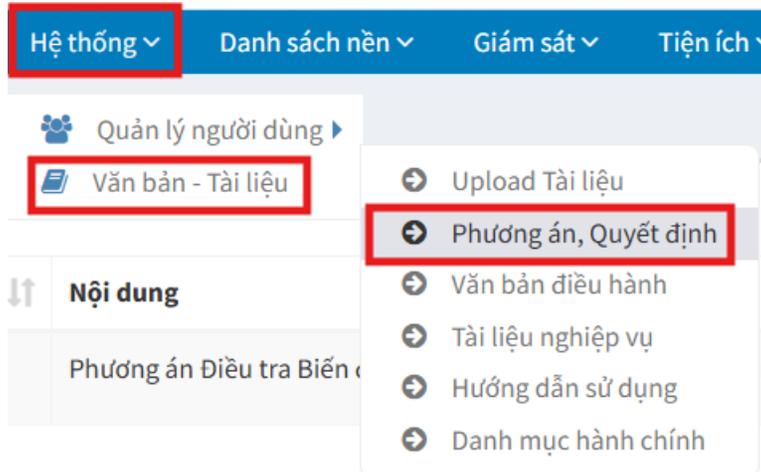
Lưu ý thường gặp:

- + Chọn đúng Loại tài liệu để tài liệu hiển thị đúng nhóm trong menu tra cứu.
- + Tên file không nên chứa ký tự đặc biệt; ưu tiên đặt tên ngắn gọn, không dấu.
- + Nếu không thấy menu Văn bản - Tài liệu hoặc không upload được: do chưa được phân quyền.

2.2.2. Phương án, Quyết định

Chức năng Danh sách tài liệu (Phương án, Quyết định) cho phép người dùng tra cứu và tải về các tài liệu thuộc nhóm Phương án, Quyết định đã được cập nhật lên hệ thống. Màn hình hỗ trợ tìm kiếm, phân trang và (tùy quyền) cho phép xóa tài liệu đã đăng.

Đường dẫn: Menu => Hệ thống => Văn bản - Tài liệu => Phương án, Quyết định



Danh sách Tài liệu						
STT	Tiêu đề	Nội dung	Thời gian	File gửi		
1	Quyết định	Phương án Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hoá gia đình 2026	2/9/2026 11:06:41 AM		Trước	Sau

Xóa tài liệu – nếu được phân quyền; Chọn nút Xóa (dấu X màu đỏ) tại dòng tài liệu cần xóa và xác nhận (nếu hệ thống yêu cầu).

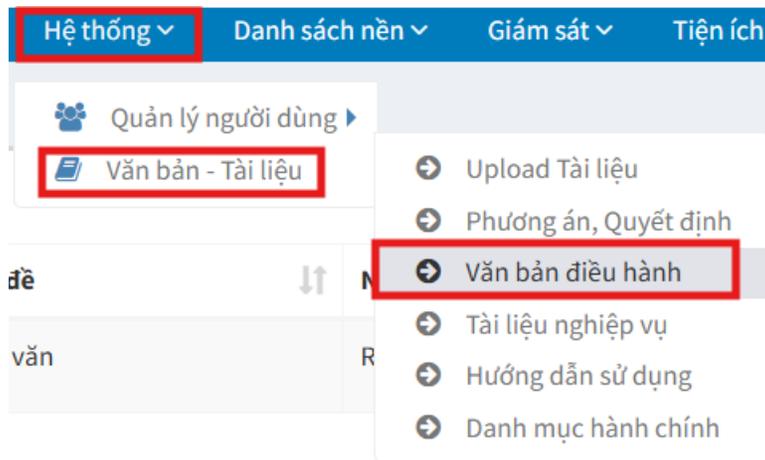
Tải tài liệu (File gửi): Nơi tải file tài liệu (biểu tượng tải xuống/đính kèm).

Lưu ý: Tài liệu trong danh sách này được cập nhật từ chức năng Upload Tài liệu và được phân loại theo nhóm *Phương án, Quyết định*.

2.2.3. Văn bản điều hành

Chức năng Danh sách tài liệu (Văn bản điều hành) cho phép người dùng tra cứu và tải về các văn bản thuộc nhóm *Văn bản điều hành* đã được cập nhật lên hệ thống. Màn hình hỗ trợ tìm kiếm, phân trang và (tùy quyền) cho phép xóa văn bản đã đăng.

Đường dẫn: Menu => Hệ thống => Văn bản - Tài liệu => Văn bản điều hành



Danh sách Tài liệu						
STT	Tiêu đề	Nội dung	Thời gian	File gửi		
1	Công văn	Rà soát địa bàn, bảng kê hộ	2/3/2025 12:23:57 PM			

Xóa văn bản (cấp quản trị): Chọn nút Xóa (dấu X màu đỏ) tại dòng văn bản cần xóa và xác nhận (nếu hệ thống yêu cầu).

Tải tài liệu (File gửi): Nơi tải file tài liệu (biểu tượng tải xuống/đính kèm).

Lưu ý: Văn bản trong danh sách này được cập nhật từ chức năng Upload Tài liệu và được phân loại theo nhóm Văn bản điều hành.

2.2.4. Tài liệu nghiệp vụ

(Tương tự Văn bản điều hành)

2.2.5. Hướng dẫn sử dụng

(Tương tự Văn bản điều hành)

2.2.6. Danh mục hành chính

(Tương tự Văn bản điều hành)

3. Danh sách nền

3.1. Quản lý địa bàn

3.1.1. Import DS địa bàn

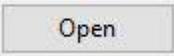
Chức năng này do giám sát tỉnh thực hiện. Dùng để import danh sách địa bàn mẫu đã rà soát vào hệ thống.

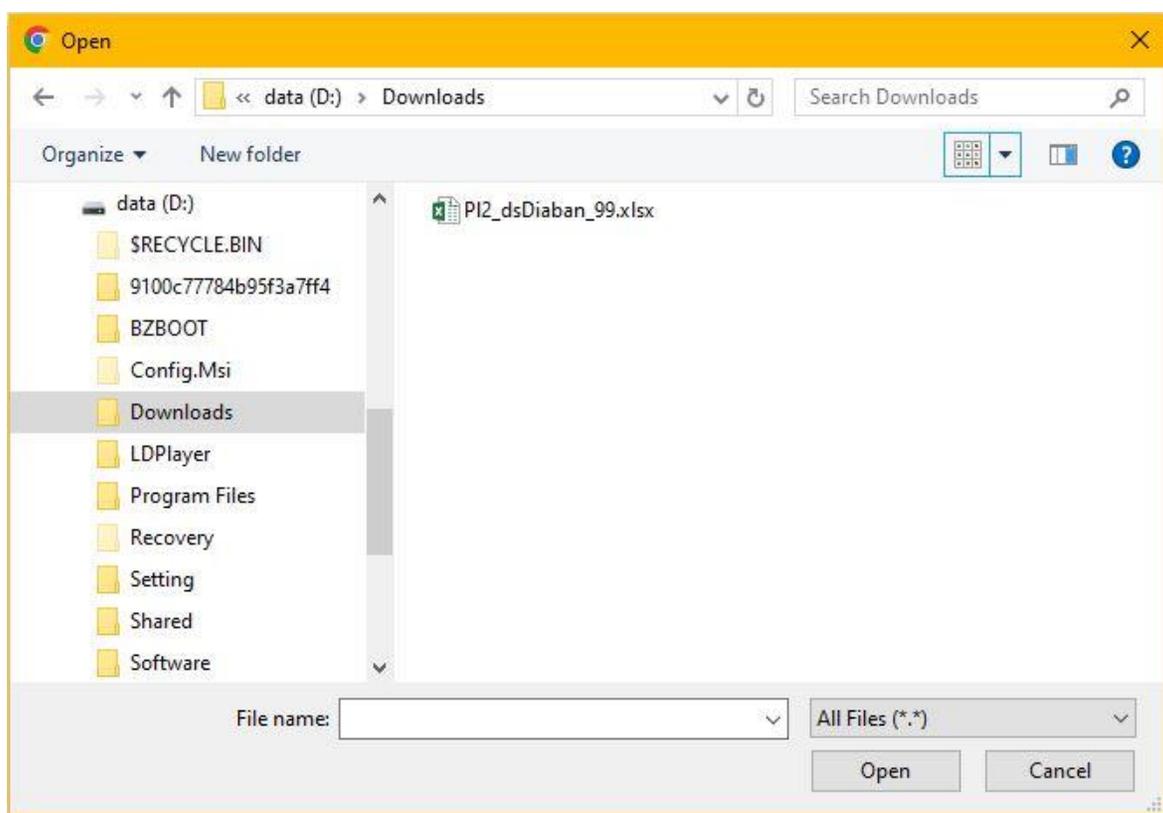
Đường dẫn: Menu => Danh sách nền => Quản lý địa bàn => Import DS địa bàn



B1: Chọn nút  để tải mẫu excel nhập danh sách địa bàn

B2: Người dùng sẽ phải mở lại file excel để sửa thông tin đúng với địa bàn cần tải lên hệ thống. Chọn nút , chọn file đã được nhập danh sách địa bàn theo

đúng quy định. Chọn nút  để chọn file



B3: Chọn nút  để tải danh sách từ thiết bị máy tính lên hệ thống

Thành công	Không thành công
Nếu danh sách địa bàn nhập thông tin đúng, danh sách địa bàn được tải lên hệ thống, chương trình sẽ có thông báo	Nếu danh sách địa bàn nhập thông tin chưa đúng, danh sách địa bàn sẽ không được tải lên hệ thống, chương trình sẽ có thông báo



Sau khi danh sách địa bàn được tải thành công lên hệ thống, người dùng xem lại danh sách địa bàn bằng cách bấm vào nút 

Import danh sách địa bàn 

Hiển thị 10 người dùng Tìm kiếm

IDDB	Mã tỉnh	Mã TKCS	Mã xã	Mã địa bàn	TTNT	Tên tỉnh	Tên TKCS	Tên xã	Tên địa bàn	Tên thôn	TS hệ (TDT)	TS hệ (rà soát)	KQ rà soát	Ghi chú
9999991025	99	TKCSX59	99991	025	1	Tỉnh Test	TKCS test X59	Phường test 99991	Tổ 28.28A	Khu phố 2A		158	0	
9999991047	99	TKCSX59	99991	047	1	Tỉnh Test	TKCS test X59	Phường test 99991	Tổ 39,40	Khu phố 3		212	0	
9999991062	99	TKCSX59	99991	062	1	Tỉnh Test	TKCS test X59	Phường test 99991	Tổ 27.28	Khu phố 3A		243	0	
9999991091	99	TKCSX59	99991	091	1	Tỉnh Test	TKCS test X59	Phường test 99991	Tổ 18.19.20	Khu phố 4B		197	0	
9999991122	99	TKCSX59	99991	122	1	Tỉnh Test	TKCS test X59	Phường test 99991	Tổ 46,47	Khu phố 4C		186	0	
9999991148	99	TKCSX59	99991	148	1	Tỉnh Test	TKCS test X59	Phường test 99991	Tổ 21.22.23	Khu phố 5A		242	0	
9999992017	99	TKCSX60	99992	017	2	Tỉnh Test	TKCS test X60	Xã test 99992	ấp Cây Gòn 2	Xóm 1		140	0	
9999992052	99	TKCSX60	99992	052	2	Tỉnh Test	TKCS test X60	Xã test 99992	ấp Bà Mỹ 2	Xóm 2		180	0	
9999992085	99	TKCSX60	99992	085	2	Tỉnh Test	TKCS test X60	Phường test 99992	Trà me 2	Khu phố 5A		242	0	

Trước 1 Sau

Lưu ý: Tỉnh đã được duyệt chọn mẫu thì sẽ không thể import được danh sách địa bàn.

3.1.2. Danh sách địa bàn

Chức năng này hiển thị danh sách địa bàn theo Tỉnh/TKCS. Cho phép người dùng (tùy theo quyền được phân công) xem/tra cứu danh sách địa bàn theo Tỉnh và TKCS, đồng thời hỗ trợ thêm mới, cập nhật thông tin địa bàn, thay địa bàn và xuất Excel để phục vụ công tác rà soát/bảng kê.

Đường dẫn: Menu => Danh sách nền => Danh sách Địa bàn (tên menu có thể hiển thị “Danh sách Địa bàn”)

Danh sách Địa bàn

Tỉnh: TKCS:

Chọn Tỉnh và TKCS (có thể để “Tất cả”), sau đó chọn “Xem” để hiển thị danh sách địa bàn.

Danh sách Địa bàn

Tỉnh: 99 - Tỉnh Test TKCS: Tất cả

Xem Xuất Excel Thêm

Hiện thị: 10 địa bàn Tìm kiếm

STT	IDDB	Tỉnh	TKCS	Xã	Địa bàn	TTNT	Tên địa bàn	TS hộ (rà soát)	KQ rà soát (0-không thay đổi; 1-giải toà toàn bộ; 2-giải toà 1 phần; 3-chuyển từ NT-TT hoặc từ TT-NT; 4-địa bàn mới thay thế địa bàn cũ; 9-địa bàn có sự thay đổi)	Ghi chú	Ngày tạo
1	9999991025	99	TKCSX59	99991	025	1	Tổ 28.28A	158	0	Thay	1/30/2026 10:27:12 PM
2	9999991047	99	TKCSX59	99991	047	1	Tổ 39.40	212	0	Thay	1/30/2026 10:27:12 PM
3	9999991062	99	TKCSX59	99991	062	1	Tổ 27.28	243	0	Thay	1/30/2026 10:27:12 PM
4	9999991091	99	TKCSX59	99991	091	1	Tổ 18.19.20	197	0	Thay	1/30/2026 10:27:12 PM

Xuất Excel: Chọn “Xuất Excel” để tải danh sách địa bàn theo bộ lọc hiện tại ra file Excel.

Thêm mới địa bàn: Chọn “Thêm” . Tại cửa sổ “Thêm mới Địa bàn”, nhập thông tin:

- + Mã xã
- + Mã địa bàn
- + Tên địa bàn
- + Thành thị/Nông thôn (chọn 1 – Thành thị hoặc 2 – Nông thôn theo quy định)

Sau đó chọn “Lưu” để thêm mới.

Thêm mới Địa bàn

Mã Xã:

Mã Địa Bàn:

Tên địa bàn:

Thành thị/Nông thôn:

Cập nhật thông tin địa bàn: Tại danh sách, chọn nút Sửa (biểu tượng bút chì) ở dòng địa bàn cần cập nhật.

The image shows a web interface for managing areas. A modal window titled "Chọn địa bàn thay" is open, displaying the following information:

Thông tin Địa bàn	
IDDB	9999991025
Tên địa bàn	Tổ 28.28A
Tổng số hộ rà soát	158
Kết quả rà soát	0 - Không thay đổi
Thành thị/Nông thôn	Thành thị
Ghi chú	

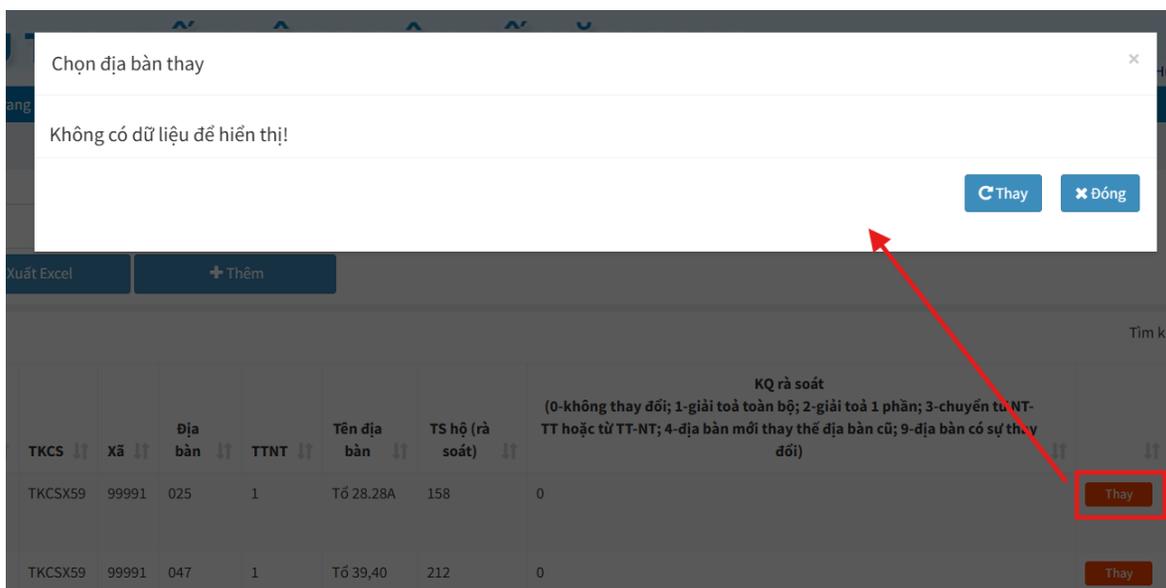
Buttons: Cập nhật, Đóng

In the background, a table lists areas with columns STT, IDDB, and Tỉnh. The first row has IDDB 9999991025 and Tỉnh 99. A red box highlights the edit icon (pencil) for this row, with a red arrow pointing to the modal.

Tại cửa sổ cập nhật, chỉnh sửa các thông tin cần thiết (ví dụ: Tên địa bàn, Tổng số hộ rà soát, Kết quả rà soát, Thành thị/Nông thôn, Ghi chú...) rồi chọn “Cập nhật” để lưu thay đổi.

Thay địa bàn: Tại danh sách, chọn nút “Thay” ở dòng địa bàn cần thực hiện thay. Hệ thống mở cửa sổ “Chọn địa bàn thay”. Thực hiện chọn địa bàn thay thế theo danh sách hiển thị, sau đó chọn “Thay” để xác nhận.

Trường hợp hiển thị “Không có dữ liệu để hiển thị!” - như hình bên dưới: nghĩa là không có địa bàn phù hợp để thay theo điều kiện hiện tại (hoặc chưa có danh mục/thông tin thay thế).



Xóa địa bàn: Chọn nút Xóa (dấu X màu đỏ) tại dòng địa bàn cần xóa và xác nhận (nếu hệ thống yêu cầu).

STT	IDDB	Tỉnh	TKCS	Xã	Địa bàn	TTNT	Tên địa bàn	TS hộ (rà soát)	KQ rà soát (0-không thay đổi; 1-giải toả toàn bộ; 2-giải toả 1 phần; 3-chuyển từ TT-TT hoặc từ TT-NT; 4-địa bàn mới thay thế địa bàn cũ; 9-địa bàn có sự thay đổi)
1	9999991025	99	TKCSX59	99991	025	1	Tổ 28.28A	158	0

3.1.3. Duyệt địa bàn mẫu

Chức năng Duyệt/Bỏ duyệt danh sách địa bàn mẫu cho phép Giám sát cấp TW (GSV) thực hiện duyệt địa bàn mẫu theo từng tỉnh. Sau khi tỉnh đã được duyệt địa bàn mẫu, hệ thống sẽ khóa import lại danh sách địa bàn của tỉnh đó để đảm bảo tính ổn định của mẫu.

Đường dẫn: Menu => Danh sách nền => Quản lý địa bàn => Duyệt địa bàn mẫu

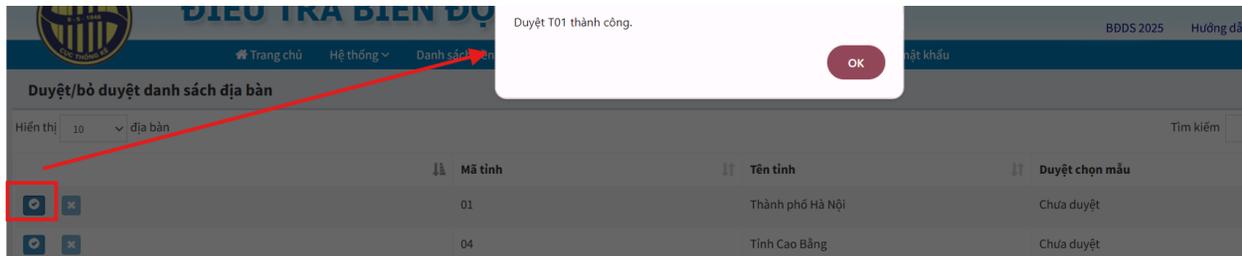
Tại danh sách, tìm tỉnh cần thao tác (có thể dùng ô Tìm kiếm để lọc nhanh theo Mã tỉnh/Tên tỉnh).

Duyệt/bỏ duyệt danh sách địa bàn			
Mã tỉnh	Tên tỉnh	Duyệt chọn mẫu	
01	Thành phố Hà Nội	Chưa duyệt	
04	Tỉnh Cao Bằng	Chưa duyệt	
08	Tỉnh Tuyên Quang	Chưa duyệt	

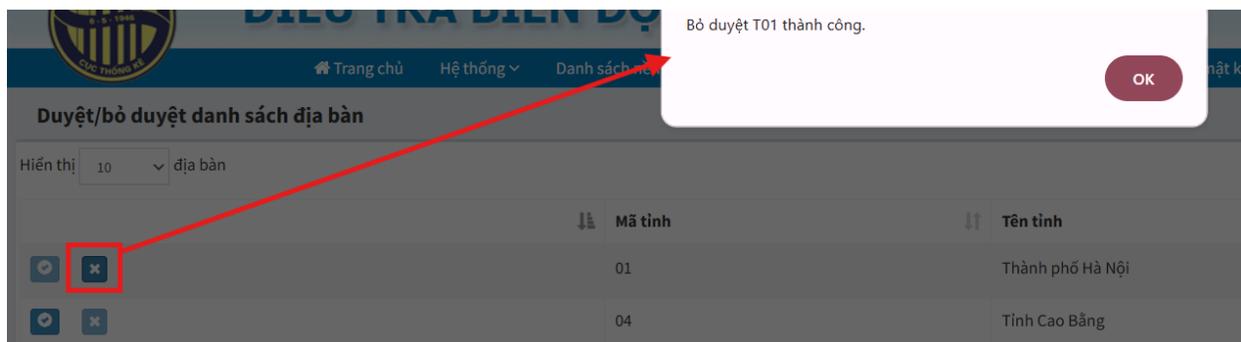
Duyệt địa bàn mẫu: Nhấn nút Duyệt (biểu tượng dấu ✓) tại dòng của tỉnh cần duyệt. Hệ thống thông báo Duyệt ... thành công (ví dụ: “Duyệt T01 thành công.”). Trạng thái tại cột Duyệt chọn mẫu chuyển sang đã duyệt.

Lưu ý thường gặp:

- + Chức năng này chỉ GSV được thực hiện.
- + Sau khi tỉnh đã được duyệt, tỉnh đó sẽ không import lại được danh sách địa bàn (khóa import) để tránh thay đổi dữ liệu mẫu.
- + Nếu cần import lại do sai dữ liệu, phải bỏ duyệt trước (B5–B6) rồi mới thực hiện import lại theo quy trình.



Bỏ duyệt địa bàn mẫu: Nhấn nút **Bỏ duyệt** (biểu tượng dấu X) tại dòng của tỉnh cần bỏ duyệt. Hệ thống thông báo **Bỏ duyệt ... thành công** (ví dụ: “Bỏ duyệt T01 thành công.”).
Trạng thái tại cột **Duyệt chọn mẫu** chuyển về chưa duyệt.



3.1.4. Tiến độ cập nhật địa bàn

Chức năng Tiến độ rà soát địa bàn toàn quốc cho phép người dùng (tùy theo quyền được phân công) theo dõi tiến độ rà soát địa bàn theo từng tỉnh và tổng hợp toàn quốc. Báo cáo hiển thị số địa bàn kế hoạch, số địa bàn hoàn thành và tỷ lệ hoàn thành để phục vụ công tác điều hành/giám sát.

Đường dẫn: Menu => Danh sách nền => Quản lý địa bàn => Tiến độ rà soát địa bàn (hoặc mục tiến độ tương ứng trên hệ thống)

Tiến độ rà soát địa bàn toàn quốc					
#	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Số địa bàn kế hoạch	Số địa bàn hoàn thành	Tỷ lệ hoàn thành
1	00	Toàn quốc	7640	0	0.00
2	99	Tỉnh Test	120	0	0.00

Ý nghĩa các cột:

- + Mã tỉnh: Mã tỉnh (00/Toàn quốc hoặc mã tỉnh cụ thể).
- + Tên tỉnh: Tên tỉnh hoặc Toàn quốc.
- + Số địa bàn kế hoạch: Tổng số địa bàn theo kế hoạch cần rà soát.
- + Số địa bàn hoàn thành: Số địa bàn đã hoàn thành rà soát/được ghi nhận hoàn thành theo hệ thống.

+ Tỷ lệ hoàn thành: Tỷ lệ hoàn thành = (Số địa bàn hoàn thành / Số địa bàn kế hoạch) * 100%.

3.2. Quản lý hộ

3.2.1. Import danh sách hộ

Chức năng Import danh sách hộ cho phép Giám sát tỉnh (GSTxx001) thực hiện nhập danh sách hộ sau rà soát vào hệ thống theo phạm vi Tỉnh/Xã. Dữ liệu import được lấy từ file Excel mẫu (bảng kê hộ) và dùng làm căn cứ cho các bước chọn mẫu/duyet chọn mẫu tiếp theo.

Đường dẫn: Menu => Danh sách nền => Quản lý hộ => Import danh sách hộ

Chọn “Tải file mẫu” để tải file Excel mẫu import danh sách hộ. Nhập thông tin danh sách hộ theo đúng hướng dẫn trong file mẫu.

Import danh sách hộ
Chú ý: Import danh sách hộ địa bàn chọn đến Địa bàn / Import danh sách hộ các địa bàn của xã chọn đến Xã

Tải file mẫu

Tỉnh

99 - Tỉnh Test

Xã

Tất cả

📁 Chọn File

⬆️ Tải lên

👁️ Xem

Lưu ý thường gặp:

- + Dữ liệu nhập từ dòng 4 (dòng 1–3 là tiêu đề).
- + Giữ nguyên cấu trúc các cột trong file mẫu; không đổi tên cột/không tự chèn thêm cột ngoài vùng quy định.

- + Các cột mã (ví dụ: Mã tỉnh/Mã xã/Mã địa bàn/Hộ số...) cần nhập đúng số ký tự, không để khoảng trắng thừa, và nên để định dạng Text để không mất số 0 ở đầu.
- + Nếu hệ thống báo lỗi dạng “Dòng x: IDDB không tìm thấy trong bảng kê địa bàn” thì cần kiểm tra lại IDDB/Mã xã/Mã địa bàn có khớp với Danh sách địa bàn đã được cập nhật hay không.
- + File mẫu:

PHỤ LỤC 3: BẢNG KÊ HỘ ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH 01/4/2026										
MÃ TỈNH	MÃ TKCS	MÃ XÃ	MÃ ĐỊA BÀN	HỘ SỐ	TÊN ĐỊA BÀN	TÊN CHỦ HỘ	ĐỊA CHỈ CHỦ HỘ	TỔNG SỐ NHÂN KHẨU SAU RÀ SOÁT	TỔNG SỐ NHÂN KHẨU LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI	KẾT QUẢ CẬP NHẬT (0- Hộ không thay đổi; 1-Đổi tên chủ hộ; 2-Hộ cũ chuyển đi và hộ mới chuyển đến; 3- Hộ chuyển đi; 4-Hộ mới phát sinh)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	9.a	(10)
99	TKCSX59	99991	001	001	Tổ 1.2.3.3a	Trần Mỹ Hùng	Khóm 2, TT Cầu Kè	2	0	0
99	TKCSX59	99991	001	002	Tổ 1.2.3.3a	Triệu Hiệp Bình	Khóm 2, TT Cầu Kè	3	0	0
99	TKCSX59	99991	001	003	Tổ 1.2.3.3a	Ông Thi Hân	Khóm 2, TT Cầu Kè	2	0	0
99	TKCSX59	99991	001	004	Tổ 1.2.3.3a	Kham Minh Lộc	Khóm 2, TT Cầu Kè	4	0	0
99	TKCSX59	99991	001	005	Tổ 1.2.3.3a	Giang Thị Mỹ Dung	Khóm 2, TT Cầu Kè	5	0	0
99	TKCSX59	99991	001	006	Tổ 1.2.3.3a	Lư Thị Phụng	Khóm 2, TT Cầu Kè	2	0	0
99	TKCSX59	99991	001	007	Tổ 1.2.3.3a	Lục Thị Cẩm Nhung	Khóm 2, TT Cầu Kè	2	0	0
99	TKCSX59	99991	001	008	Tổ 1.2.3.3a	Liêu Mỹ Chénh	Khóm 2, TT Cầu Kè	5	0	0
99	TKCSX59	99991	001	009	Tổ 1.2.3.3a	Diệp Ngọc Ánh	Khóm 2, TT Cầu Kè	2	0	0
99	TKCSX59	99991	001	010	Tổ 1.2.3.3a	Hồ Minh Trọng	Khóm 2, TT Cầu Kè	5	0	0
99	TKCSX59	99991	001	011	Tổ 1.2.3.3a	Trương Văn Bửu	Khóm 2, TT Cầu Kè	5	0	0
99	TKCSX59	99991	001	013	Tổ 1.2.3.3a	Nguyễn Văn Hòa	Khóm 2, TT Cầu Kè	3	0	0
99	TKCSX59	99991	001	014	Tổ 1.2.3.3a	Huỳnh Trúc Linh	Khóm 2, TT Cầu Kè	3	0	0
99	TKCSX59	99991	001	015	Tổ 1.2.3.3a	Huỳnh Tông Kiên	Khóm 2, TT Cầu Kè	3	0	0
99	TKCSX59	99991	001	016	Tổ 1.2.3.3a	Kim Văn Đen	Khóm 2, TT Cầu Kè	4	0	0

Ý nghĩa các cột: (theo file Excel mẫu bảng kê hộ)

- + Mã tỉnh: Mã tỉnh (đủ 2 ký tự, định dạng text).
 - + Mã TKCS: Mã cơ sở/TKCS.
 - + Mã xã: Mã xã theo danh mục (định dạng text).
 - + Mã địa bàn: Mã địa bàn.
 - + Hộ số: Số thứ tự hộ trong địa bàn.
 - + Tên địa bàn: Tên địa bàn.
 - + Tên chủ hộ: Họ tên chủ hộ.
 - + Địa chỉ chủ hộ: Địa chỉ.
 - + Tổng số nhân khẩu sau rà soát: Tổng nhân khẩu của hộ.
 - + Tổng số nhân khẩu là người nước ngoài: Nếu có (không có ghi 0).
 - + Kết quả cập nhật: Quy ước theo mẫu (ví dụ: 0–Hộ không thay đổi; 1–Đổi tên chủ hộ; 2–Hộ cũ chuyển đi và hộ mới chuyển đến; 3–Hộ chuyển đi; 4–Hộ mới phát sinh).
- Chọn Tỉnh và Xã (có thể để “Tất cả” nếu import theo phạm vi lớn theo cấu hình). Sau đó, chọn “Chọn File” và chọn file Excel danh sách hộ đã nhập.

Chọn “Tải lên” và chờ hệ thống xử lý.

Import danh sách hộ
 Chú ý: Import danh sách hộ địa bàn chọn đến Địa bàn / Import danh sách hộ các địa bàn của xã chọn đến Xã

Tỉnh: 99 - Tỉnh Test Xã: Tất cả

PI3_dsHo_99_99991.xlsx Tải lên Xem

Tải file mẫu

Nếu dữ liệu đúng, hệ thống thông báo import thành công; nếu sai (như hình dưới), hệ thống hiển thị lỗi theo dòng để người dùng sửa lại file và import lại.

Import danh sách hộ
 Chú ý: Import danh sách hộ địa bàn chọn đến Địa bàn / Import danh sách hộ các địa bàn của xã chọn đến Xã

• Dòng 4: IDDB không tìm thấy trong bảng kê địa bàn.

Tỉnh: Tất cả Xã: Tất cả

Chọn File Tải lên Xem

Chọn “Xem” để kiểm tra danh sách hộ đã được import lên hệ thống.

3.2.2. Danh sách hộ rà soát

Chức năng Danh sách hộ rà soát cho phép người dùng xem/tra cứu lại danh sách hộ sau khi đã import vào hệ thống. Màn hình hỗ trợ lọc theo Tỉnh/Xã, tìm kiếm nhanh, xuất Excel.

Đường dẫn: Menu => Danh sách nền => Quản lý hộ => Danh sách hộ rà soát

Danh sách hộ

Tỉnh: Tất cả Xã: Tất cả

Xem Xuất Excel

Chọn Tỉnh và Xã (có thể để “Tất cả”), sau đó chọn “Xem” để hiển thị danh sách hộ đã import.

Danh sách hộ

Tỉnh: 99 - Tỉnh Test Xã: Tất cả

Xem Xuất Excel

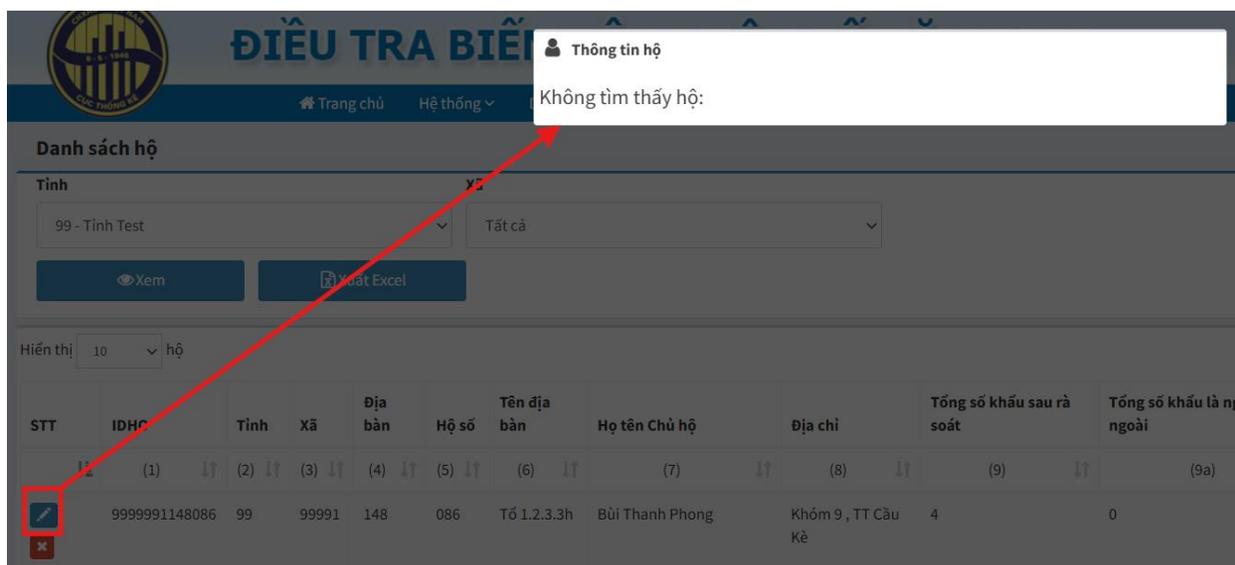
Hiện thị: 10 hộ

STT	IDHO	Tỉnh	Xã	Địa bàn	Hộ số	Tên địa bàn	Họ tên Chủ hộ	Địa chỉ	Tổng số khẩu sau rà soát	Tổng số khẩu là người nước ngoài	Kết quả cập nhật	Hộ chọn điều tra	Ngày tạo
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(9a)	(10)		
 	9999991148086	99	99991	148	086	Tổ 1.2.3.3h	Bùi Thanh Phong	Khóm 9, TT Cầu Kè	4	0	0	1	02/02/2026 14:03:24
 	9999991062085	99	99991	062	085	Tổ 27.28	Bùi Thị Bé	Khu phố 3A	3	0	0	0	02/02/2026 14:03:24
 	9999991062010	99	99991	062	010	Tổ 27.28	Bùi Văn Bé Ba	Khu phố 3A	4	0	0	1	02/02/2026 14:03:24
 	9999991062011	99	99991	062	011	Tổ 27.28	Bùi Văn Bé Năm	Khu phố 3A	4	0	0	0	02/02/2026 14:03:24

Sửa thông tin hộ: Tại danh sách, chọn nút Sửa (biểu tượng bút chì) ở dòng hộ cần sửa.

+ Hệ thống mở cửa sổ Thông tin hộ để cập nhật. Nhập thông tin cần sửa và chọn Lưu/Cập nhật (nếu có).

+ Nếu hệ thống thông báo “Không tìm thấy hộ”, kiểm tra lại bản ghi hộ còn tồn tại hay đã bị xóa/đã thay đổi theo lần import khác; sau đó bấm Xem để tải lại danh sách theo bộ lọc hiện tại.



Thông tin hộ

Không tìm thấy hộ:

Danh sách hộ

Tỉnh: 99 - Tỉnh Test Xã: Tất cả

Xem Xuất Excel

Hiện thị: 10 hộ

STT	IDHO	Tỉnh	Xã	Địa bàn	Hộ số	Tên địa bàn	Họ tên Chủ hộ	Địa chỉ	Tổng số khẩu sau rà soát	Tổng số khẩu là người nước ngoài
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(9a)
 	9999991148086	99	99991	148	086	Tổ 1.2.3.3h	Bùi Thanh Phong	Khóm 9, TT Cầu Kè	4	0

Xóa hộ: Chọn nút **Xóa** (dấu X màu đỏ) ở dòng hộ cần xóa và xác nhận (nếu hệ thống yêu cầu).

STT	IDHO	Tỉnh	Xã	Địa bàn	Hộ số	Tên địa bàn	Họ tên Chủ hộ	Địa chỉ	Tổng số khẩu sau soát
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	9999991148086	99	99991	148	086	Tổ 1.2.3.3h	Bùi Thanh Phong	Khóm 9, TT Cầu Kè	4
									

3.2.3. Tiến độ cập nhật DS hộ

Chức năng Tiến độ cập nhật danh sách hộ cho phép người dùng (tùy theo quyền được phân công) theo dõi tiến độ cập nhật danh sách hộ theo từng tỉnh. Báo cáo hiển thị số hộ lập bảng kê theo kế hoạch, số hộ hoàn thành rà soát và tỷ lệ hoàn thành rà soát để phục vụ công tác điều tra.

Đường dẫn: Menu => Danh sách nền => Quản lý hộ => Tiến độ cập nhật DS hộ

Tiến độ rà soát danh sách hộ					
Tỉnh			Xã		
Tất cả			Tất cả		
 Xem		 Xuất Excel			
Mã DVHC	Tên DVHC	Số hộ lập bảng kê	Kế hoạch	Thực hiện hoàn thành	Tỷ lệ hoàn thành (%)
A	B	C	Số địa bàn rà soát	Số địa bàn hoàn thành rà soát	Tỷ lệ địa bàn hoàn thành(%)
			1	2	$3 = 2/1 * 100$
	- Tổng số	600	9	10	111.11
	- Phường test 99991	480	6	7	116.67
	- Xã test 99992	120	3	3	100.00

3.2.4. Chọn hộ mẫu

Chức năng Chọn hộ mẫu cho phép Giám sát cấp TW (GSV) thực hiện chọn mẫu hộ điều tra theo từng tỉnh trên cơ sở danh sách hộ đã được rà soát/import vào hệ thống. Sau khi chọn mẫu, hệ thống tạo danh sách hộ mẫu phục vụ bước Duyệt chọn hộ mẫu và triển khai điều tra.

Đường dẫn: Menu => Danh sách nền => Quản lý hộ => Chọn hộ mẫu

Vào menu theo đường dẫn trên để mở màn hình Chọn hộ mẫu. Chọn Tỉnh cần chọn mẫu.

Chọn hộ mẫu	
Tỉnh	
Tất cả	
 Chọn mẫu	

Nhấn nút Chọn mẫu/Thực hiện (nút xử lý trên màn hình) và chờ hệ thống chạy chọn mẫu. Nếu chọn mẫu thành công, hệ thống thông báo hoàn thành và dữ liệu hộ mẫu được tạo cho tỉnh đã chọn.

+ Nếu hệ thống báo “Chưa có danh sách hộ để chọn mẫu!”: cần kiểm tra tỉnh đó đã import danh sách hộ (và có dữ liệu trong *Danh sách hộ rà soát*) hay chưa.



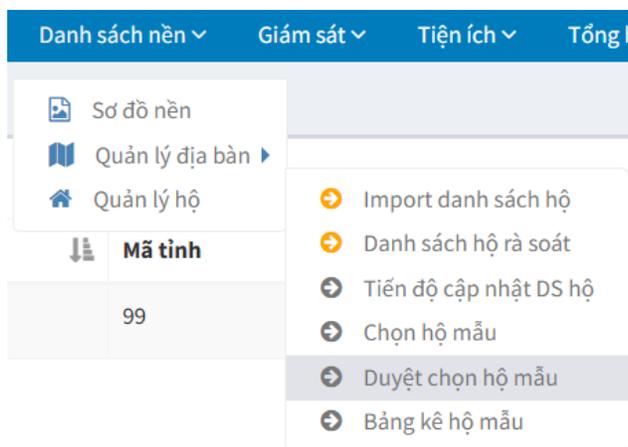
+ Nếu hệ thống báo “Tỉnh xx đã duyệt chọn hộ mẫu.”: nghĩa là tỉnh đó đã qua bước Duyệt chọn hộ mẫu, hệ thống không cho chọn lại; nếu cần chọn lại thì phải thực hiện bỏ duyệt ở màn *Duyệt chọn hộ mẫu* (tùy quy trình/quyền).



3.2.5. Duyệt chọn hộ mẫu

Chức năng Duyệt/Bỏ duyệt chọn hộ mẫu cho phép Giám sát cấp TW (GSV) thực hiện duyệt chọn mẫu hộ theo từng tỉnh sau khi đã chạy chức năng Chọn hộ mẫu. Khi tỉnh đã được duyệt chọn mẫu hộ, hệ thống sẽ khóa import danh sách hộ của tỉnh đó để đảm bảo dữ liệu mẫu không bị thay đổi.

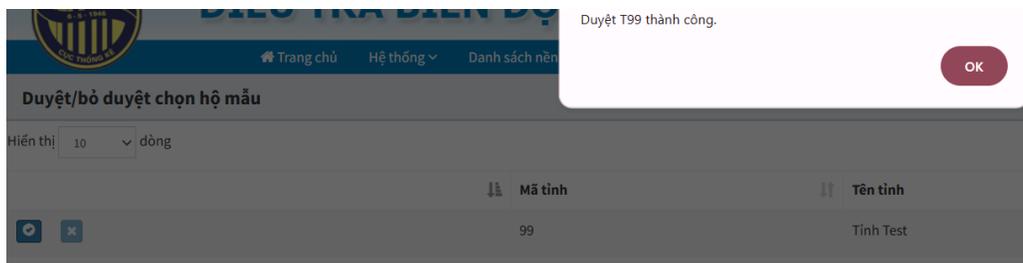
Đường dẫn: Menu => Danh sách nền => Quản lý hộ => Duyệt chọn hộ mẫu



Vào menu theo đường dẫn trên để mở màn hình Duyệt/bỏ duyệt chọn hộ mẫu. Tại danh sách, tìm tỉnh cần thao tác (có thể dùng ô Tìm kiếm để lọc nhanh theo Mã tỉnh/Tên tỉnh).



Duyệt chọn hộ mẫu: Nhấn nút Duyệt (biểu tượng dấu ✓) tại dòng của tỉnh cần duyệt.

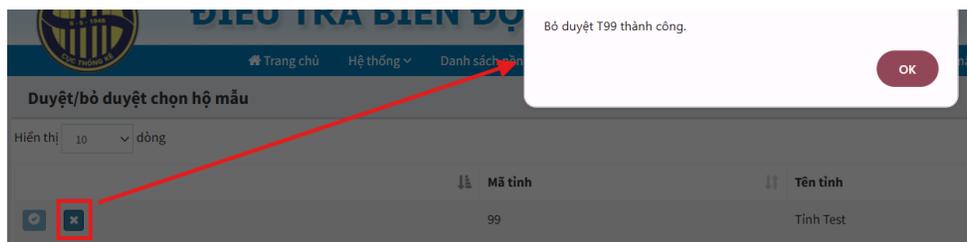


Hệ thống thông báo Duyệt ... thành công (ví dụ: “Duyệt T99 thành công.”). Trạng thái tại cột Duyệt chọn mẫu chuyển sang đã duyệt.

Lưu ý thường gặp:

- + Chức năng này chỉ GSV thực hiện.
- + Khi tỉnh đã được duyệt chọn mẫu hộ, Giám sát tỉnh sẽ không import được danh sách hộ.
- + Nếu cần import lại danh sách hộ để chọn mẫu lại, phải thực hiện bỏ duyệt chọn hộ mẫu trước (B5–B6), sau đó GST mới import lại được.

Bỏ duyệt chọn hộ mẫu: Nhấn nút Bỏ duyệt (biểu tượng dấu X) tại dòng của tỉnh cần bỏ duyệt.



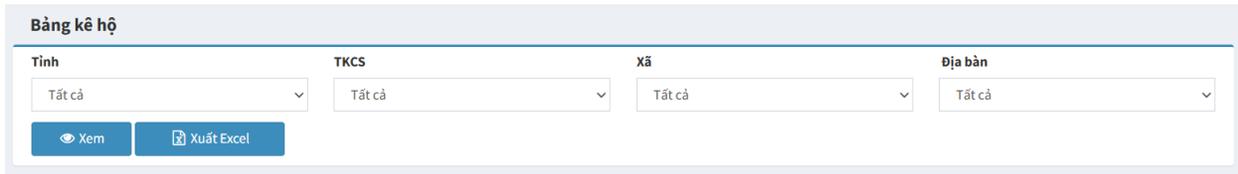
Hệ thống thông báo Bỏ duyệt ... thành công (ví dụ: “Bỏ duyệt T99 thành công.”). Trạng thái tại cột Duyệt chọn mẫu chuyển về chưa duyệt.

3.2.6. Bảng kê hộ mẫu

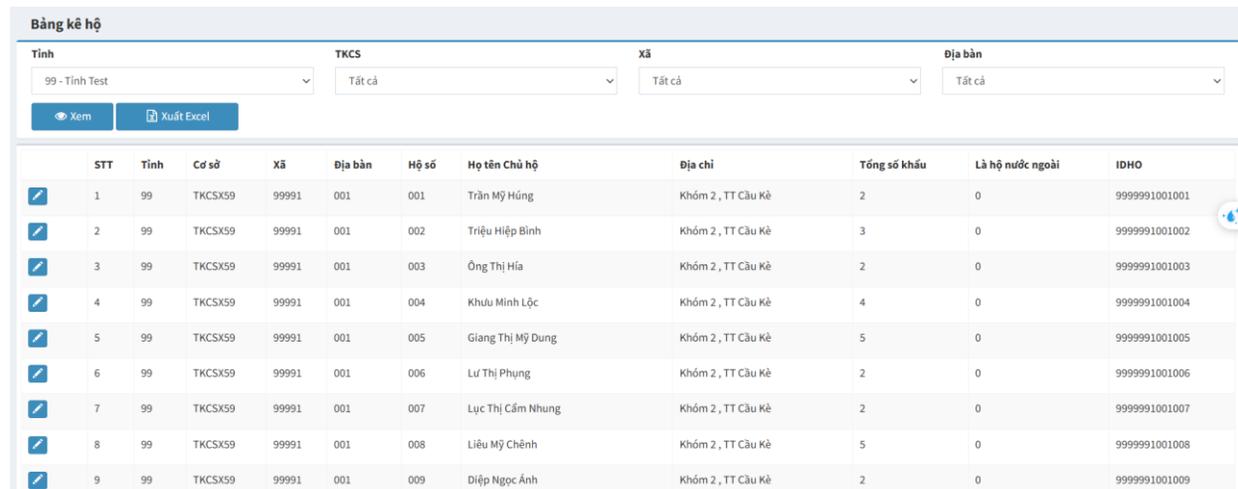
Chức năng Bảng kê hộ cho phép giám sát các cấp tra cứu bảng kê hộ theo phạm vi quản lý và xuất bảng kê ra file Excel để phục vụ theo dõi/đối soát dữ liệu hộ.

Đường dẫn: Menu => Danh sách nền => Quản lý hộ => Bảng kê hộ mẫu.

Chọn bộ lọc Tỉnh, TKCS, Xã, Địa bàn (có thể để “Tất cả” tùy nhu cầu tra cứu).



Sau đó, Chọn “Xem” để hiển thị danh sách hộ theo bộ lọc đã chọn.



STT	Tỉnh	Cơ sở	Xã	Địa bàn	Hộ số	Họ tên Chủ hộ	Địa chỉ	Tổng số khẩu	Là hộ nước ngoài	IDHO
<input checked="" type="checkbox"/>	99	TKCSX59	99991	001	001	Trần Mỹ Hùng	Khóm 2, TT Cầu Kè	2	0	9999991001001
<input checked="" type="checkbox"/>	99	TKCSX59	99991	001	002	Triệu Hiệp Bình	Khóm 2, TT Cầu Kè	3	0	9999991001002
<input checked="" type="checkbox"/>	99	TKCSX59	99991	001	003	Ông Thị Hĩa	Khóm 2, TT Cầu Kè	2	0	9999991001003
<input checked="" type="checkbox"/>	99	TKCSX59	99991	001	004	Khâu Minh Lộc	Khóm 2, TT Cầu Kè	4	0	9999991001004
<input checked="" type="checkbox"/>	99	TKCSX59	99991	001	005	Giang Thị Mỹ Dung	Khóm 2, TT Cầu Kè	5	0	9999991001005
<input checked="" type="checkbox"/>	99	TKCSX59	99991	001	006	Lư Thị Phụng	Khóm 2, TT Cầu Kè	2	0	9999991001006
<input checked="" type="checkbox"/>	99	TKCSX59	99991	001	007	Lục Thị Cẩm Nhung	Khóm 2, TT Cầu Kè	2	0	9999991001007
<input checked="" type="checkbox"/>	99	TKCSX59	99991	001	008	Liêu Mỹ Chênh	Khóm 2, TT Cầu Kè	5	0	9999991001008
<input checked="" type="checkbox"/>	99	TKCSX59	99991	001	009	Diệp Ngọc Ánh	Khóm 2, TT Cầu Kè	2	0	9999991001009

4. Giám sát

4.1. Thời hạn cập nhật Capi/Web

Chức năng Thời hạn cập nhật CAPI/Web cho phép người dùng (thường là quản trị cấp TW) thiết lập khoảng thời gian cho phép nhập liệu trên CAPI và thời gian cho phép sửa logic trên Web theo từng tỉnh. Hệ thống sẽ căn cứ các mốc thời gian này để mở/ khóa nhập liệu và mở/ khóa sửa logic theo đúng quy định.

Đường dẫn: Menu => Tiện ích => Thời hạn cập nhật CAPI/Web

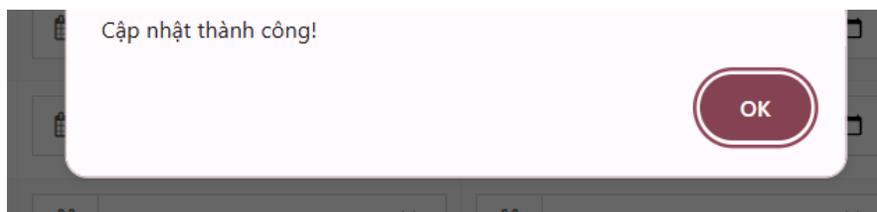
Vào menu theo đường dẫn trên để mở màn hình Thời hạn cập nhật. Chọn “Xem” để hiển thị danh sách các tỉnh và các mốc thời gian cấu hình.

Thời hạn cập nhật								
Lưu	Mã	Tên	Ngày bắt đầu nhập CAPI	Ngày kết thúc nhập CAPI	Ngày bắt đầu sửa logic web	Ngày kết thúc sửa logic web	Xóa data CAPI	Ghi chú
	01	Thành phố Hà Nội	04/01/2026 12:00 AM	04/20/2026 12:00 AM	04/21/2026 12:00 AM	04/30/2025 12:00 AM	<input type="checkbox"/>	
	04	Tỉnh Cao Bằng	04/01/2026 12:00 AM	04/20/2026 12:00 AM	04/21/2026 12:00 AM	04/30/2025 12:00 AM	<input type="checkbox"/>	
	08	Tỉnh Tuyên Quang	04/01/2026 12:00 AM	04/20/2026 12:00 AM	04/21/2026 12:00 AM	04/30/2025 12:00 AM	<input type="checkbox"/>	

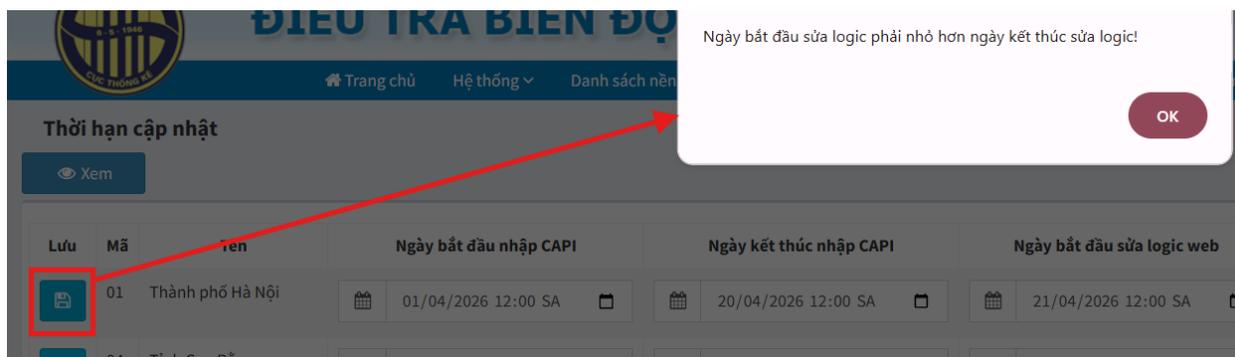
Tại dòng của tỉnh cần cấu hình, nhập/chỉnh sửa các mốc thời gian trực tiếp trong ô:

- + Ngày bắt đầu nhập CAPI
- + Ngày kết thúc nhập CAPI
- + Ngày bắt đầu sửa logic web
- + Ngày kết thúc sửa logic web

Sau khi chỉnh xong, nhấn nút Lưu (biểu tượng đĩa mềm) tại dòng tương ứng để ghi nhận thay đổi. Nếu cập nhật hợp lệ, hệ thống thông báo “Cập nhật thành công!”.



Hệ thống kiểm tra logic thời gian. Nếu nhập sai, hệ thống sẽ cảnh báo, ví dụ: “Ngày bắt đầu sửa logic phải nhỏ hơn ngày kết thúc sửa logic!” → cần điều chỉnh lại mốc thời gian cho đúng.



4.2. Đổi thiết bị Capi

Chức năng Thay đổi thiết bị điều tra CAPI cho phép người dùng (thường là giám sát/quản trị theo phân quyền) thực hiện đổi thiết bị CAPI cho Điều tra viên trong phạm vi một tỉnh.

Đường dẫn: Menu => Tiện ích => Đổi thiết bị CAPI



Vào menu theo đường dẫn trên để mở màn hình Thay đổi thiết bị điều tra CAPI.



Chọn Tỉnh cần thực hiện đổi thiết bị. Nhấn “Xem” để hiển thị danh sách điều tra viên thuộc tỉnh đã chọn.

Tại danh sách, tích chọn điều tra viên cần đổi thiết bị (checkbox chỉ xuất hiện khi ĐTV đã đăng nhập vào app Capi điều tra).

Nhấn “Lưu” để hệ thống cập nhật thay đổi.

Cho phép thay đổi	STT	Tài khoản điều tra viên	Họ tên
<input type="checkbox"/>	1	DTV99001	Nguyễn Đức Dương
<input type="checkbox"/>	2	DTV99002	Trịnh Thị Liễu
<input type="checkbox"/>	3	DTV99003	Đoàn Văn Dũng
<input type="checkbox"/>	4	DTV99004	Trịnh Hoài Phương
<input type="checkbox"/>	5	DTV99005	Hoàng Biên Thủy
<input type="checkbox"/>	6	DTV99006	Tạ Đức Long
<input type="checkbox"/>	7	DTV99007	Mai Thế Khanh
<input type="checkbox"/>	8	DTV99008	Hoàng Đức Mạnh
<input type="checkbox"/>	9	DTV99009	Đỗ Văn Hạnh
<input type="checkbox"/>	10	DTV99010	Ngô Hải Sơn
<input type="checkbox"/>	11	DTV99011	Trần Văn Cường

4.3. Kiểm tra số liệu

4.3.1. Kiểm tra logic

Chức năng Kiểm tra logic phiếu cho phép người dùng kiểm tra các lỗi/cảnh báo logic phát sinh trong phiếu điều tra theo phạm vi huyện/xã (tùy phân quyền). Kết quả kiểm tra hiển thị danh sách các thông báo logic và hỗ trợ mở nhanh phiếu để xem/sửa lỗi.

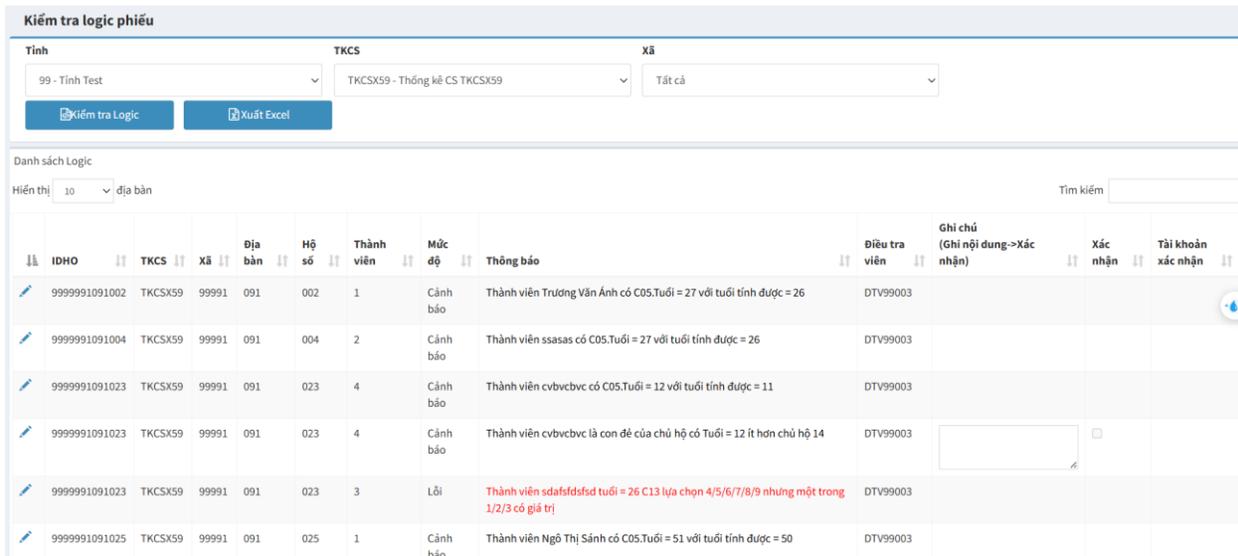
Đường dẫn: Menu => Tiện ích => Kiểm tra số liệu => Kiểm tra Logic

Vào menu theo đường dẫn trên để mở màn hình Kiểm tra logic phiếu.



Chọn phạm vi kiểm tra theo bộ lọc Tỉnh/TKCS/Xã. Khi chọn phạm vi kiểm tra đến cấp theo quy định, nút “Kiểm tra Logic” sẽ hiển thị/được kích hoạt. Nhấn “Kiểm tra Logic” để hệ thống chạy kiểm tra.

Sau khi kiểm tra xong, hệ thống hiển thị **Danh sách Logic** gồm các dòng **Lỗi/Cảnh báo** theo từng hộ/thành viên.



IDHO	TKCS	Xã	Địa bàn	Hộ số	Thành viên	Mức độ	Thông báo	Điều tra viên	Ghi chú (Ghi nội dung->Xác nhận)	Xác nhận	Tài khoản xác nhận
9999991091002	TKCSX59	99991	091	002	1	Cảnh báo	Thành viên Trương Văn Ánh có C05.Tuổi = 27 với tuổi tính được = 26	DTV99003			
9999991091004	TKCSX59	99991	091	004	2	Cảnh báo	Thành viên ssasas có C05.Tuổi = 27 với tuổi tính được = 26	DTV99003			
9999991091023	TKCSX59	99991	091	023	4	Cảnh báo	Thành viên cvbcbvc có C05.Tuổi = 12 với tuổi tính được = 11	DTV99003			
9999991091023	TKCSX59	99991	091	023	4	Cảnh báo	Thành viên cvbcbvc là con đẻ của chủ hộ có Tuổi = 12 ít hơn chủ hộ 14	DTV99003			
9999991091023	TKCSX59	99991	091	023	3	Lỗi	Thành viên sdfsfdsfd tuổi = 26 C13 lựa chọn 4/5/6/7/8/9 nhưng một trong 1/2/3 có giá trị	DTV99003			
9999991091025	TKCSX59	99991	091	025	1	Cảnh báo	Thành viên Ngô Thị Sánh có C05.Tuổi = 51 với tuổi tính được = 50	DTV99003			

Xem chi tiết phiếu và danh sách lỗi: Tại dòng có lỗi/cảnh báo, nhấn nút **Xem** (biểu tượng bút/chi tiết ở cột thao tác) để mở màn hình thông tin phiếu và danh sách thông báo liên quan.

Thời gian sửa/cập nhật phiếu điều tra kỳ điều tra tháng 4 năm 2026: từ 25/04/2026 đến 31/05/2026

Lưu Hủy Thêm TV

Thông tin hộ Thông tin NKTT thành viên Thông tin thành viên Thông tin người chết

Họ và Tên: Trương Văn Ánh

C02 - Mọi quan hệ với chủ hộ

- 1. CHỦ HỘ
- 2. VỢ/CHỒNG
- 3. CON ĐÉ
- 4. CHÁU NỘI/NGOẠI
- 5. BỐ/MẸ
- 6. QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC
- 7. KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH

C03 - Là nam hay nữ

- 1. NAM
- 2. NỮ

C04 - Sinh vào tháng, năm dương lịch nào

THÁNG: 1

ID TV	ID CHET	Vị trí	Thông báo
1		C05	Thành viên Trương Văn Ánh có C05.Tuổi = 27 với tuổi tính được = 26

Ở màn hình chi tiết phiếu, tại bảng Thông báo bên phải, nhấn nút Đi tới/Sửa (biểu tượng bút ở cột bên phải của bảng thông báo). Hệ thống sẽ tự động di chuyển tới đúng câu hỏi/vị trí phát sinh lỗi.

Người dùng kiểm tra lại thông tin, chỉnh sửa giá trị cho đúng, sau đó nhấn “Lưu” để cập nhật phiếu.

Quay lại danh sách kiểm tra logic và chạy lại “Kiểm tra Logic” (nếu cần) để xác nhận lỗi/cảnh báo đã được xử lý.

4.3.2. Xem Phiếu

Chức năng Xem phiếu là xem tiến độ điều tra hộ, kiểm tra trạng thái phỏng vấn của hộ trong địa bàn. Xuất excel danh sách địa bàn và xuất danh sách hộ trong Tỉnh.

Đường dẫn: Menu => Tiện ích => Kiểm tra số liệu => Xem phiếu

Tiến độ điều tra phiếu

Tỉnh: Tất cả TKCS: Tất cả Xã: Tất cả

Xem Xuất Excel Export Hộ Tỉnh

Chọn phạm vi theo bộ lọc Tỉnh/TKCS/Xã. Nhấn “Xem” để hiển thị Danh sách địa bàn thuộc phạm vi đã chọn.

#	Tỉnh	TKCS	Xã	Địa bàn	Số hộ điều tra	Số hộ đã hoàn thành	Duyệt số liệu
0	99	TKCSX59	99991	025 - Tổ 28.28A	40	0	Chưa duyệt
0	99	TKCSX59	99991	047 - Tổ 39,40	40	0	Chưa duyệt
0	99	TKCSX59	99991	062 - Tổ 27.28	40	0	Chưa duyệt
0	99	TKCSX59	99991	091 - Tổ 18.19.20	40	40	Chưa duyệt

Người dùng chọn  để xem danh sách hộ trong địa bàn. Kiểm tra trạng thái phỏng vấn của hộ.

Tiến độ địa bàn

 Xuất Excel

Thôn 025 - Tổ 28.28A

#	IDHO	Mã xã	Mã địa bàn	Hộ số	Họ Tên Chủ Hộ	Địa chỉ	Tổng số thành viên	Là hộ nước ngoài	Trạng thái PV	Điều tra viên
1	9999991025001	99991	025	001	Thạch Cương	Khu phố 2A		0	Chưa điều tra	
2	9999991025003	99991	025	003	Thạch Thị Huỳnh	Khu phố 2A		0	Chưa điều tra	
3	9999991025004	99991	025	004	Thạch Rây	Khu phố 2A		0	Chưa điều tra	

4.3.3. Duyệt số liệu địa bàn

Chức năng Duyệt số liệu cho phép giám sát cơ sở (GSD) và giám sát tỉnh (GST) thực hiện duyệt/bỏ duyệt số liệu theo địa bàn sau khi điều tra viên đã hoàn thành điều tra và đã xử lý logic theo quy định.

Đường dẫn: Menu => Tiện ích => Kiểm tra số liệu => Duyệt số liệu địa bàn

Vào menu theo đường dẫn trên để mở màn hình **Duyệt số liệu**.

Duyệt số liệu

Tỉnh

99 - Tỉnh Test
▼

TKCS

Tất cả
▼

 Xem

Chọn phạm vi theo bộ lọc Tỉnh/TKCS. Nhấn “Xem” để hiển thị Danh sách địa bàn thuộc phạm vi đã chọn.

Duyệt số liệu

Tỉnh: 99 - Tỉnh Test TKCS: Tất cả

Xem

Danh sách địa bàn

Hiện thị: 10 địa bàn

Tỉnh	TKCS	Xã	Mã địa bàn	Tên địa bàn	Số hộ hoàn thành điều tra	Kiểm tra logic	Số cảnh báo	Số cảnh báo chưa xác nhận	Số lỗi	Duyệt số liệu
99	TKCSX59	99991	025	Tổ 28.28A	0	Đã kiểm tra logic	0	0	0	Chưa duyệt số liệu
99	TKCSX59	99991	047	Tổ 39,40	0	Đã kiểm tra logic	0	0	0	Chưa duyệt số liệu
99	TKCSX59	99991	062	Tổ 27.28	0	Đã kiểm tra logic	0	0	0	Chưa duyệt số liệu
99	TKCSX59	99991	122	Tổ 46,47	0	Đã kiểm tra logic	0	0	0	Chưa duyệt số liệu
99	TKCSX59	99991	148	Tổ 21.22.23	0	Đã kiểm tra logic	0	0	0	Chưa duyệt số liệu
99	TKCSX60	99992	017	ấp Cây Gòn 2	0	Đã kiểm tra logic	0	0	0	Chưa duyệt số liệu
99	TKCSX60	99992	052	ấp Bà My 2	0	Đã kiểm tra logic	0	0	0	Chưa duyệt số liệu

Duyệt địa bàn: Tại dòng địa bàn cần duyệt, nhấn nút Duyệt (biểu tượng dấu ✓/duyet ở cột thao tác). Hệ thống thông báo duyệt thành công và cột Duyệt số liệu chuyển trạng thái sang Đã duyệt.

Bỏ duyệt địa bàn: Khi cần mở lại để cập nhật/sửa số liệu, nhấn nút Bỏ duyệt (biểu tượng ✕/hủy duyet ở cột thao tác). Hệ thống thông báo bỏ duyệt thành công và trạng thái chuyển về Chưa duyệt.

4.4. Danh sách trùng định vị theo điều tra viên

Chức năng giúp giám sát theo dõi các trường hợp trùng định vị (GPS) theo từng điều tra viên, hỗ trợ lọc theo Tỉnh/TKCS/Xã, xem chi tiết vị trí và xuất Excel để tổng hợp.

Đường dẫn: Giám sát => Danh sách trùng định vị theo điều tra viên

Chọn bộ lọc Tỉnh/TKCS/Xã (như hình).

Danh sách trùng định vị theo điều tra viên

Tỉnh: 99 - Tỉnh Test TKCS: Tất cả Xã: Tất cả

Xem Xuất Excel

Chọn “Xem” để hiển thị danh sách trùng định vị.

# Chi tiết	Phỏng vấn lại	Mã Tỉnh	Mã TKCS	Mã Xã	Điều tra viên	Kinh độ	Vĩ độ	Số hộ trùng định vị	Giải trình	Xác nhận	Tài khoản
1	<input type="checkbox"/>	99	TKCSX59	99991	DTV99003	-122.1320467	37.3653567	15		<input type="checkbox"/>	
2	<input type="checkbox"/>	99	TKCSX59	99991	DTV99003	-122.084	37.4219983	10		<input type="checkbox"/>	
3	<input checked="" type="checkbox"/>	99	TKCSX59	99991	DTV99003	122.084	37.4219983	3		<input type="checkbox"/>	
4	<input type="checkbox"/>	99	TKCSX59	99991	DTV99003	122.1320467	37.3653567	3	dadadas	<input checked="" type="checkbox"/>	GST99001

+ Xem chi tiết vị trí: bấm biểu tượng  ở cột Chi tiết để mở danh sách các hộ có vị trí (hiển thị theo Vĩ độ/Kinh độ) trùng.

+ Nếu cần xử lý nghiệp vụ: đánh dấu Phỏng vấn lại, nhập Giải trình và tích Xác nhận theo dòng tương ứng.

+ Xuất Excel: để tải danh sách ra file.

1.5. Vị trí/Phỏng vấn lại/Giải trình thời gian phỏng vấn

Đánh dấu phỏng vấn lại và giải trình thời gian phỏng vấn của hộ có khoảng thời gian phỏng vấn quá dài hoặc quá ngắn.

Đường dẫn: Giám sát => Vị trí/Phỏng vấn lại/Giải trình thời gian phỏng vấn

Phỏng vấn lại hộ - Giải trình thời gian phỏng vấn hộ (Phiếu dưới 5 phút)

Tỉnh	TKCS	Xã
Tất cả	Tất cả	Tất cả
Địa bàn	Phép toán	Số phút
Tất cả	Không	

Xem Xuất Excel

Người dùng tra cứu thời gian phỏng vấn hộ bằng cách chọn đơn vị hành chính Tỉnh/TKCS/Xã/Địa bàn và chọn phép toán/số phút cần tra cứu. Xuất excel danh sách.

1.6. Trạng thái phỏng vấn hộ

Chức năng giúp theo dõi trạng thái phỏng vấn hộ trong địa bàn. Dựa vào chọn đơn vị hành chính cụ thể và trạng thái phỏng vấn cần tra cứu. Xuất excel danh sách.

Đường dẫn: Giám sát => Trạng thái phỏng vấn hộ

Danh sách hộ theo trạng thái phỏng vấn

Tỉnh	TKCS	Xã	Trạng thái phỏng vấn
Tất cả	Tất cả	Tất cả	0 - Chưa phỏng vấn

Xem Xuất Excel

Những trạng thái phỏng vấn:

Trạng thái phỏng vấn

- 0 - Chưa phỏng vấn
- 0 - Chưa phỏng vấn**
- 1 - Phỏng vấn
- 2 - Không liên hệ được
- 3 - Từ chối phỏng vấn
- 4 - Không còn tại địa bàn
- 5 - Hộ chuyển đi hộ khác chuyển đến
- 6 - Chết cả hộ
- 9 - Hoàn thành phỏng vấn

4.7. Tiến độ điều tra

4.7.1. Tiến độ điều tra toàn quốc/tỉnh

Chức năng xem tiến độ điều tra toàn quốc/tỉnh khi chọn cụ thể đơn vị hành chính (Tỉnh/TKCS/Xã). Xuất excel danh sách.

Đường dẫn: Giám sát => Tiến độ điều tra => Tiến độ điều tra toàn quốc/tỉnh

Tiến độ điều tra toàn quốc

Tỉnh: TKCS: Xã:

Sau khi chọn “Xem” sẽ hiển thị danh sách

Mã tỉnh	Tên tỉnh, thành phố	Kế hoạch		Thực hiện hoàn thành		Tỷ lệ hoàn thành (%)	
		Số địa bàn điều tra	Số hộ điều tra	Số địa bàn hoàn thành	Số hộ hoàn thành	Tỷ lệ địa bàn hoàn thành(%)	Tỷ lệ hộ hoàn thành(%)
A	B	1	2	3	4	$5 = 3/1 * 100$	$6 = 4/2 * 100$
	- Tổng số	9	400	0	40	0.00	10.00
	- TKCS test X59	6	280	0	40	0.00	14.29
	- TKCS test X60	3	120	0	0	0.00	0.00

4.7.2. Tiến độ sửa lỗi

Chức năng xem tiến độ sửa lỗi logic và duyệt địa bàn khi chọn cụ thể đơn vị hành chính (Tỉnh/TKCS/Xã). Xuất excel danh sách.

Đường dẫn: Giám sát => Tiến độ điều tra => Tiến độ sửa lỗi

Tiến độ sửa lỗi

Tỉnh:

Sau khi chọn “Xem” sẽ hiển thị bảng

Mã tỉnh	Tên tỉnh, thành phố	Lỗi logic ("x" còn lỗi)	Duyệt địa bàn ("x" chưa hoàn thành duyệt)
A	B	1	2
	- TKCS test X59	x	x
	- TKCS test X60		x

4.7.3. Tiến độ điều tra theo tình trạng hộ

Chức năng xem tiến độ điều tra theo tình trạng hộ khi chọn cụ thể đơn vị hành chính (Tỉnh/TKCS/Xã). Xuất excel danh sách.

Đường dẫn: Giám sát => Tiến độ điều tra => Tiến độ điều tra theo tình trạng hộ

Tiến độ tình trạng hộ điều tra

Tỉnh

Tất cả ▼

👁 Xem
📄 Xuất Excel

Sau khi chọn “Xem” sẽ hiển thị danh sách địa bàn điều tra

Mã tỉnh	Tên tỉnh, thành phố	Số hộ điều tra 2026 (theo PA)	Trạng thái phỏng vấn hộ				
			Tổng số hộ đã điều tra xong (gồm: Hộ đã hoàn thành; hộ chuyển đi - đến; chết cả hộ)	Số hộ không điều tra được	Chia ra		
					Không liên hệ được	Từ chối phỏng vấn	Không còn tại địa bàn
A	B	1	2	3 = 4+5+6	4	5	6
	- Tổng số	400	33	7	3	2	2
	- TKCS test X59	280	33	7	3	2	2
	- TKCS test X60	120	0	0	0	0	0

4.7.4. Tiến độ điều tra viên

Chức năng xem tiến độ điều tra viên khi chọn cụ thể đơn vị hành chính (Tỉnh/TKCS/Xã/Tài khoản ĐTV). Xuất excel danh sách.

Đường dẫn: Giám sát => Tiến độ điều tra => Tiến độ điều tra viên

Tiến độ ĐTV theo trạng thái phỏng vấn hộ

Tỉnh TKCS Xã Tài khoản ĐTV

Tất cả ▼

Tất cả ▼

Tất cả ▼

Tất cả ▼

👁 Xem
📄 Xuất Excel

Sau khi chọn “Xem” hiển thị danh sách

Mã tỉnh	Mã TKCS	Mã xã	Mã địa bàn	Tên địa bàn	Mã ĐTV	Số hộ điều tra	Số hộ hoàn thành	Không liên hệ được	Từ chối phỏng vấn	Không còn tại địa bàn	Chết cả hộ
99	TKCSX59	99991	001	Tổ 1.2.3.3a		40	0	0	0	0	0
99	TKCSX59	99991	025	Tổ 28.28A		40	0	0	0	0	0
99	TKCSX59	99991	047	Tổ 39,40		40	0	0	0	0	0
99	TKCSX59	99991	062	Tổ 27,28		40	0	0	0	0	0
99	TKCSX59	99991	122	Tổ 1.2.3.3i		40	0	0	0	0	0
99	TKCSX59	99991	148	Tổ 1.2.3.3h		40	0	0	0	0	0
99	TKCSX59	99991	091	Tổ 18.19.20	ĐTV99003	40	40	3	2	2	2

4.8. Tra cứu dữ liệu

Chức năng giúp tra cứu các thông tin trên phiếu theo điều kiện được đưa vào. Xuất excel danh sách

Đường dẫn: Giám sát => Tra cứu dữ liệu

The screenshot shows a search interface with the following elements:

- Tỉnh:** Dropdown menu with "Tất cả" selected.
- TKCS:** Dropdown menu with "Tất cả" selected.
- Xã:** Dropdown menu with "Tất cả" selected.
- Địa bàn:** Dropdown menu with "Tất cả" selected.
- Danh sách câu hỏi:** A scrollable list of survey questions including "NgàyPhongVan - Thời gian bắt đầu phỏng vấn", "NgàyKetThuc - Thời gian kết thúc phỏng vấn", "MaDTV - Tài khoản điều tra viên", "LaHoNucNgoai - Hộ nước ngoài", and "C02 - Quan hệ với chủ hộ".
- Phép toán:** Buttons for logical operators: "=", "<>", "và", "<=", "hoặc", ">=", and "()".
- Khoảng giá trị:** An empty text input field for numerical ranges.
- Điều kiện lọc:** A large orange input field for search criteria.
- Buttons:** "Xem" (View) and "Xuất Excel" (Export Excel).

4.9. Xuất dữ liệu

Chức năng xuất dữ liệu điều tra ra file: excel, spss thành viên, spss hộ, stata để kiểm tra dữ liệu.

Đường dẫn: Giám sát => Xuất dữ liệu

The screenshot shows the "Xuất dữ liệu điều tra" interface with the following elements:

- Tỉnh:** Dropdown menu with "99 - Tỉnh Test" selected.
- TKCS:** Dropdown menu with "TKCSX59 - Thống kê CS TKCSX59" selected.
- Buttons:** "Xuất Excel", "Xuất SPSS TV", "Xuất SPSS Hộ", and "Xuất Stata".

5. Tiện ích

5.1. Thống kê tần suất

Thống kê tần suất giá trị các câu trả lời trên phiếu điều tra

Đường dẫn: Tiện ích => Thống kê tần suất

The screenshot shows the "Thống kê tần suất" interface with the following elements:

- Tỉnh:** Dropdown menu with "Tất cả" selected.
- TKCS:** Dropdown menu with "Tất cả" selected.
- Danh sách câu hỏi:** Dropdown menu with "C02 - Quan hệ với chủ hộ" selected.
- Buttons:** "Xem" (View) and "Xuất Excel" (Export Excel).

5.2. Thống kê tương quan

Thống kê tương quan giá trị giữa các câu trả lời trên phiếu điều tra

Đường dẫn: Tiện ích => Thống kê tương quan

Thống kê tương quan

Tỉnh: TKCS: Xã: Năm:

Chi tiêu dòng: Chi tiêu cột:

6. Tổng hợp

6.1. Tổng hợp nhanh

6.1.1. Số hộ theo địa bàn – TTNT

Chức năng Thống kê số hộ theo địa bàn điều tra, phân tách theo TTNT (TT = Thành thị, NT = Nông thôn). Báo cáo có thể tổng hợp theo Tỉnh / TKCS và (tùy dữ liệu) chi tiết xuống Xã / Địa bàn; đồng thời hỗ trợ xuất Excel theo bộ lọc đang chọn.

Đường dẫn: Tổng hợp => Tổng hợp nhanh => Số hộ theo địa bàn – TTNT

Tổng hợp

- Tổng hợp nhanh
- Biểu tổng hợp
- Số hộ theo địa bàn - TTNT
- Số NK 0 tuổi
- Số NK 15 tuổi

Số hộ chia theo địa bàn điều tra - TTNT

Tỉnh: TKCS:

Nhấn **Xem** để hiển thị số liệu thống kê.

Số hộ chia theo địa bàn điều tra - TTNT

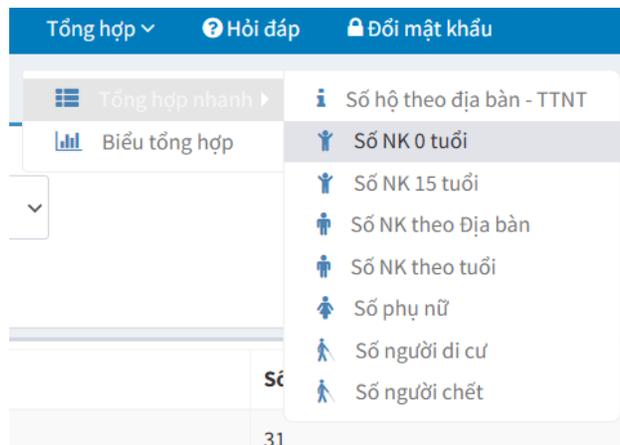
Tỉnh: TKCS:

Tỉnh	TKCS	Xã	Địa bàn	Số hộ (TT)	Số hộ (NT)
99				31	0
99	TKCSX59			31	0
99	TKCSX59	99991	091	31	0

6.1.2. Số NK 0 tuổi

Chức năng dùng để thống kê số nhân khẩu (NK) 0 tuổi chia theo giới tính, có thể lọc theo Tỉnh/TKCS/Xã (thống kê tính đến thời điểm 03/2026) và xuất báo cáo excel khi cần.

Đường dẫn: Tổng hợp => Tổng hợp nhanh => Số NK 0 tuổi



Chọn phạm vi thống kê: Tỉnh, TKCS, Xã (có thể để Tất cả). Nhấn “Xem” để hiển thị kết quả thống kê.

Số người 0 tuổi chia theo giới tính (tính đến thời điểm 3/2026)

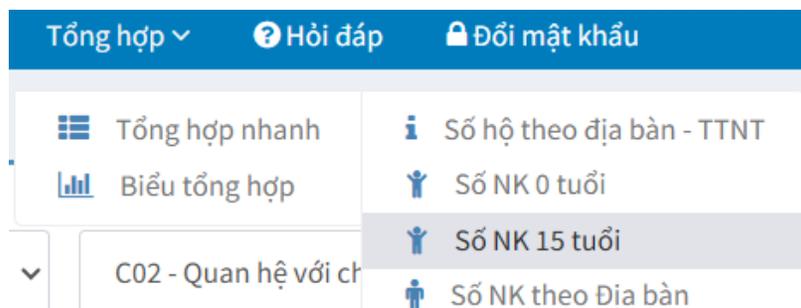
Tỉnh	TKCS	Xã
Tất cả	Tất cả	Tất cả

Xem Xuất Excel

6.1.3. Số NK 15 tuổi

Chức năng Số người 15 tuổi trở lên chia theo giới tính dùng để thống kê số nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên, tách theo giới tính và tổng hợp theo điều tra viên/địa bàn điều tra (theo phạm vi Tỉnh, TKCS).

Đường dẫn: Tổng hợp => Tổng hợp nhanh => Số NK 15 tuổi



Nhấn “Xem” để hệ thống hiển thị bảng thống kê. (Nếu cần) Nhấn Xuất excel để xuất báo cáo theo đúng điều kiện lọc đang chọn.

Số người 15 tuổi trở lên chia theo giới tính

Tỉnh: TKCS:

6.1.4. Số NK theo địa bàn

Chức năng dùng để thống kê số hộ và tổng số nhân khẩu theo phạm vi Tỉnh/TKCS/Xã/Địa bàn (tùy theo điều kiện lọc), phục vụ theo dõi nhanh tình hình dữ liệu trong hệ thống.

Đường dẫn: Tổng hợp => Tổng hợp nhanh => Số NK theo Địa bàn (màn hình “Số hộ và nhân khẩu theo địa bàn”).

Tổng hợp

- Tổng hợp nhanh
- Biểu tổng hợp
- Số hộ theo địa bàn - TTNT
- Số NK 0 tuổi
- Số NK 15 tuổi
- Số NK theo Địa bàn**
- Số NK theo tuổi
- Số phụ nữ
- Số người di cư
- Số người chết

Nhấn “Xem” để hiển thị bảng thống kê. (Nếu cần) Nhấn Xuất Excel để tải file thống kê theo đúng điều kiện lọc đang chọn.

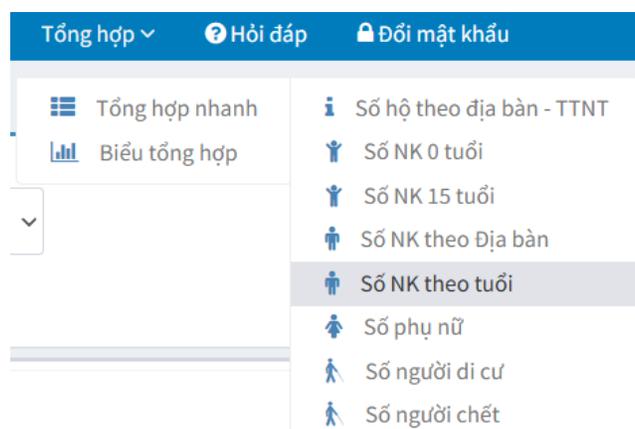
Số hộ và nhân khẩu theo địa bàn

Tỉnh: TKCS:

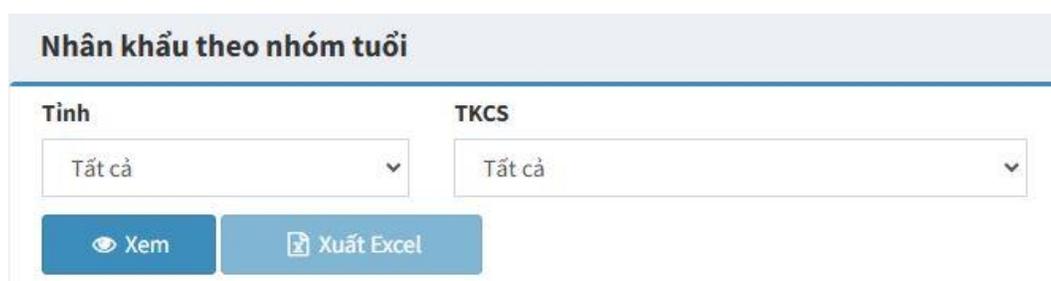
6.1.5. Số NK theo tuổi

Chức năng Nhân khẩu theo nhóm tuổi dùng để thống kê số lượng nhân khẩu theo các nhóm tuổi trong phạm vi Tỉnh/TKCS (tùy chọn “Tất cả” để xem tổng hợp).

Đường dẫn: Tổng hợp => Tổng hợp nhanh => Số NK theo tuổi



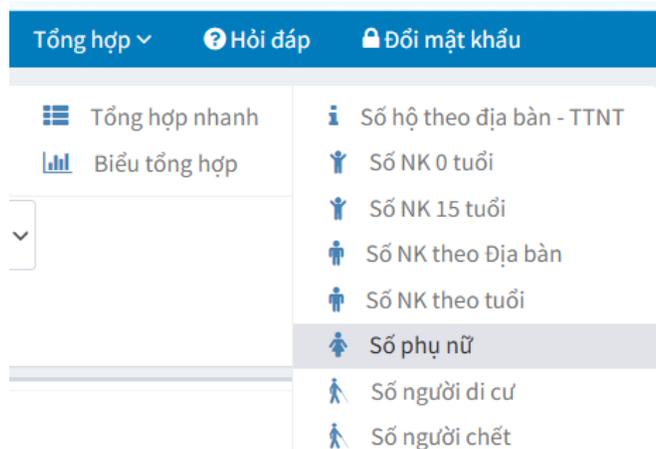
Nhấn “Xem” để hiển thị bảng thống kê. Nhấn Xuất Excel để tải file thống kê theo đúng điều kiện lọc đang chọn.



6.1.6. Số phụ nữ

Chức năng dùng để thống kê số phụ nữ 15–49 tuổi có sinh con trong 12 tháng qua (tính cho giai đoạn 04/2025–03/2026) theo phạm vi Tỉnh/TKCS/Xã và hỗ trợ xuất excel.

Đường dẫn: Tổng hợp => Tổng hợp nhanh => Số phụ nữ



Nhấn “Xem” để hệ thống tổng hợp và hiển thị kết quả ở bảng phía dưới. (Tuỳ chọn)
Nhấn Xuất Excel để tải file Excel theo đúng phạm vi đã chọn.

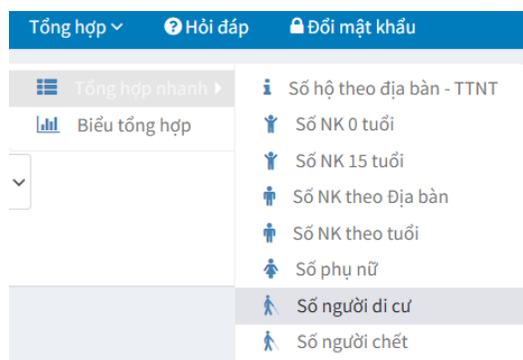
Số phụ nữ 15-49 sinh con trong 12 tháng qua (4/2025 -3/2026)

Tỉnh: TKCS: Xã:

6.1.7. Số người di cư

Chức năng dùng để thống kê số người di cư đến hộ trong 12 tháng qua (từ 4/2025 đến 3/2026) theo phạm vi Tỉnh/TKCS/Xã và hỗ trợ xuất excel.

Đường dẫn: Tổng hợp => Tổng hợp nhanh => Số người di cư



Nhấn “Xem” để hiển thị bảng thống kê. (Nếu cần) Nhấn Xuất excel để tải file excel theo đúng phạm vi đã chọn.

Số người di cư đến hộ trong 12 tháng qua (4/2025 -3/2026)

Tỉnh: TKCS: Xã:

6.1.8. Số người chết

Thống kê số người di cư đến hộ trong 12 tháng qua theo phạm vi Tỉnh/TKCS/Xã (phục vụ tổng hợp nhanh và xuất báo cáo).

Đường dẫn: Tổng hợp => Tổng hợp nhanh => Số người di cư



Nhấn “Xem” để hiển thị bảng thống kê. (Nếu cần) Nhấn Xuất excel để tải file excel theo đúng phạm vi đã chọn.

A screenshot of a web application interface showing a summary for 'Số người chết của hộ trong 12 tháng qua (4/2025 -3/2026)'. The interface includes three dropdown menus for filtering: 'Tỉnh' (Province) set to 'Tất cả' (All), 'TKCS' (District) set to 'Tất cả' (All), and 'Xã' (Commune) set to 'Tất cả' (All). Below the filters are two buttons: 'Xem' (View) and 'Xuất Excel' (Export Excel).

7. Hỏi đáp

Cho phép người dùng **gửi câu hỏi mới** theo lĩnh vực và **xem danh sách câu hỏi** theo trạng thái xử lý/trả lời.

Danh sách câu hỏi: Vào tab Danh sách câu hỏi. Chọn bộ lọc Lĩnh vực và Trạng thái (nếu cần). Nhấn “Mở danh sách” để xem dữ liệu.

A screenshot of a web application interface for 'Danh sách câu hỏi' (Question list). The interface has two tabs: 'Danh sách câu hỏi' (selected) and 'Gửi câu hỏi mới' (New question). Below the tabs are two dropdown menus: 'Lĩnh vực' (Field) set to 'Tất cả' (All) and 'Trạng thái' (Status) set to 'Đã trả lời' (Answered). A 'Mở danh sách' (Open list) button is located to the right of the status filter. Below the filters is a large empty box with the text 'Không có dữ liệu để hiển thị hoặc không có quyền truy vấn dữ liệu!' (No data to display or no query permissions!).

Gửi câu hỏi mới: Vào tab “Gửi câu hỏi mới”, chọn Lĩnh vực. Nhập Tiêu đề hỏi và Nội dung hỏi, chọn Tệp đính kèm. Nhấn Gửi để gửi câu hỏi. (Hoặc Hủy để thoát/không gửi) Tệp đính kèm là không bắt buộc (chỉ chọn khi cần gửi minh chứng).

8. Đổi mật khẩu

Chức năng giúp người dùng thay đổi mật khẩu

Người dùng nhập vào mật khẩu cũ, mật khẩu mới và xác nhận mật khẩu mới. Sau đó, chọn nút “Lưu” để lưu thông tin.

Sau khi đổi mật khẩu xong, người dùng sẽ phải đăng nhập lại với tài khoản và mật khẩu mới để tiếp tục

Lưu ý: Khi import danh sách, bảng kê từ excel:

- Dòng 1 đến dòng 3 là dòng tiêu đề. Người dùng nhập tin từ dòng thứ 4.
- Import danh sách người dùng, bảng kê địa bàn, danh sách phân quyền ĐTV, GSV theo tỉnh.
- Import danh sách hộ (sau rà soát) sẽ theo cơ sở (vì danh sách quá dài).
- Khi import, danh sách cũ sẽ bị xóa đi, danh sách mới sẽ được import vào để tránh trường hợp bị trùng lặp.

- Danh sách, bảng kê chi được tải lên thành công khi đã sửa hết lỗi ở file excel. Khi chương trình báo lỗi, người dùng phải mở lại file excel để sửa và thực hiện import lại.

- Quy tắc đặt tên cho người dùng các cấp:

Quyền giám sát	Tài khoản	Giải thích
Giám sát cấp trung ương	GSV00001	3 ký tự đầu: do chương trình quy định (tùy thuộc theo quyền). 2 ký tự tiếp theo: là mã tỉnh; giám sát cục có mã tỉnh là 00. 3 ký tự cuối: số thứ tự (là duy nhất trong 1 quyền)
Giám sát cấp tỉnh	GST10001	
Giám sát cấp cơ sở	GSD10001	
Điều tra viên	DTV10001	

PHỤ LỤC

Phụ lục I:

BẢNG ĐỐI CHIẾU NĂM ÂM LỊCH VÀ NĂM DƯƠNG LỊCH

	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tý (Chuột)	1984 1924		1996 1936		2008 1948		2020 1960		1972 1912	
Sửu (Trâu)		1985 1925		1997 1937		2009 1949		2021 1961		1973 1913
Dần (Hổ)	1974 1914		1986 1926		1998 1938		2010 1950		2022 1962	
Mão (Mèo)		1975 1915		1987 1927		1999 1939		2011 1951		2023 1963
Thìn (Rồng)	1964 1904 2024		1976 1916		1988 1928		2000 1940		2012 1952	
Tỵ (Rắn)		1965 1905 2025		1977 1917		1989 1929		2001 1941		2013 1953
Ngọ (Ngựa)	2014 1954		1966 1906		1978 1918		1990 1930		2002 1942	
Mùi (Dê)		2015 1955		1967 1907		1979 1919		1991 1931		2003 1943
Thân (Khỉ)	2004 1944		2016 1956		1968 1908		1980 1920		1992 1932	
Dậu (Gà)		2005 1945		2017 1957		1969 1909		1981 1921		1993 1933
Tuất (Chó)	1994 1934		2006 1946		2018 1958		1970 1910		1982 1922	
Hợi (Lợn)		1995 1935		2007 1947		2019 1959		1971 1911		1983 1923

Phụ lục II:
DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
01	Kinh	Kinh (Việt)	Trên cả nước.
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắk Lắk, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng,...
03	Thái	Tày Khao* hoặc Đón (Thái Trắng*), Tày Đăm* (Thái Đen*), Tày Mười, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ**, Tay**...	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,...
04	Hoa	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây**, Hải Nam, Hạ*, Xạ Phạng*, Xì Phông**, Thảng Nhảm**, Minh Hương**, Hẹ**, Sang Phang**...	TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu,...
05	Khmer	Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ Me, Krôm...	Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh,...
06	Mường	Mol (Mual, Mon**, Moan**), Mọi* (1), Mọi Bi, Ao Tá (Ậu Tá)...	Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội (Hà Tây), Ninh Bình, Yên Bái, Đắk Lắk, Đồng Nai, Gia Lai,...
07	Nùng	Nùng Xuồng, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh**, Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắk Lắk, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng,

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
		Lòi, Nùng Quy Rin, Nùng Dín**, Khèn Lài, Nòng**...	Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái,...
08	Mông	Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Nà Mèo (Na Miêu), Mán Trắng, Miêu Ha**...	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắk Lắk,...
09	Dao	Mán, Động*, Trại*, Xá*, Diu*, Miên*, Kiềm*, Miên*, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiền, Dao Thanh Y, Dao Lan Tẻn, Đại Bản*, Tiểu Bản*, Cóc Ngáng*, Cóc Mùn*, Sơn Đầu*, Kim Miên**, Kim Mùn**...	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông,...
10	Gia Rai	Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hđrưng (Hbau, Chor), Aráp**, Mthur**...	Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Bình Thuận,...
11	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia*, Ngái Hắc Cá**, Ngái Lầu Mần**, Hẹ**, Xuyên**, Sán Ngái**...	An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam,...
12	Ê Đê	Ra Đê, Ê Đê Êgar**, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah**, Kdrao**, Dong Kay**, Dong Mak**, Ening**, Arul**, Hwing**, Ktlê**, Êpan, Mđhur (2), Bih,...	Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông, Khánh Hòa,...
13	Ba Na	Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lâng, (Y Lãng), Rơ ngao, Krem, Roh, ConKđe, A La Công, Kpãng Công, Bơ Nâm...	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk,...
14	Xơ Đăng	Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lãng, Ca Dong,	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
		Kmrâng*, Con Lan, Bri La, Tang*, Tà Trĩ**, Châu**...	
15	Sán Chay	Cao Lan*, Mán Cao Lan*, Hòn Bạ, Sán Chỉ* (còn gọi là Sơn tử* và không bao gồm nhóm Sán Chỉ ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng**, Trại**...	Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn,...
16	Cơ Ho	Xrê, Nóp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil, (3), Lat (Lach), Tơ Ring...	Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,...
17	Chăm	Chàm, Chiêm**, Chiêm Thành, Chăm Pa**, Chăm Hroi, Chăm Pông**, Chà Và Ku**, Chăm Châu Đốc** ...	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, TP. Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh,...
18	Sán Dìu	Sán Dẻo*, Sán Dẻo Nhín** (Sơn Dao Nhân**), Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xê**...	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đắk Lắk ...
19	Hrê	ChămRê, Mọi Chom, Kẹ*, Lũy*, Thượng Ba Tơ**, Mọi Lũy**, Mọi Sơn Phòng**, Mọi Đá Vách**, Chăm Quảng Ngãi**, Man Thạch Bích**...	Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai,...
20	Mnông	Pnông, Mnông Nông, Mnông Pré, Mnông Bu đâng, Đipri*, Biat*, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil (3), Mnông Kuênh**, Mnông Đíp**, Mnông Bu Nor**, Mnông Bu Đêh**...	Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước,...
21	Raglay	Ra Clây*, Rai, La Oang, Noang...	Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,...
22	Xtiêng	Xa Điang, Xa Chiêng**, Bù Lơ**, Bù Đek** (Bù Đêh**), Bù Biêk**...	Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm Đồng,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
23	Bru Vân Kiều	Măng Coong, Tri Khùa...	Quảng Trị, Quảng Bình, Đắc Lắc, Thừa Thiên-Huế,...
24	Thổ (4)	Người Nhà Làng**, Mường**, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng(5)...	Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đắc Lắc, Phú Thọ, Sơn La,...
25	Giáy	Nhắng, Dảng*, Pầu Thìn*, Pu Nà*, Cùi Chu* (6), Xa*, Giảng**...	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái,...
26	Cơ Tu	Ca Tu, Cao*, Hạ*, Phương*, Ca Tang*(7)...	Quảng Nam, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, ...
27	Gié Triêng	Đgiéh*, Ta Riêng*, Ve(Veh)*, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng*, Ca Tang(7), La Ve, Bnoong (Mnoong)**, Cà Tang*...	Kon Tum, Quảng Nam,...
28	Mạ	Châu Mạ, Chô Mạ**, Chê Mạ**, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung...	Lâm Đồng, Đắc Nông, Đồng Nai, Bình Phước,...
29	Khơ mú	Xá Cẩu, Khạ Klẩu**, Măng Cẩu**, Mứn Xen, Pu thênh, Tênh, Tày Hay, Kmụ**, Kum Mụ**...	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa,...
30	Co	Cor, Col, Cùa, Trầu	Quảng Ngãi, Quảng Nam,...
31	Tà Ôi	Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua**, Tà Uôt**...	Thừa Thiên-Huế, Quảng Trị,...
32	Chơ Ro	Dơ Ro, Châu Ro, Chơ**, Thượng**...	Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận,...
33	Kháng	Xá Khao*, Xá Súa*, Xá Dón*, Xá Dảng*, Xá Hóc*, Xá Ái*, Xá Bung*, Quảng Lâm*, Mơ Kháng**, Háng**, Brên**, Kháng Dảng**, Kháng Hoặc**, Kháng Dón**, Kháng Súa**,	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
		Bủ Háng Cọi**, Ma Háng Bén**...	
34	Xinh Mun	Puộc, Pụa*, Xá**, Pnạ**, Xinh Mun Dạ**, Nghệt**...	Sơn La, Điện Biên,...
35	Hà Nhì	Hà Nhì Già**, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhì Cò Chồ**, Hà Nhì La Mí**, Hà Nhì Đen**...	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai,...
36	Chu Ru	Chơ Ru, Chu*, Kru**, Thượng**	Lâm Đồng, Ninh Thuận,...
37	Lào	Lào Bốc (Lào Cạn**), Lào Nội (Lào Nhỏ**), Phu Thay**, Phu Lào**, Thay Duôn**, Thay**, Thay Nhuôn**...	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Đắk Lắk, ...
38	La Chí	Cù Tê, La Quả*, Thổ Đen**, Mán**, Xá**...	Hà Giang, Lào Cai,...
39	La Ha	Xá Khao*, Khlá Phlao (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ung), Xá Cha**, Xá Bung**, Xá Khao**, Xá Tấu Nhạ**, Xá Poọng**, Xá Uông**, Bủ Hả**, Pụa**...	Sơn La, Lai Châu,...
40	Phù Lá	Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão**), Mu Di*, Pạ Xá*, Phó, Phó*, Vaxơ, Cản Thín**, Phù Lá Đen**, Phù La Hán**...	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên, ...
41	La Hủ	Lao*, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ**, Nê Thú**, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sủ (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng**...	Lai Châu,...
42	Lự	Lừ, Nhuôn (Duôn), Mùn Di*, Thay**, Thay Lừ**, Phù Lừ**, Lự Đen (Lự Đăm)**, Lự Trắng**...	Lai Châu, Lâm Đồng,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
43	Lô Lô	Sách*, Mây*, Rục*, Mun Di**, Di**, Mản Di**, Qua La**, Ô Man**, Lu Lộc Mản**, Lô Lô Hoa**, Lô Lô Đen**...	Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu,...
44	Chứt	Mã Liêng*, A Rem, Tu Vang*, Pa Leng*, Xơ Lang*, Tơ Hung*, Chà Củi*, Tắc Củi*, U Mo*, Xá Lá Vàng*, Rục**, Sách**, Mày**, Mã Liêng**...	Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk,...
45	Mảng	Mảng Ư, Xá Lá Vàng*, Xá Mảng**, Niêng O**, Xá Bá O**, Mảng Gúng**, Mảng Lệ**...	Lai Châu, Điện Biên,...
46	Pà Thẻn	Pà Hung, Tống*, Mèo Lài**, Mèo Hoa**, Mèo Đỏ**, Bát Tiên Tộc**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
47	Cơ Lao	Tống*, Tứ Đư**, Ho Ki**, Voa Đê**, Cờ Lao Xanh**, Cờ Lao Trắng**, Cờ Lao Đỏ**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
48	Cống	Xẩm Khổng, Máng Nhé*, Xá Xeng*, Phuy A**...	Lai Châu, Điện Biên,...
49	Bố Y	Chủng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Din*...	Lào Cai,...
50	Si La	Cù Dề Xừ, Khả Pê...	Lai Châu, Điện Biên,...
51	Pu Péo	Ka Pèò, Pen Ti Lô Lô, La Quả**...	Hà Giang, Trà Vinh,...
52	Brâu	Brao	Kon Tum,...
53	Ơ Đu	Tày Hạt, I Đu**	Nghệ An...
54	Rơ Măm		Kon Tum,...
55	Người nước ngoài		TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
56	Không xác định		

Nguồn:

- a. Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam (theo Quyết định số 121/TCTK-PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê) - (nguồn chính).
- b. Miền núi Việt Nam, thành tựu và phát triển những năm đổi mới, 2002, Ủy ban Dân tộc và Miền núi - (nguồn bổ sung).

Chú thích:

- (1) Là tên người Thái chỉ người Mường.
 - (2) Mđhur là một nhóm trung gian giữa người Ê-đê và Gia-rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa phận của tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Cheo Reo, tiếp cận với người Gia-rai, nay đã tự báo là người Gia-rai.
 - (3) Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ Ho, nay đã tự báo là người Cơ Ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gắn với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.
 - (4) Thổ đây là tên tự gọi, khác với tên Thổ trước kia dùng để chỉ nhóm Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Khơ-me ở Đồng bằng sông Cửu Long.
 - (5) Xá Lá Vàng: Tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.
 - (6) Cùi Chu (Quý Chân) có bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, được xếp vào người Nùng.
 - (7) Ca-tang: Tên gọi chung nhiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.
- * Chỉ xuất hiện trong "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam...";
- ** Chỉ xuất hiện trong "Miền núi Việt Nam,...".

Phụ lục III:**DANH SÁCH CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Tên tỉnh/thành phố	Mã số
Thành phố Hà Nội	01
Cao Bằng	04
Tuyên Quang	08
Điện Biên	11
Lai Châu	12
Sơn La	14
Lào Cai	15
Thái Nguyên	19
Lạng Sơn	20
Quảng Ninh	22
Bắc Ninh	24
Phú Thọ	25
Thành phố Hải Phòng	31
Hưng Yên	33
Ninh Bình	37
Thanh Hóa	38
Nghệ An	40
Hà Tĩnh	42

Tên tỉnh/thành phố	Mã số
Quảng Trị	45
Thành phố Huế	46
Thành phố Đà Nẵng	48
Quảng Ngãi	51
Gia Lai	52
Khánh Hòa	56
Đắk Lắk	66
Lâm Đồng	68
Tây Ninh	80
Đồng Nai	75
Thành phố Hồ Chí Minh	79
Vĩnh Long	86
Đồng Tháp	87
An Giang	91
Thành phố Cần Thơ	92
Cà Mau	96
Nước ngoài	98

Phụ lục IV: BẢNG CHUYỂN ĐỔI TRÌNH ĐỘ VĂN HOÁ PHỔ THÔNG

Hệ thống giáo dục phổ thông để chuyển đổi		CÁC TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯƠNG ƯNG										Hệ thống giáo dục cả nước hiện nay
		Hệ thống thời Pháp thuộc			Từ năm 1945 đến 1954			Hệ thống bổ túc văn hoá	Hệ thống giáo dục Miền Bắc			
Cấp	Lớp	Vùng tự do		Vùng tạm chiếm	1945-1950	Lớp tư	Lớp tư		1950-1954	Trước 1981	Từ Quảng Bình trở ra	
		Lớp nhất	Lớp nhì					Lớp 1			Lớp 2	1981-1986
Tiểu học	1	Lớp 5 đồng ấu (Cours enfantin)				Lớp năm tiểu học	Vỡ lòng	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông	
	2	Lớp 4 (Cours préparatoire)	Lớp tư	Lớp 1		Lớp tư tiểu học	Lớp 1 PT	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông	
	3	Lớp 3 (Cours elementaire) Đầu sơ học yếu lược	Lớp ba	Lớp 2		Lớp ba tiểu học	Lớp 2 PT	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông	
	4	Lớp nhì năm thứ nhất (Moyen1) Lớp nhì năm thứ hai (Moyen2)	Lớp nhì	Lớp 3		Lớp nhì tiểu học	Lớp 3 PT	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông	
	5	Lớp nhất (Supérieur) Đầu tiểu học (Certificat)	Lớp nhất	Lớp 4		Lớp nhất tiểu học	Lớp 4 PT	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông	
Trung học cơ sở	6	Đệ nhất niên trung học (Première année)	Đệ nhất niên			Đệ thất trung học				Lớp 6 phổ thông	Lớp 6 phổ thông	
	7	Đệ nhị niên trung học (Deuxième année)	Đệ nhị niên	Lớp 5		Đệ lục trung học	Lớp 5 PT	Lớp 6 phổ thông	Lớp 6 phổ thông	Lớp 7 phổ thông	Lớp 7 phổ thông	

CÁC TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯƠNG ỨNG													
Hệ thống giáo dục phổ thông để chuyển đổi	Cấp	Lớp	Hệ thống thời Pháp thuộc			Từ năm 1945 đến 1954			Hệ thống bổ túc văn hoá	Hệ thống giáo dục Miền Bắc		Hệ thống giáo dục cả nước hiện nay	
			Vùng tự do		Vùng tạm chiếm	Vùng tự do		Vùng tạm chiếm		Trước 1981	Từ Quảng Bình trở ra		
		1945-1950		1950-1954		1945-1950		1950-1954		1981-1986	1986-1989		
Trung học cơ sở	8	Đệ tam niên trung học (Troisième année)	Đệ tam niên	Lớp 6	Đệ ngũ trung học	Lớp 7 BTVH	Lớp 6 PT	Lớp 7 phổ thông	Lớp 8	Lớp 8 phổ thông	Lớp 8	Lớp 8 phổ thông	Lớp 8
	9	Đệ tứ niên trung học (Quatrième année - Diplôme)	Đệ tứ niên	Lớp 7	Đệ tứ trung học	Lớp 7B BTVH	Lớp 7 PT	Lớp 7 PT				Lớp 9 phổ thông	
Trung học phổ thông	10	Đệ nhất niên	Đệ nhất niên chuyên khoa	Lớp 8	Đệ tam	Lớp 8 BTVH	Lớp 8 PT	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10
	11	Đệ nhị niên, tú tài phân thứ nhất (Baccalauréat première partie)	Đệ nhị niên chuyên khoa	Lớp 9	Đệ nhị Tú tài I	Lớp 9 BTVH Lớp 10A BTVH	Lớp 9 PT	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11
	12	Đệ tam niên, thi tú tài toàn phần (Baccalauréat deuxième partie)	Đệ tam niên chuyên khoa		Đệ nhất Tú tài II	Lớp 10B BTVH	Lớp 10 PT	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12

Phụ lục V:
DANH SÁCH TÊN VÀ MÃ NƯỚC

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
	CHÂU Á	
	Đông Á	
1	Trung Quốc	CN
2	Đài Loan	TW
3	Hồng Kông	HK
4	Ma Cao	MO
5	CHDCND Triều Tiên	KP
6	Nhật Bản	JP
7	Mông Cổ	MN
8	Hàn Quốc	KR
	Trung Nam Á	
9	Ap-ga-ni-xtan	AF
10	Băng-la-đet	BD
11	Bu-tan	BT
12	Ấn Độ	IN
13	I-ran	IR
14	Ca-dắc-xtan	KZ
15	Kiêc-gi-ki-xtan	KG
16	Man-đi-vơ	MV
17	Nê-pan	NP
18	Pa-ki-xtan	PK
19	Xri-lan-ka	LK
20	Tat-ji-ki-xtan	TJ
21	Tuốc-mê-ni-xtan	TM
22	U-zơ-bê-ki-xtan	UZ

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
	Đông Nam Á	
23	Bru-nây	BN
24	Căm-pu-chia	KH
25	In-đô-nê-xi-a	ID
26	Lào	LA
27	Ma-lai-xi-a	MY
28	My-an-ma	MM
29	Phi-lip-pin	PH
30	Xinh-ga-po	SG
31	Thái Lan	TH
32	Đông Ti-mo	TP
33	Việt Nam	VN
	Tây Á	
34	Ac-mê-ni-a	AM
35	A-dec-bai-zan	AZ
36	Ba-ren	BH
37	Síp	CY
38	Gru-di-a	GE
39	I-rắc	IQ
40	I-xra-en	IL
41	Joóc-đa-ni	JO
42	Cô-oét	KW
43	Li-băng	LB
44	Palestine	

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
45	Ô-man	OM
46	Qua-ta	QA
47	Ả-rập Xê-ut	SA
48	Xy-ri	SY
49	Thổ-nhĩ-kỳ	TR
50	Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất	AE
51	Y-ê-men	YE
	CHÂU ÂU	
	Đông Âu	
52	Bê-la-rut	BY
53	Bun-ga-ri	BG
54	Séc	CZ
55	Hun-ga-ri	HU
56	Ba-lan	PL
57	Môn-đô-va	MD
58	Ru-ma-ni	RO
59	Liên bang Nga	RU
60	Slô-va-ki-a	SK
61	U-crai-na	UA
	Bắc Âu	
62	Chan-nen islands	
63	Đan-mạch	DK
64	Et-xtô-ni-a	EE
65	Đảo Fa-ê-rô	FO

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
66	Phần-lan	FI
67	Ai-xơ-len	IS
68	Ai-len	IE
69	Isle of man	
70	Lat-vi-a	LV
71	Lit-va	LT
72	Na-uy	NO
73	Đảo Svan-bat và Jan-may-en	SJ
74	Thụy-điển	SE
75	Anh	GB
	Nam Âu	
76	An-ba-ni	AL
77	An-đô-ra	AD
78	Bô-xni-a Hec-xê-gô-vi-na	BA
79	Crô-at-ti-a	HR
80	Gi-bran-ta	GI
81	Hy-lạp	GR
82	Tòa Thánh Va-ti-căng	VA
83	I-ta-li-a	IT
84	Man-ta	MT
85	Môn-tê-nê-grô	MNE
86	Bồ Đào Nha	PT
87	Xan-ma-ri-nô	SM
88	Sec-bi-a	SRB

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
89	Slô-ven-nhi-a	SI
90	Tây Ban Nha	ES
91	Ma-xê-đô-ni-a (CH Nam Tư cũ)	MK
	Tây Âu	
92	Áo	AT
93	Bỉ	BE
94	Pháp	FR
95	Đức	DE
96	Lech-ten-sten	LI
97	Luc-xăm-bua	LU
98	Mô-na-cô	MC
99	Hà Lan	NL
100	Thụy Sĩ	CH
	CHÂU PHI	
	Đông Phi	
101	Bu-run-đi	BI
102	CHLB Cô-mo	KM
103	Gi-bu-ti	DJ
104	Ê-ri-trê-a	ER
105	Ê-ti-ô-pi	ET
106	Kê-ni-a	KE
107	Ma-đa-ga-xca	MG

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
108	Ma-la-uy	MW
109	Mô-ri-tuyt	MU
110	May-ot-te	
111	Mô-dăm-bic	MZ
112	Rê-uy-ni-ông	RE
113	Ru-an-đa	RW
114	Xây-sen	SC
115	Xô-ma-li	SO
116	U-gan-đa	UG
117	Tan-da-ni-a	TZ
118	Dăm-bi-a	ZM
119	Dim-ba-bu-ê	ZW
	Trung phi	
120	Ăn-gô-la	AO
121	Ca-mơ-run	CM
122	Cộng hoà Trung phi	CF
123	Sát	TD
124	Công-gô	CG
125	CHDC Công gô	ZR
126	Ghi-nê Xích đạo	GQ
127	Ga-bông	GA
128	Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	ST
	Bắc Phi	

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
129	An-giê-ri	DZ
130	Ai-cập	EG
131	Li-bi	LY
132	Ma-rốc	MA
133	Xu-đăng	SD
134	Tuy-ni-di	TN
135	Tây Sa-ha-ra	EH
	Nam Phi	
136	Bôt-xoa-na	BW
137	Lê-xô-thô	LS
138	Na-mi-bi-a	NA
139	Nam-phi	ZA
140	Xoa-di-len	SZ
	Tây Phi	
141	Bê-nanh	BJ
142	Buộc-ki-na-fa-xô	BF
143	Cộng hoà Cáp-ve	CV
144	Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà)	CI
145	Găm-bi-a	GM
146	Ga-na	GH
147	Ghi-nê	GN
148	Ghi-nê Bit-xao	GW

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
149	Li-bê-ri-a	LR
150	Mali	ML
151	CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni	MR
152	Ni-giê	NE
153	Ni-giê-ri-a	NG
154	Xanh Hê-len	SH
155	Xê-nê-gan	SN
156	Xi-ê-ra Lê-ông	SL
157	Tô-gô	TG
	CHÂU MỸ	
	Mỹ latin và vùng Caribê	
	<i>Liên hiệp QG vùng vịnh Caribê</i>	
158	An-ghi-la	AI
159	Ang-ti-go-a và Bắc-bu-đa	AG
160	A-ru-ba	AW
161	Ba-ha-ma	BS
162	Bac-ba-đot	BB
163	Đảo Vơ-gin (thuộc Anh)	VG
164	Đảo Cai-man	KY
165	Cu-ba	CU
166	Đô-mi-ni-ca-na	DM

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
167	CH Đô-mi-ni-ca-na	DO
168	Grê-na-đa	GD
169	Goa-đơ-lúp	GP
170	Hai-i-ti	HT
171	Ja-mai-ca	JM
172	Mac-ti-nich	MQ
173	Môn-xê-rat	MS
174	Ne-đơ-lân An-tin-lơ	AN
175	Pu-ec-tô-ri-cô	PR
176	Liên bang Xan-kit và Nê-vi	KN
177	Xan-ta-lu-xi-a	LC
178	Xan Vin-xăng và Grê-na-đin	VC
179	Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	TT
180	Tóc-cơ và Cai-cốt	TC
181	Vơ-gin (thuộc Mỹ)	VI
	Trung Mỹ	
182	Be-li-zơ	BZ
183	Côt-xta-ri-ca	CR
184	En-xan-va-đo	SV
185	CH Goa-tê-ma-la	GT
186	Hon-đu-rat	HN

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
187	Mê-hi-cô	MX
188	Ni-ca-ra-go-a	NI
189	Pa-na-ma	PA
	Nam Mỹ	
190	Ac-hen-ti-na	AR
191	Bô-li-vi-a	BO
192	Bra-xin	BR
193	Chi-lê	CL
194	Cô-lôm-bi-a	CO
195	Ê-cu-a-đo	EC
196	Đảo Phooc-lan	FK
197	Gui-an (Pháp)	GF
198	Guy-a-na	GY
199	Pa-ra-guay	PY
200	Pê-ru	PE
201	Xu-ri-nam	SR
202	U-ru-guay	UY
203	Vê-nê-xu-ê-la	VE
	Bắc Mỹ	
204	Béc-mu-đa	BM
205	Ca-na-đa	CA

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
206	Grin-len	GL
207	Sanh-pi-e-rơ và Mi-quê-lon	PM
208	Mỹ	US
	CHÂU ĐẠI DƯƠNG	
209	Xa-moa	AS
210	Ô-xtrây-li-a	AU
211	Đảo Cúc	CK
212	Phi-gi	FJ
213	Quần đảo Pô-li-nê-di (thuộc Pháp)	PF
214	Gu-am	GU
215	Ki-ri-ba-ti	KI
216	Quần đảo Mat-san	MH
217	Liên bang Mi-cro-nê-si-a	FM
218	Na-u-ru	NR
219	Tân Ca-lê-đô-ni	NC
220	Niu-Di-lân	NZ
221	Niu-ê	NU
222	Đảo No-phóc	NF
223	Đảo Ma-ri-a-na Bắc	MP
224	Pa-lau	PW

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
225	Pa-pua Niu Ghi-nê	PG
226	Pít-canh	PN
227	Tây Xa-moa	WS
228	Đảo Xa-lô-môn	SB
229	Tô-kê-lau	TK
230	Tông-ga	TO
231	Tu-va-lu	TV
232	Va-nu-a-tu	VU
233	Các đảo Oa-lit và Phu-tu-na	WF
234	Vùng chưa phân rõ ở nơi nào	

